

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 01 năm 2024  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm/ **Phòng thử nghiệm Hóa học, chi nhánh Hải Phòng**

Laboratory: **Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

Cơ quan chủ quản/ **Công ty SGS Việt Nam TNHH**

Organization: **SGS Vietnam Ltd**

Lĩnh vực thử nghiệm/ **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Đào Duy Khánh**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

| TT | Họ và tên/ Name             | Phạm vi được ký/ Scope                        |
|----|-----------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. | <b>Đỗ Chí Thành</b>         | Các phép thử được công nhận/ Accredited tests |
| 2. | <b>Daster Lai</b>           |                                               |
| 3. | <b>Nguyễn Đào Duy Khánh</b> |                                               |
| 4. | <b>Phạm Hữu Bình</b>        |                                               |
| 5. | <b>Vũ Thị Vi</b>            |                                               |
| 6. | <b>Nguyễn Thị Thu</b>       |                                               |

Số hiệu/ Code: **VILAS 237**

Hiệu lực công nhận/  
period of validation: **từ ngày /01/2024 đến ngày 23/02/2027**

Địa chỉ / Address: **198 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3,  
Thành phố Hồ Chí Minh**  
**198, Nguyen Thi Minh Khai Street, Vo Thi Sau Ward, District 3,  
Ho Chi Minh City**

Địa điểm / Location: **Xưởng X11, Khu nhà xưởng Hải Thành, phường Hải Thành, quận  
Dương Kinh, Tp. Hải Phòng**  
**Workshop X11, Hai Thanh Workshop Area, Hai Thanh ward, Duong  
Kinh district, Hai Phong city, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **0225 3 552 722** Fax: **0225 3 552 724**

E-mail: **sgs.haiphong@sgs.com** Website: **www.sgs.com**

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

*Field of testing: Chemical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                  | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                           | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i>          | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Sản phẩm điện-<br/>điện tử (bao gồm:<br/>nhựa, kim loại,<br/>linh kiện điện,<br/>điện tử)</b><br><br><b>E&amp;E product<br/>(including plastic,<br/>metals, electronic<br/>components)</b> | Xác định hàm lượng các nguyên tố (Cd, Cr, Pb)<br>Phương pháp phá mẫu bằng vi sóng và đo bằng thiết bị ICP-OES<br><i>Determination of metal elements (Cd, Cr, Pb) content<br/>Microwave method and analysis<br/>ICP-OES method</i>  | Cd: 2.0 mg/kg<br>Cr: 2.0 mg/kg<br>Pb: 2.0 mg/kg                                                                                | LCHE-HAPG-TST-SOP-8015:2023<br>(Ref. IEC 62321-5:2013)                     |
| 2. |                                                                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng sulfua và halogen (F, Cl, Br, I)<br>Phương pháp đốt cháy trong bom oxy / IC-CD<br><i>Determination of of Sulfur and Halogen (F, Cl, Br, I) content<br/>Oxygen combustion bomb / IC-CD method</i>                | 50 mg/kg                                                                                                                       | LCHE-HAPG-TST-SOP-8126:2023<br>(Ref. (BS EN 14582:2016 IEC 62321-3-2:2020) |
| 3. |                                                                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng PBB và PBDE<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of PBBs and PBDEs content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                             | Phụ lục 1<br><i>Appendix 1</i>                                                                                                 | LCHE-HAPG-TST-SOP-8059:2021<br>(Ref. IEC 62321-6:2015)                     |
| 4. |                                                                                                                                                                                               | Kiểm tra, sàng lọc – Chì, thủy ngân, cadimi, crom tổng và brom tổng<br>Phương pháp phổ huỳnh quang tia X<br><i>Screening – Lead, mercury, cadmium, total chromium and total bromine<br/>X-ray fluorescence spectrometry method</i> | Nền kim loại/ <i>Metal</i> :<br>Pb, Hg, Cd, Cr:<br>50 mg/kg<br>Nền khác/ <i>Non-metal</i> :<br>Pb, Hg, Cd, Br, Cr:<br>10 mg/kg | TCVN 12667-3-1:2020<br>(IEC 62321-3-1:2013)                                |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                                                                                                | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                        | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 5.        | <b>Sản phẩm điện tử<br/>(bao gồm: nhựa,<br/>kim loại, linh<br/>kiện điện, điện<br/>tử)<br/><i>E&amp;E product<br/>(including plastic,<br/>metals, electronic<br/>components)</i></b> | Xác định hàm lượng Thủy ngân<br>Phương pháp phá mẫu bằng vi sóng và đo<br>bằng thiết bị ICP-OES<br><i>Determination of Mercury<br/>Microwave method and analysis<br/>ICP-OES method</i> | 2.0 mg/kg                                                                                                                       | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8015:2023<br>(Ref.<br>IEC 62321-4:2017) |
| 6.        |                                                                                                                                                                                      | Xác định hàm lượng<br>Hexabromocyclododecane (HBCDD)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of<br/>Hexabromocyclododecane (HBCDD)<br/>content<br/>GC-MS method</i>                    | 60 mg/kg                                                                                                                        | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8213:2022<br>(Ref.<br>IEC 62321-9:2021) |
| 7.        | <b>Vật liệu polymer<br/>và linh kiện<br/>điện tử<br/>(Polymeric<br/>materials and<br/>electronic<br/>components)</b>                                                                 | Xác định hàm lượng Crom (VI)<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of hexavalent chromium<br/>content<br/>UV-VIS method</i>                                                         | 8.0 mg/kg                                                                                                                       | IEC 62321-7-2:2017                                            |
| 8.        | <b>Lớp phủ bảo vệ<br/>chống ăn mòn có<br/>màu hoặc không<br/>màu trên kim<br/>loại<br/>(Colourless and<br/>coloured<br/>corrosion-<br/>protection<br/>coatings on<br/>metals)</b>    | Xác định hàm lượng Crom (VI)<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of hexavalent Chromium<br/>content<br/>UV-VIS method</i>                                                         | 0.10 µg/cm <sup>2</sup>                                                                                                         | IEC 62321-7-1:2015<br>Ed.1: 2015-09                           |
| 9.        | <b>Nhựa, lớp phủ,<br/>sản phẩm điện tử<br/><i>Plastic, plastic<br/>coating, electric<br/>products</i></b>                                                                            | Xác định hàm lượng Phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates content<br/>GC-MS method</i>                                                                       | Phụ lục 2A<br><i>Appendix 2A</i>                                                                                                | IEC 62321-8:2017                                              |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch***

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                        | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10. | Nhựa, lớp phủ,<br>sản phẩm điện tử<br><i>Plastic, plastic<br/>coating, electric<br/>products</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng Phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates content<br/>GC-MS method</i>                                                               | Phụ lục 2A<br><i>Appendix 2A</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8095:2021<br>(Ref.<br>IEC 62321-8:2017)                                                     |
| 11. | Sản phẩm điện-<br>điện tử (bao gồm:<br>nhựa, kim loại,<br>linh kiện điện,<br>điện tử)<br>Sản phẩm hàng<br>tiêu dùng (bao<br>gồm: hàng dệt<br>may, da, lớp phủ,<br>nhựa)<br><i>E&amp;E product<br/>(including plastic,<br/>metals, electronic<br/>components and<br/>other complex<br/>matrices),<br/>Consumer<br/>product<br/>(including textile,<br/>leather, coating,<br/>plastic)</i> | Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa<br>vòng thơm (PAHs)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of polycyclic aromatic<br/>hydrocarbons (PAHs) content.<br/>GC-MS method</i> | Phụ lục 18A<br><i>Appendix 18A</i>                                                                                    | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8093:2023<br>(Ref.<br>IEC 62321-10:2020<br>AfPS GS 2019:01<br>PAK                           |
| 12. | Sản phẩm<br>dệt may<br><i>Textile products</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Xác định pH của dịch chiết<br><i>Determination of pH value in aqueous<br/>extract</i>                                                                                           | (1 ~ 14)                                                                                                              | ISO 3071:2020<br>EN ISO 3071:2020<br>BS EN ISO<br>3071:2020<br>DIN EN ISO<br>3071:2020<br>UNE EN ISO<br>3071:2020 |
| 13. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xác định pH của dịch chiết với nước<br><i>Determination of pH of water extract</i>                                                                                              | (1 ~ 14)                                                                                                              | AATCC Test Method<br>81-2016                                                                                      |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                  | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                                                                       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14.       | <b>Sản phẩm<br/>dệt may<br/><i>Textile products</i></b>                               | Xác định hàm lượng formaldehyde tự do<br>và bị thủy phân<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of free and hydrolyzed<br/>formaldehyde content.<br/>UV-VIS method</i>                         | 16 mg/kg                                                                                                                        | ISO 14184-1:2011                                                                                                                    |
| 15.       |                                                                                       | Xác định hàm lượng Formaldehyde<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of Formaldehyde content<br/>UV-VIS method</i>                                                                           | 16 mg/kg                                                                                                                        | ISO 14184-2:<br>2011(E)<br>GB/T 2912.2-2009<br>EN ISO 14184-<br>2:2011<br>BS EN ISO 14184-<br>2:2011<br>DIN EN ISO 14184-<br>2:2011 |
| 16.       |                                                                                       | Xác định hàm lượng Formaldehyde<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of Formaldehyde content<br/>UV-VIS method</i>                                                                           | Method A:<br>5.0 mg/kg<br>Method B:<br>16 mg/kg                                                                                 | JIS L 1041:2011<br>JIS L 1096:2020                                                                                                  |
| 17.       |                                                                                       | Xác định hàm lượng Formaldehyde<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of Formaldehyde content<br/>UV-VIS method</i>                                                                           | 16 mg/kg                                                                                                                        | AATCC Test Method<br>112:2020                                                                                                       |
| 18.       |                                                                                       | Xác định hàm lượng các amin thơm tạo<br>thành từ phẩm màu azo<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of certain aromatic<br/>amines derived content from azo<br/>colorants<br/>GC-MS method</i> | Phụ lục 3<br><i>Appendix 3</i>                                                                                                  | EN 14362-1:2003<br>EN 14362-2:2003                                                                                                  |
| 19.       |                                                                                       | Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of release 4-<br/>aminoazobenzene content<br/>GC-MS method</i>                                                      | 5.0 mg/kg                                                                                                                       | ISO 14362-3:2017                                                                                                                    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>              | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                                             | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 20.       | <b>Vật liệu dệt may,<br/>vải và sản phẩm<br/>dệt may<br/><i>Textile materials,<br/>Garment</i></b> | Xác định pH của dịch chiết<br><i>Determination of pH value in aqueous<br/>extract</i>                                                                                                                                                                                        | (1 ~ 14)                                                                                                                        | EN 1413:1998                                  |
| 21.       | <b>Vật liệu dệt may,<br/>vải và sản phẩm<br/>dệt may<br/><i>Textile materials,<br/>Garment</i></b> | Xác định pH của dịch chiết<br><i>Determination of pH value in aqueous<br/>extract</i>                                                                                                                                                                                        | (1 ~ 14)                                                                                                                        | JIS L1096:2020                                |
| 22.       | <b>Vải (trừ PE,<br/>nylon, PU)<br/><i>Fabric (except<br/>PE, nylon, PU)</i></b>                    | Xác định giới hạn formaldehyde<br>Phương pháp thử nhanh<br><i>Determination of formaldehyde content<br/>Spot method</i>                                                                                                                                                      | 16 mg/kg                                                                                                                        | AATCC Test Method<br>94:2020                  |
| 23.       | <b>Phẩm nhuộm,<br/>sản phẩm dệt<br/>may<br/><i>Colorant, textile<br/>product</i></b>               | Xác định hàm lượng các amin thơm tạo<br>thành từ phẩm màu azo<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of certain aromatic<br/>amines derived content from azo<br/>colorants<br/>GC-MS method</i>                                                                            | Phụ lục 3<br><i>Appendix 3</i>                                                                                                  | ISO 14362-1:2017                              |
| 24.       | <b>Vật liệu<br/>dệt may<br/><i>Textile materials</i></b>                                           | Xác định hàm lượng Tris (aziridinyl)<br>phosphine oxide (TEPA)<br>Phương pháp GC-MS.<br><i>Determination of Tris-(aziridinyl)<br/>phosphine oxide (TEPA) content<br/>GC-MS method</i>                                                                                        | 5.0 mg/kg                                                                                                                       | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8055:2023               |
| 25.       |                                                                                                    | Xác định hàm lượng Bis (2,3-<br>dibromopropyl) (BDBPP) và Tris (2,3-<br>dibromopropyl) phosphate (TRIS)<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of Bis (2,3-<br/>dibromopropyl) (BDBPP) and Tris (2,3-<br/>dibromopropyl) phosphate (TRIS)<br/>content<br/>LC-MS method</i> | 5.0 mg/kg                                                                                                                       | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8056:2023               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                                                                                                                                                                                                                              | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 26.       | <b>Sản phẩm dệt<br/>may (bao gồm:<br/>nhựa, kim loại,<br/>giấy, vải, thủy<br/>tinh, sơn và lớp<br/>phủ bề mặt)<br/><i>Textile products<br/>(include: plastic,<br/>metals,<br/>electronic<br/>components,<br/>ceramic, paper,<br/>textile, glass,<br/>paint, coating)</i></b>                                       | Xác định hàm lượng các nguyên tố (Cd, Cr, Pb, Hg, Al, As, B, Ba, Be, Co, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, P, Sb, Se, Sn, Sr, Zn)<br>Phương pháp phá mẫu bằng vi sóng và đo bằng thiết bị ICP-OES<br><i>Determination of metal elements (Cd, Cr, Pb, Hg, Al, As, B, Ba, Be, Co, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, P, Sb, Se, Sn, Sr, Zn) content<br/>Microwave method and analysis by ICP-OES method</i> | Cd, Hg, Pb, Cr:<br>2 mg/kg<br>Al, As, B, Ba, Be, Co, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, P, Sb, Se, Sn, Sr, Zn:<br>10 mg/kg                     | EN 16711-1:2015                               |
| 27.       | <b>Sản phẩm dệt<br/>may, da và nhựa<br/><i>Textile products,<br/>leather and<br/>plastic</i></b>                                                                                                                                                                                                                   | Xác định chất chống cháy phosphate<br>Phương pháp GC-MS.<br><i>Determination of Phosphate based flame retardants content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                                                                                                                                | Phụ lục 4<br><i>Appendix 4</i>                                                                                                  | LCHE-HAPG-TST-SOP-8034:2022                   |
| 28.       | <b>Vải, da, polyme<br/>(nhựa, cao su, EVA, TPU),<br/>mực in, chất kết<br/>dính, giấy, gỗ, bìa<br/>caton và vật liệu<br/>bao gói<br/><i>Tetxile, leather,<br/>coated leather,<br/>Polymers (plastic,<br/>rubber, EVA,<br/>TPU), ink,<br/>adhesive, paper,<br/>wood, carboard<br/>and packaging<br/>material</i></b> | Xác định hàm lượng các chất chống cháy<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of flame retardants content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                                                                                                                                             | Phụ lục 5<br><i>Appendix 5</i>                                                                                                  | EN ISO 17881-1<br>EN ISO 17881-2              |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                                                                                                                       | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                                       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 29.       | <b>Vải, da, polyme<br/>(nhựa, cao su,<br/>EVA, TPU),<br/>mực in, chất kết<br/>dính<br/><i>Tetxile, leather,<br/>coated leather,<br/>Polymers (plastic,<br/>rubber, EVA,<br/>TPU), ink,<br/>adhesive</i></b> | Xác định hàm lượng Organotin<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Organotin content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                 | Phụ lục 6<br><i>Appendix 6</i>                                                                                                  | CEN ISO/TS<br>16179:2012                                                                            |
| 30.       | <b>Vải, mực in<br/><i>Textile, ink</i></b>                                                                                                                                                                  | Xác định hàm lượng các chất màu vô cơ<br>Phương pháp ICP-MS và UV-VIS<br><i>Determination of inorganic dyes content<br/>ICP-MS method and UV-VIS method</i>                                                     | Phụ lục 31<br><i>Appendix 31</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8074:2023                                                                     |
| 31.       | <b>Vải, da, nhựa,<br/>mực in và chất<br/>kết dính<br/><i>Tetxile, leather,<br/>plastic, ink and<br/>adhesive</i></b>                                                                                        | Xác định hàm lượng Chlorinated<br>Paraffins (SCCP/MCCP)<br>Phương pháp GC-ECD<br><i>Determination of Chlorinated Paraffins<br/>content (SCCP/MCCP) content<br/>GC-ECD method</i>                                | 50 mg/kg                                                                                                                        | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8077:2022                                                                     |
| 32.       | <b>Sản phẩm<br/>dệt may<br/><i>Textile products</i></b>                                                                                                                                                     | Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và<br>Chlorotoluenes (CBs-CTs)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Chlorobenzenes and<br/>Chlorotoluenes (CBs-CTs) content<br/>GC-MS method</i>                       | Phụ lục 7<br><i>Appendix 7</i>                                                                                                  | EN 17137:2018<br>DIN EN 17137:2019                                                                  |
| 33.       | <b>Sản phẩm dệt<br/>may, da, nhựa,<br/>vật liệu lỏng<br/>hoặc bột<br/><i>Textile, leather,<br/>plastic, liquid or<br/>powder materials</i></b>                                                              | Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP)<br>và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of Alkylphenol (AP) and<br/>Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)<br/>content<br/>LC-MS method</i> | Phụ lục 8<br><i>Appendix 8</i>                                                                                                  | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8096:2023<br>(Ref.<br>ISO 18218-1:2015<br>ISO 18254-1:2016<br>ISO 21084:2019) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                              | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                        | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 34. | <b>Vật liệu giày dép<br/>(Vải, da, vải có<br/>lớp phủ)<br/><i>Footwear<br/>material (Textile,<br/>leather and<br/>coated textile)</i></b> | Xác định hàm lượng Quinoline<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Quinoline content<br/>GC-MS method</i>                 | 4 mg/kg                                                                                                               | AFPS GS 2014:01<br>PK                                                                                                                          |
| 35. | <b>Vật liệu<br/>giày dép<br/><i>Footwear<br/>materials</i></b>                                                                            | Xác định hàm lượng Phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates content<br/>GC-MS method</i>               | Phụ lục 2C<br><i>Appendix 2C</i>                                                                                      | ISO 16181-1:2021<br>EN ISO 16181-<br>1:2021<br>BS EN ISO<br>16181-1:2021<br>DIN EN ISO<br>16181-1:2021                                         |
| 36. | <b>Sản phẩm da<br/><i>Leather products</i></b>                                                                                            | Xác định pH của dịch chiết<br><i>Determination of pH value in aqueous<br/>extract</i>                                           | (1 ~ 10)                                                                                                              | ISO 4045:2018<br>BS EN ISO<br>4045:2018<br>DIN EN<br>ISO 4045: 2018<br>UNE EN ISO<br>4045:2019                                                 |
| 37. |                                                                                                                                           | Xác định hàm lượng Crom (VI)<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of hexavalent chromium<br/>content<br/>UV-VIS method</i> | 0.3 mg/kg                                                                                                             | ISO 17075-1:2017<br>§ 64 LFGB BVL B<br>82.02.11<br>EN ISO 17075                                                                                |
| 38. |                                                                                                                                           | Xác định hàm lượng Crom (VI)<br>Phương pháp HPLC<br><i>Determination of hexavalent chromium<br/>content<br/>HPLC method</i>     | 0.5 mg/kg                                                                                                             | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8119:2023<br>(Ref.<br>ISO 17075-2:2017)<br>Lão hóa/Aging:<br>LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8139:2023<br>(Ref.<br>ISO 10195:2018) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>    | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                                          | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                                                               |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 39.       | <b>Sản phẩm da<br/><i>Leather products</i></b>                                           | Xác định hàm lượng các nguyên tố (Pb, Cd, As, Hg, Co, Cr, Cu, Fe, Zn)<br>Phương pháp phá mẫu bằng vi sóng và đo bằng thiết bị ICP-OES<br><i>Determination of metal elements (Pb, Cd, As, Hg, Co, Cr, Cu, Fe, Zn)<br/>Microwave method and analysis<br/>ICP-OES method</i> | Cd, Hg, Co, Cr, Cu, Zn: 10 mg/kg<br>Pb, As, Fe: 25 mg/kg                                                                        | ISO 17072-2:2022                                                                                                            |
| 40.       |                                                                                          | Xác định hàm lượng Azo-amines and các muối Arylamine<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Azo-amines and Arylamine salts content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                              | Phụ lục 3<br><i>Appendix 3</i>                                                                                                  | LCHE-HAPG-TST-SOP-8112:2021<br>(Ref. ISO 17234-1:2015, §64 LFGB, BVL B 82.02-9:2014)                                        |
| 41.       |                                                                                          | Xác định hàm lượng amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination the content of Azo Dyes<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                              | Phụ lục 3<br><i>Appendix 3</i>                                                                                                  | ISO 17234-1:2020                                                                                                            |
| 42.       |                                                                                          | Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of 4 – aminoazobenzen content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                                          | 5 mg/kg                                                                                                                         | ISO 17234-2:2011<br>§64 LFGB, BVL B 82.02-9:2014                                                                            |
| 43.       | <b>Sản phẩm da, vật liệu lỏng hoặc bột<br/><i>Leather, liquid or powder material</i></b> | Xác định hàm lượng Crom (VI)<br>Phương pháp HPLC<br><i>Determination of hexavalent chromium<br/>HPLC method</i>                                                                                                                                                           | 0.5 mg/kg                                                                                                                       | LCHE-HAPG-TST-SOP-8119:2023<br>(Ref. ISO 17075-2:2017 Lão hóa/Aging<br>LCHE-HAPG-TST-SOP-8139:2023<br>(Ref. ISO 10195:2018) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                                                                                      |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 44.       | <b>Sản phẩm hàng<br/>tiêu dùng (bao<br/>gồm: Hàng dệt<br/>may, da, cao su,<br/>nhựa, lớp phủ)<br/><i>Consumer<br/>product (include<br/>textile, leather,<br/>rubber latex,<br/>plastic, scrapable<br/>coating)</i></b>                                                                                                                                           | Xác định hàm lượng Thiếc hữu cơ<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Organotin content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                           | Phụ lục 6<br><i>Appendix 6</i>                                                                                                  | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8012:2022<br>(Ref.<br>BS ISO 17353:2004<br>DIN EN ISO<br>17353:2005<br>DIN 38407-13:2001)                                    |
| 45.       | <b>Sản phẩm dệt<br/>may, điện tử, vật<br/>liệu bao gói (bao<br/>gồm: nhựa, kim<br/>loại, giấy, vải,<br/>thủy tinh, sơn và<br/>lớp phủ bề mặt)<br/><i>Textile, Electronic,<br/>packaging products<br/>(include plastic,<br/>metals, electronic<br/>components,<br/>ceramic, paper,<br/>textile, glass, paint,<br/>coating and other<br/>complex matrices)</i></b> | Xác định hàm lượng các nguyên tố (Cd, Cr, Pb, Hg, Al, As, B, Ba, Be, Co, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, P, Sb, Se, Sn, Sr, Zn)<br>Phương pháp phá mẫu bằng vi sóng và đo bằng thiết bị ICP-OES<br><i>Determination of metal elements (Cd, Cr, Pb, Hg, Al, As, B, Ba, Be, Co, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, P, Sb, Se, Sn, Sr, Zn) content<br/>Microwave method and analysis by ICP-OES method</i> | Cd, Hg, Pb, Cr:<br>2 mg/kg<br>Al, As, B, Ba, Be, Co, Cu, Fe, Mg, Mn, Ni, P, Sb, Se, Sn, Sr, Zn:<br>10 mg/kg                     | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8015:2023<br>(Ref.<br>IEC 62321:2013,<br>EPA method<br>3050B:1996,<br>EPA method<br>3051A:2007,<br>EPA method<br>3052:1996)) |
| 46.       | <b>Sản phẩm hàng<br/>tiêu dùng (bao<br/>gồm: hàng dệt<br/>may, da, nhựa).<br/><i>Consumer product<br/>(including textile,<br/>leather, plastic).</i></b>                                                                                                                                                                                                         | Xác định hàm lượng các hợp chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                                                                                          | Phụ lục 9<br><i>Appendix 9</i>                                                                                                  | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8127:2023<br>(Ref.<br>ISO 23702-1:2018<br>CEN/TS 15968:2010)                                                                 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                                  | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                                            |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 47.       | <b>Sản phẩm<br/>đồ chơi<br/><i>Toy product</i></b>                                    | Xác định hàm lượng các kim loại nặng<br>Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se bằng cách<br>chiết với axit yếu.<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Heavy metals Elements<br/>Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se by weak<br/>acid extraction<br/>ICP-OES method</i> | Pb, Sb, Cr, Hg,<br>Cd:<br>5 mg/kg<br>As: 2,5 mg/kg<br>Ba, Se:10mg/kg                                                            | ST 2016 Part 3<br>(Mục/Clause 2.7)                                                                       |
| 48.       |                                                                                       | Kiểm tra sàng lọc tổng hàm lượng kim<br>loại nặng Pb, As<br>Phương pháp ICP- OES<br><i>Heavy metal- screening test Pb, As<br/>ICP-OES method</i>                                                                                                                  | Pb: 0.05 mg/L<br>As: 0.1 mg/L                                                                                                   | ST2016 Part 3                                                                                            |
| 49.       |                                                                                       | Xác định tổng hàm lượng kim loại Pb, Cd<br>Phương pháp ICP- OES<br><i>Determination of Heavy metal – Total<br/>test: Pb, Cd<br/>ICP-OES method</i>                                                                                                                | 5 mg/kg                                                                                                                         | ST2016 Part 3<br>(Mục/Clause: 2.11.1)                                                                    |
| 50.       |                                                                                       | Xác định hàm lượng kim loại Cd<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Cd content<br/>ICP-OES method</i>                                                                                                                                                    | 0.1 mg/L                                                                                                                        | ST2016 Part 3<br>(Chiết/Extraction:<br>mục/Clause 2.1<br>Phân tích/Analysis:<br>mục/Clause 2.6)          |
| 51.       |                                                                                       | Xác định hàm lượng kim loại Zn<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Zn content<br/>ICP-OES method</i>                                                                                                                                                    | 0.5 mg/L                                                                                                                        | ST 2016 Part 3<br>(Chiết/Extraction:<br>mục/Clause 2.11.2<br>Phân tích/Analysis:<br>mục/Clause 2.11.2.3) |
| 52.       |                                                                                       | Xác định lượng tiêu thụ Potassium<br>Permanganate (KMnO <sub>4</sub> ).<br>Phương pháp chuẩn độ.<br><i>Determination of Potassium<br/>Permanganate consumption<br/>Titration method.</i>                                                                          | 5 µg/mL                                                                                                                         | ST 2016 Part 3<br>(Chiết/Extraction:<br>mục/Clause 2.1;<br>Phân tích/Analysis:<br>Clause 2.2)            |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                           | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i>                                                                            | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 53. | <b>Sản phẩm<br/>đồ chơi<br/>Toys Product</b>                                 | Xác định dư lượng các chất bay hơi.<br>Phương pháp trọng lượng.<br><i>Determination of residue on evaporation<br/>content.<br/>Gravimetric method.</i>                                                                                                                                             | 20 µg/mL                                                                                                                                                                                         | ST 2016 Part 3<br>(Chiết/Extraction:<br>mục/Clause 2.1;<br>Phân tích/Analysis:<br>mục/Clause 2.3) |
| 54. |                                                                              | Xác định hàm lượng các hợp chất<br>phthalate (DBP, BBP, DEHP, DINP,<br>DNOP, DIDP)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of phthalates (DBP, BBP,<br/>DEHP, DINP, DNOP, DIDP) content<br/>GC-MS method</i>                                                                                      | 50 mg/kg                                                                                                                                                                                         | ST 2016 Part 3<br>(Mục/Clause 2.10)                                                               |
| 55. |                                                                              | Định tính thời nhiễm chất màu: màu đỏ<br>CoCl <sub>2</sub> , màu vàng K <sub>2</sub> CrO <sub>4</sub> , màu xanh<br>CuSO <sub>4</sub> .<br><i>Qualitative of migration coloring<br/>Matters</i>                                                                                                    | Đỏ/ Red<br>CoCl <sub>2</sub> ·6(H <sub>2</sub> O):<br>50 g/L<br>Vàng/ Yellow<br>K <sub>2</sub> CrO <sub>4</sub> :<br>1.6 g/L<br>Xanh/ Blue<br>CuSO <sub>4</sub> ·5(H <sub>2</sub> O):<br>250 g/L | ST 2016 Part 3<br>(Mục/Clause 2.1)                                                                |
| 56. |                                                                              | Xác định hàm lượng mức thôi nhiễm các<br>nguyên tố: Sb, As, Hg, Co, Cd, Cr, Sn,<br>Se, Al, B, Cu, Mn, Ni, Sr, Zn, Ba, Sn<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of soluble migrated<br/>elements: Sb, As, Hg, Co, Cd, Cr, Sn, Se,<br/>Al, B, Cu, Mn, Ni, Sr, Zn, Ba, Sn<br/>ICP-OES method</i> | Phụ lục 37<br><i>Appendix 37</i>                                                                                                                                                                 | EN 71-3:2019 +<br>A1:2021<br>BS EN 71-3:2019 +<br>A1:2021                                         |
| 57. |                                                                              | Xác định hàm lượng mức thôi nhiễm các<br>nguyên tố: Sb, As, Hg, Co, Cd, Cr, Sn,<br>Se, Al, B, Cu, Mn, Ni, Sr, Zn, Ba, Sn<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of soluble migrated<br/>elements: Sb, As, Hg, Co, Cd, Cr, Sn, Se,<br/>Al, B, Cu, Mn, Ni, Sr, Zn, Ba, Sn<br/>ICP-MS method</i>   | Phụ lục 37<br><i>Appendix 37</i>                                                                                                                                                                 | EN 71-3:2019 +<br>A1:2021<br>BS EN 71-3:2019 +<br>A1:2021                                         |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                         | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                 | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                                             |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 58.       | <b>Sản phẩm<br/>đồ chơi<br/><i>Toys Product</i></b>                                                           | Xác định hàm lượng mức thôi nhiễm của<br>nguyên tố Chromium VI<br>Phương pháp LC-ICP-MS<br><i>Determination of soluble migrated<br/>Chromium VI element<br/>LC-ICP-MS method</i> | Cat I, II: 0.002<br>mg/kg<br>Cat III: 0.02<br>mg/kg                                                                             | EN 71-3:2019 +<br>A1:2021<br>BS EN 71-3:2019 +<br>A1:2021                                                 |
| 59.       | <b>Sản phẩm<br/>đồ chơi<br/>(Vải, chất kết<br/>dính)<br/><i>Toys product<br/>(Textile,<br/>Adhesives)</i></b> | Xác định formaldehyde tự do<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Free formaldehyde test<br/>UV-VIS- method</i>                                                                            | vải/textile:<br>2 mg/kg<br>chất kết dính/<br>Adhesives:<br>3 mg/kg                                                              | ST 2016 Part 3<br>(mục/Clause 2.8)                                                                        |
| 60.       | <b>Sản phẩm<br/>đồ chơi<br/>(Núm vú cao su)<br/><i>Toys product<br/>(Rubber<br/>pacifiers)</i></b>            | Xác định giới hạn Formaldehyde<br>Phương pháp so màu<br><i>Determination of Formaldehyde limits<br/>Colorimetric method</i>                                                      | 2 µg/mL                                                                                                                         | ST 2016 Part 3<br>(Chiết/Extraction:<br>mục/Clause 2.11.2;<br>Phân tích/Analysis:<br>mục/Clause 2.11.2.2) |
| 61.       | <b>Sản phẩm chăm<br/>sóc trẻ em và đồ<br/>chơi trẻ em<br/><i>Childcare items<br/>and child toys</i></b>       | Xác định hàm lượng Phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates content<br/>GC/MS method</i>                                                                | Phụ lục 2A<br><i>Appendix 2A</i>                                                                                                | CPSC-CH-C1001-<br>09.4:2018                                                                               |
| 62.       | <b>Sản phẩm<br/>đồ chơi<br/>(Núm vú cao su)<br/><i>Toys product<br/>(Rubber<br/>pacifiers)</i></b>            | Định tính phenol<br>Phương pháp UV- VIS<br><i>Qualitative of Phenol content<br/>UV- VIS method</i>                                                                               | POD:<br>5 µg/mL                                                                                                                 | ST 2016 Part 3<br>(chiết/Extraction:<br>mục/Clause 2.11.2;<br>Phân tích/Analysis:<br>2.11.2.1)            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                    | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i>                              | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 63. | Sản phẩm đồ<br>chơi trẻ em, vật<br>liệu trong đồ chơi<br>trẻ em (bao gồm:<br>vải sợi, da, giấy,<br>bìa cứng, cao su,<br>nhựa, kim loại,<br>thủy tinh, gốm<br>sứ, gỗ, sơn, lớp<br>phủ)<br><i>Children's Toys<br/>Accessible parts<br/>of Toy materials<br/>(include textile,<br/>leather, paper,<br/>board, rubber,<br/>latex, plastic,<br/>metal, glass,<br/>ceramic, wood,<br/>paint, scrapable<br/>coating)</i> | Xác định hàm lượng mức xâm nhập của<br>các độc tố Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of the soluble migrated<br/>elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se<br/>ICP-OES method</i>                                                     | Pb, Sb, Cd, Cr,<br>Hg:<br>5.0 mg/kg<br>As: 2.5 mg/kg<br>Ba, Se:<br>10 mg/kg                                                                        | ASTM F963-23<br>mục/Clause 4.3.5.1<br>(2), mục/Clause<br>4.3.5.2 and<br>mục/Clause 8.3<br>EN 71-3:1994 and<br>A1:2000 and<br>AC:2002<br>BS EN 71-3:1995 and<br>A1:2000 and<br>AC:2002<br>BS EN 5665 part<br>3:1995 and A1:2000,<br>AC:2002<br>GB 6675.4-2014<br>NOM-252-SSA1-<br>2011 |
| 64. | Vật liệu kim loại<br>có lớp phủ và<br>không có lớp phủ<br><i>Coated metal,<br/>non-coating<br/>materials</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Xác định hàm lượng Niken thôi nhiễm.<br>Phương pháp ICP OES/MS<br><i>Determination of release of nikel from<br/>articles<br/>ICP-OES/MS Method</i>                                                                                                                          | 0.1<br>µg/cm <sup>2</sup> /week                                                                                                                    | EN 1811:2023<br>EN 12472:2020                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 65. | Đồ chơi trẻ em<br>(vật liệu kim<br>loại, phi kim<br>loại, sơn và lớp<br>phủ)<br><i>Children's Toys<br/>(Metal, non-<br/>metal, paint and<br/>surface coating)</i>                                                                                                                                                                                                                                                 | Xác định hàm lượng tổng các nguyên tố<br>B, Al, Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se,<br>Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of certain elements B, Al,<br/>Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd,<br/>Sn, Sb, Ba, Hg, Pb<br/>ICP-MS method</i> | B, Al:<br>125 mg/kg<br>Cu, Zn:<br>25 mg/kg<br>Ba: 12.5 mg/kg<br>Mn, Se, Sr:<br>1.25 mg/kg<br>Cr, Sn:<br>0.1 mg/kg<br>Còn lại/Others:<br>0.25 mg/kg | ISO 8124-5:2015                                                                                                                                                                                                                                                                       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                       | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                               | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                                                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 66. | <b>Sản phẩm<br/>đồ chơi<br/>(Cao su, giấy<br/>gấp, PVC, PE,<br/>giấy decal, núm<br/>vú cao su)<br/>Toys Product<br/>(Rubber, Folder<br/>paper, PVC, PE,<br/>Decalcomania,<br/>Rubber Pacifier)</b> | Xác định giới hạn kim loại nặng quy ra Pb.<br>Phương pháp so màu.<br><i>Determination of Heavy Metal – Elution<br/>as Pb.<br/>Colorimetric method.</i> | Pb: 1 mg/L                                                                                                            | ST2016 Part 3<br>(chiết/Extraction:<br>mục/Clause 2.1;<br>Phân tích/Analysis:<br>mục/Clause 2.4,<br>Mục/Clause 2.5;<br>Cao su/Rubber:<br>mục/Clause 2.4;<br>2.11.2.4) |
| 67. | <b>Sản phẩm<br/>đồ chơi<br/>(Cao su, giấy<br/>gấp, PVC, PE,<br/>giấy decal)<br/>Toys Product<br/>(Rubber, Folder<br/>paper, PVC, PE,<br/>Decalcomania)</b>                                         | Xác định hàm lượng As<br>Phương pháp so màu.<br><i>Determination of Arsenic content<br/>Colorimetric method</i>                                        | As: 0.1 mg/L                                                                                                          | ST2016 Part 3<br>(chiết/Extraction:<br>Clause 2.1;<br>Phân tích/Analysis:<br>mục/Clause 2.4,<br>mục/Clause 2.5)                                                       |
| 68. | <b>Đồ chơi,<br/>sản phẩm cho<br/>trẻ em<br/>Toys and<br/>Children's<br/>product</b>                                                                                                                | Xác định hàm lượng Phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates content<br/>GC-MS method</i>                                      | Phụ lục 2A<br><i>Appendix 2A</i>                                                                                      | GB/T 22048-2015,<br>ISO 8124-6:2018                                                                                                                                   |
| 69. | <b>Đồ chơi,<br/>sản phẩm cho<br/>trẻ em<br/>Toys and<br/>Children's<br/>products</b>                                                                                                               | Xác định hàm lượng Phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates content<br/>GC-MS method</i>                                      | Phụ lục 2A<br><i>Appendix 2A</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8065:2023<br>(Ref.<br>GB/T 22048-2015<br>ISO 8124-6:2018                                                                                        |
| 70. | <b>Đồ chơi trẻ em<br/>Children's Toys</b>                                                                                                                                                          | Xác định hàm lượng các amin thơm<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of primary aromatic<br/>amines content<br/>GC-MS method</i>                  | Phụ lục 3<br><i>Appendix 3</i>                                                                                        | EN 71-10:2005<br>EN 71-11:2005                                                                                                                                        |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                                                                         | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                    | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                                                                                                                            |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 71.       | <b>Sản phẩm kim<br/>loại cho trẻ em<br/>(đồ trang sức kim<br/>loại cho trẻ em)<br/><i>Children's<br/>Metal Product<br/>(Children's<br/>Metal Jewelry)</i></b> | Xác định hàm lượng tổng Chì<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Total Lead content<br/>ICP-OES method</i>                                 | Pb: 10 mg/kg                                                                                                                    | CPSC-CH-E1001-<br>08.3:2012                                                                                                                                                              |
| 72.       |                                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng tổng Chì và Cadimi<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Total Lead and<br/>Cadmium content<br/>ICP-OES method</i>       | Pb: 10 mg/kg<br>Cd: 5.0 mg/kg                                                                                                   | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8037:2023<br>(Ref.<br>CPSC-CH-E1001-<br>08.3:2012)                                                                                                                 |
| 73.       | <b>Vật liệu nhồi<br/><i>Stuffing<br/>material</i></b>                                                                                                         | Kiểm tra độ sạch: không có vật thể lạ<br>bằng kính hiển vi<br><i>Stuffing materials cleanliness: Free of<br/>Objectionable matter by microscope</i> | -                                                                                                                               | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8045:2023<br>(Ref.<br>ASTM F963-23<br>Mục/Clause 4.3.7                                                                                                             |
| 74.       | <b>Sản phẩm nhựa<br/><i>Plastic product</i></b>                                                                                                               | Xác định hàm lượng phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates content<br/>GC-MS method</i>                                   | Phụ lục 2B<br><i>Appendix 2B</i>                                                                                                | EN 14372:2004<br>Mục/Clause: 6.3.2                                                                                                                                                       |
| 75.       |                                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates content<br/>GC-MS method</i>                                   | Phụ lục 2B<br><i>Appendix 2B</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8005:2023<br>(Ref.<br>EN 14372:2004<br>mục/Clause 6.3.2                                                                                                            |
| 76.       |                                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng Bisphenol A<br>Phương pháp LC-MS.<br><i>Determination of Bisphenol A content<br/>LC-MS method</i>                                | 0.5 mg/kg                                                                                                                       | RSTS-CHEM-239-1<br>(Ref. Testing<br>Methods for<br>Foodstuffs,<br>Implements,<br>Containers and<br>Packaging, Toys,<br>Detergents, JETRO,<br>Japan External Trade<br>Organization, 2009) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                                                                             | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                               | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 77.       | <b>Nhựa<br/><i>Plastic</i></b>                                                                                                                                    | Định tính sự có mặt của PVC<br>Phương pháp ngọn lửa.<br><i>PVC indentification<br/>Beilstein method (screening).</i>                                                                                                           |                                                                                                                                 | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8075:2021                                              |
| 78.       | <b>Cao su, nhựa<br/><i>Rubber, plastic</i></b>                                                                                                                    | Xác định hàm lượng N-Nitrosamines<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of N-Nitrosamines content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                      | Phụ lục 10<br><i>Appendix 10</i>                                                                                                | EN ISO 19577:2019                                                            |
| 79.       |                                                                                                                                                                   | Xác định hàm lượng N-Nitrosamines<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of N-Nitrosamines content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                      | Phụ lục 10<br><i>Appendix 10</i>                                                                                                | GB/T 24153:2009                                                              |
| 80.       |                                                                                                                                                                   | Xác định hàm lượng N-Nitrosamines<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of N-Nitrosamines content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                      | Phụ lục 10<br><i>Appendix 10</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-EQ-<br>8078:2023<br>(Ref.<br>EN ISO 19577:2019<br>GB/T 24153:2009) |
| 81.       | <b>Đặc tính chất<br/>thải (vải, nhựa,<br/>giấy, lớp phủ,<br/>foam)<br/><i>Characterization<br/>of waste (Textile,<br/>plastic, paper,<br/>coating, foarm)</i></b> | Xác định hàm lượng sulfua và halogen<br>(F, Cl, Br, I)<br>Phương pháp đốt cháy trong bom oxy /<br>IC-CD<br><i>Determination of Sulfur and Halogen (F,<br/>Cl, Br, I) content<br/>Oxygen combustion bomb / IC-CD<br/>method</i> | 50 mg/kg                                                                                                                        | BS EN 14582:2016                                                             |
| 82.       |                                                                                                                                                                   | Xác định hàm lượng sulfua<br>Phương pháp đốt cháy trong bom oxy<br>/ICP-OES<br><i>Determination of Sulfur content<br/>Oxygen combustion bomb / ICP-OES<br/>method</i>                                                          | 50 mg/kg                                                                                                                        | BS EN 14582:2016                                                             |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                            | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                            | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 83. | <b>Polyme (Nhựa, cao su, EVA, TPU), da, keo</b><br><i>Polymers (plastic, rubber, EVA, TPU) coated leather, Adhesive</i> | Xác định hàm lượng các hợp chất dễ bay hơi<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of volatile organic compounds (VOCs) substances content GC-MS method</i>                        | Phụ lục 11<br><i>Appendix 11</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-SOP-8071:2023                               |
| 84. | <b>Polymer (Nhựa, vải, giấy)</b><br><i>Polymer (Plastic, textile, paper)</i>                                            | Xác định hàm lượng Cd<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Cd content ICP-OES method</i>                                                                                   | 5 mg/kg                                                                                                               | LCHE-HAPG-TST-SOP-8037:2023<br>(Ref. EN 1122:2001)        |
| 85. | <b>Vật liệu polyme</b><br><i>Polymer material</i>                                                                       | Xác định hàm lượng các chất ổn định/hấp thu UV<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of UV Absorbers / Stabilizers content GC-MS method</i>                                      | Phụ lục 12<br><i>Appendix 12</i>                                                                                      | DIN EN 62321-6:2016                                       |
| 86. |                                                                                                                         | Xác định hàm lượng các chất ổn định/hấp thu UV<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of UV Absorbers/ Stabilizers content GC-MS method</i>                                       | Phụ lục 12<br><i>Appendix 12</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-SOP-8116:2023<br>(Ref. DIN EN 62321-6:2016) |
| 87. | <b>Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.</b><br><i>Chemical formulation – liquid, powder</i>                           | Xác định hàm lượng Thiourea, AEEA [2-(2-aminoethylamino)ethanol]<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of Thiourea, AEEA [2-(2-aminoethylamino) ethanol] ontent LC-MS method</i> | 5 mg/kg                                                                                                               | LCHE-HAPG-TST-SOP-8111:2023                               |
| 88. |                                                                                                                         | Xác định hàm lượng amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination the content of Azo Dyes GC-MS method</i>                                            | Phụ lục 3<br><i>Appendix 3</i>                                                                                        | LCHE-HAPG-TST-SOP-8006:2021<br>(Ref. EN ISO 14362-1:2017) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                  | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                             | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 89. |                                                                                                               | Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of release 4-<br/>aminoazobenzene content<br/>GC-MS method</i>         | 10 mg/kg                                                                                                              | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8004:2023<br>(Ref.<br>ISO 14362-3:2017                                                  |
| 90. | <b>Nguyên liệu hóa<br/>chất – dạng<br/>lỏng, bột.<br/><i>Chemical<br/>formulation–<br/>liquid, powder</i></b> | Xác định hàm lượng Glycol<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Glycols content<br/>GC-MS method</i>                                           | Phụ lục 13<br><i>Appendix 13</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8107:2023                                                                               |
| 91. |                                                                                                               | Xác định hàm lượng các dung môi gốc<br>halogen<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination the content of<br/>Halogenated Solvents<br/>GC-MS method</i> | Phụ lục 14<br><i>Appendix 14</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8113:2023                                                                               |
| 92. |                                                                                                               | Xác định hàm lượng Chlorophenols<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Chlorophenols content<br/>GC-MS method</i>                              | Phụ lục 15<br><i>Appendix 15</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8014:2022<br>(Ref.<br>ISO 17070: 2015<br>§ 64 LFGB B<br>82.02.8-2001<br>DIN 50009:2021) |
| 93. |                                                                                                               | Xác định hàm lượng các hợp chất thiếc<br>hữu cơ<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Organotins content<br/>GC-MS method</i>                  | Phụ lục 6<br><i>Appendix 6</i>                                                                                        | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8024:2022<br>(Ref.<br>ISO/TS 16179:2012                                                 |
| 94. |                                                                                                               | Xác định hàm lượng các hợp chất chống<br>cháy<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Flame Retardants<br/>content<br/>GC-MS method.</i>         | Phụ lục 16<br><i>Appendix 16</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8100:2021                                                                               |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch***

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>         | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                                         | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                    |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 95.       |                                                                                               | Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of Flame Retardants content<br/>LC-MS method.</i>                                                                                                                                    | Phụ lục 16<br><i>Appendix 16</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-SOP-8100:2021                                                      |
| 96.       | <b>Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.<br/><i>Chemical formulation– liquid, powder</i></b> | Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Flame Retardants content<br/>ICP-OES method.</i>                                                                                                                                | Phụ lục 16<br><i>Appendix 16</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-SOP-8015:2023<br>(Ref: EPA method 3052:1996)                       |
| 97.       |                                                                                               | Xác định hàm lượng các hợp chất Bisphenol (BPA, BPS, BPF, BPAF).<br>Phương pháp LC-MS.<br><i>Determination of Bisphenol (BPA, BPS, BPF, BPAF) content<br/>LC-MS method</i>                                                                                               | 5 mg/kg                                                                                                                         | LCHE-HAPG-TST-SOP-8072:2021                                                      |
| 98.       |                                                                                               | Xác định tổng hàm lượng các kim loại nặng (As, Cd, Hg, Pb, Sb, Cr, Ba, Se, Sn, Ni, Cu, Co, Ag, B, Zn, Na)<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Total heavy metal (As, Cd, Hg, Pb, Sb, Cr, Ba, Se, Sn, Ni, Cu, Co, Ag, B, Zn, Na) content<br/>ICP-OES method</i> | Phụ lục 32<br><i>Appendix 32</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-SOP-8015:2023<br>(Ref. EPA Method 3052:1996, EPA Method 3051:2007) |
| 99.       |                                                                                               | Xác định hàm lượng Biocide<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of Biocide content<br/>LC-MS method</i>                                                                                                                                                              | Phụ lục 17<br><i>Appendix 17</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-SOP-8114:2022                                                      |
| 100.      |                                                                                               | Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs-CTs)<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (CBs-CTs) content<br/>GC/MS method</i>                                                                                       | Phụ lục 7<br><i>Appendix 7</i>                                                                                                  | LCHE-HAPG-TST-SOP-8042:2023<br>(Ref. DIN 54232:2010 EN 17137:2018)               |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                           | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                        | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                               |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 101. | <b>Nguyên liệu hóa<br/>chất – dạng<br/>lỏng, bột.<br/>Chemical<br/>formulation– liquid,<br/>powder</b> | Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP)<br>và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of Alkylphenol (AP) and<br/>Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)<br/>content<br/>LC-MS method</i> | Phụ lục 8<br><i>Appendix 8</i>                                                                                        | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8096:2023<br>(Ref.<br>ISO 18218-1:2015<br>ISO 18254-1:2016<br>ISO 21084:2019) |
| 102. |                                                                                                        | Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa<br>vòng thơm (PAHs)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of polycyclic aromatic<br/>hydrocarbons (PAHs) content.<br/>GC-MS method.</i>                                | Phụ lục 18A<br><i>Appendix 18A</i>                                                                                    | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8093:2023<br>(Ref.<br>AfPS GS 2019:01<br>PAK)                                 |
| 103. |                                                                                                        | Xác định hàm lượng Phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates content<br/>GC-MS method.</i>                                                                                              | Phụ lục 2C<br><i>Appendix 2C</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8031:2023<br>(Ref.<br>ISO 14389:2022<br>GB/T 24168-2009)                      |
| 104. |                                                                                                        | Xác định hàm lượng các hợp chất Per-<br>and polyfluoroalkyl (PFAS)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Per- and<br/>polyfluoroalkyl substances (PFAS)<br/>content<br/>GC-MS method</i>                  | Phụ lục 9<br><i>Appendix 9</i>                                                                                        | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8127:2023<br>(Ref.<br>ISO 23702-1:2018<br>CEN/TS 15968:2010)                  |
| 105. |                                                                                                        | Xác định hàm lượng các hợp chất Per-<br>and polyfluoroalkyl (PFAS)<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination the content of Per- and<br/>polyfluoroalkyl substances (PFAS)<br/>content<br/>LC-MS method</i>      | Phụ lục 19<br><i>Appendix 19</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8010:2023<br>(Ref.<br>ISO 23702-1:2018<br>CEN/TS 15968:2010)                  |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                 | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                       | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                          |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 106. | <b>Nguyên liệu hóa<br/>chất – dạng lỏng,<br/>bột.<br/><i>Chemical<br/>formulation<br/>Liquid, Powder</i></b> | Xác định sơ bộ hàm lượng các chất trong<br>danh mục MRSL trong nguyên liệu hóa<br>chất<br>Phương pháp GC-MS.<br><i>Screening for determinate MRSL<br/>substances in Various Chemical Auxiliary<br/>GC-MS method</i>                                            | Phụ lục 20<br><i>Appendix 20</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8128:2022<br>(Ref.<br>RSTS-CHEM-804-3,<br>ZDHC-MRSL,<br>SGS BRS300-2020) |
| 107. |                                                                                                              | Xác định sơ bộ hàm lượng các chất trong<br>danh mục MRSL trong nguyên liệu hóa<br>chất<br>Phương pháp LC-DAD/MS.<br><i>Screening for determinate MRSL<br/>substances in Various Chemical Auxiliary<br/>LC-DAD/MS method</i>                                    | Phụ lục 20<br><i>Appendix 20</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8128:2022<br>(Ref.<br>RSTS-CHEM-804-3,<br>ZDHC-MRSL,<br>SGS BRS300-2020) |
| 108. |                                                                                                              | Xác định tổng hàm lượng các kim loại<br>nặng (As, Cd, Hg, Pb, Sb, Cr, Ba, Se, Sn,<br>Ni, Cu, Co, Ag)<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of Total heavy metal (As,<br/>Cd, Hg, Pb, Sb, Cr, Ba, Se, Sn, Ni, Cu,<br/>Co, Ag) content<br/>ICP-MS method</i> | Phụ lục 34<br><i>Appendix 34</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP- 8015:2023                                                               |
| 109. |                                                                                                              | Xác định hàm lượng các hợp chất Cyclic<br>Siloxanes<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Cyclic Siloxanes<br/>content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                              | D4 CAS No.<br>556-67-2<br>D5 CAS No.<br>541-02-6<br>D6 CAS No.<br>540-97-6:<br>20 mg/kg                               | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8050:2022                                                                |
| 110. |                                                                                                              | Xác định hàm lượng các hợp chất chống<br>cháy<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Flame Retardants<br/>content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                    | Phụ lục 4<br><i>Appendix 4</i>                                                                                        | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8034:2022                                                                |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                 | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                        | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                               |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 111. | <b>Nguyên liệu hóa<br/>chất – dạng lỏng,<br/>bột.<br/><i>Chemical<br/>formulation<br/>Liquid, Powder</i></b> | Xác định hàm lượng các dung môi hữu cơ<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Organic Solvents<br/>content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                            | Phụ lục 28<br><i>Appendix 28</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8108:2022<br>(Ref:<br>EN 17131:2019)                          |
| 112. |                                                                                                              | Xác định hàm lượng Aniline tự do<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Free Aniline content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                          | 10 mg/kg                                                                                                              | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8013:2022<br>(Ref.<br>ISO 14362:2017)                         |
| 113. |                                                                                                              | Xác định hàm lượng [ADCA] (Diazen-<br>1,2-dicarboxamide / C,C'-<br>azodi(formamide))<br>Phương pháp LC-DAD<br><i>Determination of [ADCA] (Diazen-1,2-<br/>dicarboxamide / C,C'-azodi(formamide))<br/>content<br/>LC-DAD-MS method</i>           | 75 mg/kg                                                                                                              | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8016:2022                                                     |
| 114. |                                                                                                              | Xác định hàm lượng dimethyl fumarate<br>(DMFu)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of dimethyl fumarate<br/>(DMFu) content<br/>GC-MS method</i>                                                                                            | 0.05 mg/kg                                                                                                            | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8079:2020<br>(Ref.<br>EN 17130: 2019<br>ISO 16186:2021)       |
| 115. |                                                                                                              | Xác định hàm lượng Chlorinated<br>Paraffins (SCCP & MCCP)<br>Phương pháp GC-NCI-MS<br><i>Determination of Chlorinated Paraffins<br/>(SCCP &amp; MCCP) content<br/>GC-NCI-MS method</i>                                                          | 50 mg/kg                                                                                                              | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8077:2022<br>(Ref:<br>ISO 18219:2021<br>ISO 22818:2021)       |
| 116. |                                                                                                              | Xác định hàm lượng halogen (Flouride<br>(F), CAS No. 7782-41-4)<br>Phương pháp đốt cháy trong<br>bom oxy / IC-CD<br><i>Determination of Halogen (Flouride (F),<br/>CAS No. 7782-41-4) content<br/>Oxygen combustion bomb /<br/>IC-CD method</i> | 50 mg/kg                                                                                                              | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8126:2023<br>(Ref.<br>IEC 62321-3-2:2020<br>BS EN 14582:2016) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                           | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                                                                   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 117.      | <b>Chất màu và<br/>chất độn<br/><i>Pigments and<br/>extenders product</i></b>                                   | Xác định giá trị pH trong dung dịch<br>huyền phù<br><i>Determination of pH value of aqueous<br/>suspension</i>                                                                                  | (4.0 ~ 9.0)                                                                                                                     | ISO 787-9:2019                                                                                                                  |
| 118.      | <b>Sản phẩm ván gỗ<br/><i>Wood based<br/>panels</i></b>                                                         | Xác định hàm lượng Formaldehyde giải<br>phóng<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of formaldehyde release<br/>content<br/>UV-VIS method</i>                                               | 5 mg/kg                                                                                                                         | EN 717-3:1996                                                                                                                   |
| 119.      | <b>Giấy, carton,<br/>bột giấy<br/><i>Paper, board and<br/>pulp</i></b>                                          | Xác định pH của dịch chiết giấy, các tông<br>và bột giấy<br><i>Determination of pH of aqueous extracts</i>                                                                                      | (1 ~ 14)                                                                                                                        | TCVN 7066-1:2008                                                                                                                |
| 120.      | <b>Sản phẩm giấy<br/>và carton<br/><i>Paper and board</i></b>                                                   | Xác định hàm lượng Formaldehyde<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of formaldehyde content<br/>UV-VIS method</i>                                                                         | 1 mg/kg                                                                                                                         | EN 1541:2001<br>(Chiết nước lạnh/cold<br>water extract:<br>EN 645:1993<br>chiết nước nóng/hot<br>water extract:<br>EN 647:1993) |
| 121.      | <b>Hợp kim và<br/>lớp phủ<br/><i>Alloys and<br/>coatings</i></b>                                                | Kiểm tra sàng lọc Niken thôi nhiễm<br><i>Screening tests for nickel release</i>                                                                                                                 | 0.5 µg/cm <sup>2</sup> /tuần<br>0.5 µg/cm <sup>2</sup> /week                                                                    | CEN/TR 12471:2022                                                                                                               |
| 122.      | <b>Thủy tinh, gốm<br/>sứ và vật liệu có<br/>lớp phủ<br/><i>Glass, ceramics<br/>and coated<br/>materials</i></b> | Xác định hàm lượng Chì, Cadimi thôi<br>nhiễm từ bề mặt sản phẩm<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of content Lead, Cadmium<br/>release from surface of products<br/>ICP-OES method</i> | 0.5 µg/mẫu<br>0.5 µg/sample                                                                                                     | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8011:2023<br>(Ref.<br>NIOSH 9100:1994)                                                                    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                   | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                 | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                              |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 123. | <b>Thủy tinh, gốm<br/>sứ và vật liệu có<br/>lớp phủ</b><br><i>Glass, ceramics<br/>and coated<br/>materials</i> | Xác định hàm lượng Chì, Cadimi thôi<br>nhiễm từ bề mặt sản phẩm<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of Lead, Cadmium release<br/>from surface of products<br/>ICP-MS method</i>                                                                                                    | 0.1 µg/mẫu<br>0.1 µg/sample                                                                                           | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8011:2023<br>(Ref.<br>NIOSH 9100:1994)                       |
| 124. | <b>Vật liệu dệt may</b><br><i>Textile material</i>                                                             | Xác định tổng hàm lượng các kim loại<br>nặng, có thể chiết xuất (Cr, Co, Ni, Cu,<br>As, Cd, Sb, Hg, Pb)<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of Heavy metal,<br/>Extractable (Cr, Co, Ni, Cu, As, Cd, Sb,<br/>Hg, Pb)<br/>ICP-MS method</i>                                         | Phụ lục 33<br><i>Appendix 33</i>                                                                                      | EN 16711-2:2015<br>DIN EN 16711-<br>2:2016                                         |
| 125. |                                                                                                                | Xác định hàm lượng Chromium VI có thể<br>chiết xuất<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of Extractable Chromium<br/>VI<br/>UV-VIS method</i>                                                                                                                                       | 0.15 mg/kg                                                                                                            | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8118:2021<br>(Ref.<br>EN 16711-2:2015                        |
| 126. |                                                                                                                | Xác định hàm lượng Chromium VI có thể<br>chiết xuất<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of Extractable Chromium<br/>VI<br/>UV-VIS method</i>                                                                                                                                       | 0.15 mg/kg                                                                                                            | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8118:2021<br>(Ref.<br>ISO 105-E04:2013<br>chiết/extraction)) |
| 127. | <b>Vật liệu da</b><br><i>Leather marterial</i>                                                                 | Xác định tổng hàm lượng các kim loại<br>nặng, có thể chiết xuất (Cr, Mn, Co, Ni,<br>Cu, Zn, As, Se, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb)<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of Heavy metal,<br/>Extractable (Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As,<br/>Se, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb)<br/>ICP-MS method</i> | Phụ lục 33<br><i>Appendix 33</i>                                                                                      | ISO 17072-1:2019<br>DIN EN ISO 17072-<br>1:2019<br>UNE EN ISO 17072-<br>1:2020     |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                                                                                                                  | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                                                                                    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 128.      | <b>Sản phẩm hàng<br/>tiêu dùng và sản<br/>phẩm đồ chơi<br/>(bao gồm: Vải<br/>sợi, da, nhựa)<br/><i>Consumer<br/>product and toy<br/>product<br/>(including:<br/>Textile, leather,<br/>plastic)</i></b> | Xác định tổng hàm lượng các kim loại<br>nặng, có thể chiết xuất (Cr, Mn, Co, Ni,<br>Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg,<br>Pb)<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of Heavy metal,<br/>Extractable (Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As,<br/>Se, Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb)<br/>ICP-MS method</i> | Phụ lục 33<br><i>Appendix 33</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8039:2021<br>(Ref.<br>(chiết/extraction:<br>ISO 105-E04:2013)<br>EN 16711-2:2015<br>GB/T 17593-2:2007<br>ISO 17072-1:2019) |
| 129.      | <b>Sản phẩm đồ<br/>chơi (bao gồm:<br/>vải sợi, nhựa và<br/>lớp phủ trên<br/>nhựa)<br/><i>Toy products<br/>(Textile, plastic,<br/>coating on<br/>plastic)</i></b>                                       | Xác định chất chống cháy phosphate<br>Phương pháp GC-MS.<br><i>Determination of Phosphate based flame<br/>retardants content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                                                   | Phụ lục 4<br><i>Appendix 4</i>                                                                                                  | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8181:2021                                                                                                                  |
| 130.      | <b>Sản phẩm dệt<br/>may, nguyên liệu<br/>cho hàng dệt may<br/><i>Textile, textiles<br/>material.</i></b>                                                                                               | Xác định hàm lượng Dimethylfumarate<br>(DMFu)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Dimethylfumarate<br/>(DMFu) content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                                                  | 0.03 mg/kg                                                                                                                      | EN 17130:2019                                                                                                                                    |
| 131.      | <b>Nguyên liệu<br/>giày dép<br/><i>Footwear<br/>material</i></b>                                                                                                                                       | Xác định hàm lượng Dimethylfumarate<br>(DMFu)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Dimethylfumarate<br/>(DMFu)<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                                                          | 0.03 mg/kg                                                                                                                      | ISO 16186:2021<br>EN ISO 16186:2021<br>BS EN ISO<br>16186:2021<br>DIN EN ISO<br>16186:2021                                                       |
| 132.      | <b>Nhựa, vật liệu<br/>polyme, lớp phủ<br/><i>Plastic, polymer,<br/>coating</i></b>                                                                                                                     | Xác định hàm lượng Phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                                                                                   | Phụ lục 2B<br><i>Appendix 2B</i>                                                                                                | ABNT NBR<br>16040:2018                                                                                                                           |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                     | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                       | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                              |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 133. | <b>Giày da</b><br><i>Leather footwear</i>                                                                                                                                                        | Xác định hàm lượng Formaldehyde<br>Phương pháp LC-DAD<br><i>Determination of formaldehyde content<br/>LC-DAD method</i>                                                                        | 5 mg/kg                                                                                                               | ISO 17226-1:2021<br>EN ISO 17226-1:2021<br>BS EN ISO 17226-1:2021<br>DIN EN ISO 17226-1:2021       |
| 134. | <b>Vật liệu bao bì<br/>(băng dính nhựa,<br/>nhựa ABS, giấy,<br/>lớp phủ trên kim<br/>loại)</b><br><i>Packaging<br/>(plastic tape,<br/>plastic ABS,<br/>paper, coating,<br/>coating on metal)</i> | Xác định hàm lượng Crom (VI)<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of hexavalent chromium<br/>content<br/>UV-VIS method</i>                                                                | 5 mg/kg                                                                                                               | LCHE-HAPG-TST-SOP-8141:2023                                                                        |
| 135. | <b>Sản phẩm hàng<br/>tiêu dùng (bao<br/>gồm: hàng dệt<br/>may, da, nhựa).</b><br><i>Consumer<br/>product<br/>(including textile,<br/>leather, plastic).</i>                                      | Xác định hàm lượng các hợp chất Per-<br>and polyfluoroalkyl (PFAS)<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of Per- and<br/>polyfluoroalkyl substances (PFAS)<br/>content<br/>LC-MS method</i> | Phụ lục 19<br><i>Appendix 19</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-SOP-8010:2023<br>(Ref.<br>CEN/TS 15968: 2010<br>ISO 23702-1:2018<br>RSTS-CHEM-219-1) |
| 136. | <b>Trang sức trẻ em<br/>kim loại</b><br><i>Children's metal<br/>jewelry</i>                                                                                                                      | Xác định hàm lượng Cadimi thôi nhiễm<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Cadmium extractability<br/>content<br/>ICP-OES method</i>                                                   | 6.0 µg/g                                                                                                              | CPSC-CH-E1004-11:2011                                                                              |
| 137. | <b>Da tự nhiên</b><br><i>Natural leather</i>                                                                                                                                                     | Xác định hàm lượng Paraffins clo hóa<br>mạch ngắn (SCCP)<br>Phương pháp GC-NCI-MS<br><i>Determination of Short Chain<br/>Chlorinated Paraffins (SCCP) content<br/>GC-NCI-MS method</i>         | 20 mg/kg                                                                                                              | ISO 18219-1:2021<br>EN ISO 18219-1:2021<br>DIN EN ISO 18219-1:2021<br>BS EN ISO 18219-1:2021       |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử</b><br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                       | <b>Tên phép thử cụ thể</b><br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                             | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test method</i>                                                             |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 138.      | <b>Da tự nhiên</b><br><i>Natural leather</i>                                                                                                               | Xác định hàm lượng Paraffins clo hóa<br>mạch trung bình (MCCP)<br>Phương pháp GC-NCI-MS<br><i>Determination of Middle Chain<br/>Chlorinated Paraffins (MCCP) content<br/>GC-NCI-MS method</i>                                                                                               | 20 mg/kg                                                                                                                       | ISO 18219-2:2021<br>EN ISO 18219-<br>2:2021<br>DIN EN ISO 18219-<br>2:2021<br>BS EN ISO 18219-<br>2:2021 |
| 139.      | <b>Sản phẩm dệt<br/>may (Vải, nhựa,<br/>lớp phủ, da tổng<br/>hợp)</b><br><i>Textile product<br/>(Textile, plastic,<br/>coating, synthetic<br/>leather)</i> | Xác định hàm lượng Paraffins clo hóa<br>mạch ngắn và Paraffins clo hóa mạch<br>trung bình (SCCP/MCCP)<br>Phương pháp GC-NCI-MS<br><i>Determination of short-chain Chlorinated<br/>Paraffins and middle-chain Chlorinated<br/>Paraffins (SCCP/MCCP) content<br/>GC-NCI-MS method</i>         | 40 mg/kg                                                                                                                       | ISO 22818:2021<br>EN ISO 22818:2021<br>BS EN ISO<br>22818:2021<br>DIN EN ISO 22818:<br>2021              |
| 140.      | <b>Vật liệu vải sợi,<br/>da, nhựa</b><br><i>Textile, leather,<br/>plastic</i>                                                                              | Xác định hàm lượng Chlorinated<br>Paraffins mạch ngắn và Chlorinated<br>Paraffins mạch trung bình (SCCP/MCCP)<br>Phương pháp GC-NCI-MS<br><i>Determination of short-chain Chlorinated<br/>Paraffins and middle-chain Chlorinated<br/>Paraffins (SCCP/MCCP) content<br/>GC-NCI-MS method</i> | 40 mg/kg                                                                                                                       | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8077:2022<br>(Ref.<br>ISO 18219-1:2021<br>ISO 18219-2:2021<br>ISO 22818:2021)      |
| 141.      | <b>Vật liệu vải sợi,<br/>da, nhựa</b><br><i>Textile, leather,<br/>plastic</i>                                                                              | Xác định hàm lượng Chlorinated<br>Paraffins mạch ngắn và Chlorinated<br>Paraffins mạch trung bình (SCCP/MCCP)<br>Phương pháp GC-ECD<br><i>Determination of short-chain Chlorinated<br/>Paraffins and middle-chain Chlorinated<br/>Paraffins (SCCP/MCCP) content<br/>GC-ECD method</i>       | 40 mg/kg                                                                                                                       | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8077:2022<br>(Ref.<br>ISO 18219-1:2021<br>ISO 18219-2:2021<br>ISO 22818:2021)      |
| 142.      | <b>Sản phẩm<br/>dệt may</b><br><i>Textile product</i>                                                                                                      | Xác định hàm lượng Formaldehyde<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of Formaldehyde content<br/>UV-Vis method</i>                                                                                                                                                                     | 2 mg/kg                                                                                                                        | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8174:2021<br>(Ref.<br>ITX-GB/T 2912.1/<br>2012C)                                   |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                                                                  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 143.      | <b>Sản phẩm<br/>dệt may<br/><i>Textile product</i></b>                                | Xác định hàm lượng các hợp chất thiếc hữu cơ<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Organotin content<br/>GC-MS method</i> | Phụ lục 6<br><i>Appendix 6</i>                                                                                                  | ISO 22744-1:2020<br>EN ISO 22744-1:2020<br>BS EN ISO 22744-1:2020<br>DIN EN ISO 22744-1:2020                                   |
| 144.      |                                                                                       | Xác định pH của dịch chiết<br><i>Determination of pH value in aqueous extract</i>                                               | (1.0 ~ 14.0)                                                                                                                    | GB/T 7573:2009                                                                                                                 |
| 145.      | <b>Sản phẩm da<br/><i>Leather product</i></b>                                         | Xác định hàm lượng Formaldehyde<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of Formaldehyde content<br/>UV-Vis method</i>         | 2 mg/kg                                                                                                                         | LCHE-HAPG-TST-SOP-8172:2021<br>(Ref. ITX-GB/T 19941.2/2005D<br>ISO 17226-2:2008)                                               |
| 146.      |                                                                                       | Xác định hàm lượng Formaldehyde<br>Phương pháp HPLC<br><i>Determination of Formaldehyde content<br/>HPLC method</i>             | 5 mg/kg                                                                                                                         | LCHE-HAPG-TST-SOP-8173:2021<br>(Ref. ITX-GB 19941.1/2005A<br>ISO 17226-1:2008)                                                 |
| 147.      |                                                                                       | Xác định hàm lượng Crom (VI)<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of hexavalent chromium content<br/>UV-VIS method</i>     | 0.5 mg/kg                                                                                                                       | Lão hóa/Aging:<br>LCHE-HAPG-TST-SOP-8159:2021<br>Phân tích/Analysis:<br>LCHE-HAPG-TST-SOP-8023:2021<br>(Ref. ISO 17075-1:2017) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i>                           | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                     |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 148. | <b>Sản phẩm da</b><br><i>Leather product</i>                                 | Xác định hàm lượng Crom (VI)<br>Phương pháp LC-DAD<br><i>Determination of hexavalent chromium<br/>content<br/>LC-DAD method</i>                                                                                                                                                         | 0.5 mg/kg                                                                                                                                       | Lão hóa/Aging:<br>LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8159:2021<br>Phân tích/Analysis:<br>LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8119:2023<br>(Ref.<br>ISO 17075-2:2017) |
| 149. |                                                                              | Xác định hàm lượng các chất bảo quản<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of preservative agents<br/>LC-MS method</i>                                                                                                                                                               | Phụ lục 17<br><i>Appendix 17</i>                                                                                                                | ISO 13365-1:2020                                                                                                                          |
| 150. |                                                                              | Xác định hàm lượng các chất bảo quản<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of preservative agents<br/>content<br/>LC-MS method</i>                                                                                                                                                   | Phụ lục 17<br><i>Appendix 17</i>                                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8136:2021<br>(Ref.<br>ISO 13365-1:2020)                                                                             |
| 151. | <b>Vật liệu dệt may</b><br><i>Textile material</i>                           | Xác định hàm lượng tổng các kim loại<br>nặng (As, Cd, Pb, Hg, Sn, Cr, Co, Sb, Ni)<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of certain elements (As,<br/>Cd, Pb, Hg, Sn Cr, Co, Sb, Ni) content<br/>ICP-MS method</i>                                                                   | As: 0.2 mg/kg<br>Cd: 0.2 mg/kg<br>Hg: 0.1 mg/kg<br>Pb: 0.2 mg/kg<br>Sn: 0.1 mg/kg<br>Cr: 0.3 mg/kg<br>Co: 1 mg/kg<br>Sb: 1 mg/kg<br>Ni: 1 mg/kg | EN 16711-1:2015<br>DIN EN 16711-<br>1:2016                                                                                                |
| 152. | <b>Vật liệu da</b><br><i>Leather material</i>                                | Xác định hàm lượng tổng các kim loại<br>nặng (As, Cd, Pb, Hg, Sn, Cr loại trừ trên<br>da thuộc, Co, Sb, Ni)<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of certain elements (As,<br/>Cd, Pb, Hg, Sn, Cr excluding chromium-<br/>tanned leather, Co, Sb, Ni) content<br/>ICP-MS method</i> | As: 0.2 mg/kg<br>Cd: 0.2 mg/kg<br>Hg: 0.1 mg/kg<br>Pb: 0.2 mg/kg<br>Sn: 0.1 mg/kg<br>Cr: 0.3 mg/kg<br>Co: 1 mg/kg<br>Sb: 1 mg/kg<br>Ni: 1 mg/kg | ISO 17072-2:2022                                                                                                                          |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                                            | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 153.      | <b>Vải, da, nhựa,<br/>sơn, lớp phủ và<br/>kim loại.<br/><i>Textile, leather,<br/>plastics, paints,<br/>coating and metal</i></b> | Xác định hàm lượng tổng Pb<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of Total Lead content<br/>ICP-MS method</i>                                                                | 10 mg/kg                                                                                                                        | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8138:2021<br>(Ref.<br>Inditex's SOP-A-<br>022/023/024) |
| 154.      | <b>Vật liệu giày dép<br/><i>Footwear<br/>material</i></b>                                                                        | Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa<br>vòng thơm (PAHs)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of polycyclic aromatic<br/>hydrocarbons (PAHs) content<br/>GC-MS method.</i> | Phụ lục 18B<br><i>Appendix 18B</i>                                                                                              | ISO 16190:2021<br>EN ISO 16190:2021<br>BS EN ISO<br>16190:2021               |
| 155.      |                                                                                                                                  | Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa<br>vòng thơm (PAHs)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of polycyclic aromatic<br/>hydrocarbons (PAHs) content<br/>GC-MS method.</i> | Phụ lục 18B<br><i>Appendix 18B</i>                                                                                              | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8168:2021<br>(Ref.<br>ISO 16190:2021                   |
| 156.      | <b>Vải sợi, nhựa,<br/>sơn, da<br/><i>fabric, plastic,<br/>paint, leather</i></b>                                                 | Xác định hàm lượng các hợp chất dễ bay<br>hơi<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of volatile organic<br/>compounds (VOCs) substances<br/>GC-MS method</i>                 | Phụ lục 11<br><i>Appendix 11</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8161:2021                                              |
| 157.      | <b>Vật liệu cotton<br/><i>Cotton material</i></b>                                                                                | Xác định hàm lượng các chất<br>Benzalkonium Chloride (BAC)<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of Benzalkonium Chloride<br/>(BAC) content<br/>LC-MS method</i>             | Phụ lục 21<br><i>Appendix 21</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8137:2021                                              |
| 158.      | <b>Vật liệu polyme<br/>(bao gồm: PU,<br/>PS, PE, EVA)<br/><i>Polymer (PU, PS,<br/>PE, EVA)</i></b>                               | Xác định hàm lượng formamide<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Formamide content<br/>GC-MS method</i>                                                                 | 5 mg/kg                                                                                                                         | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8163:2021                                              |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>         | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                              | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                                                    |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 159.      | <b>Sản phẩm<br/>dệt may<br/><i>Textile product</i></b>                                        | Xác định hàm lượng halogen hữu cơ hấp phụ (AOX với X: F, Cl, Br) trên sản phẩm dệt may (phương pháp chiết nước) Phương pháp IC-CD.<br><i>Determination of adsorbable organically bound halogens (AOX) content (aqueous extract) content<br/>IC-CD method.</i> | 1 mg/kg                                                                                                                         | LCHE-HAPG-TST-SOP-8066:2021<br>(Ref. ISO 9562: 2004)                                                             |
| 160.      | <b>Nhựa<br/><i>Plastic</i></b>                                                                | Xác định hàm lượng chất Butylated hydroxytoluene (BHT) Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Butylated hydroxytoluene (BHT) content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                   | 1 mg/kg                                                                                                                         | LCHE-HAPG-TST-SOP-8135:2021<br>(Ref. ASTM D4275-09)                                                              |
| 161.      | <b>Sản phẩm đồ chơi (Vải)<br/><i>Toy product<br/>(Textile)</i></b>                            | Xác định hàm lượng các chất Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP), Tri-o-cresyl phosphate (TOCP) Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP),<br/>Tri-o-cresyl phosphate (TOCP) content<br/>LC-MS method</i>               | 5 mg/kg                                                                                                                         | Chiết/extraction:<br>EN 71-10:2005<br>Phân tích/analysis:<br>EN 71-11:2005                                       |
| 162.      | <b>Sản phẩm đồ chơi (Vải, Nhựa, Sơn)<br/><i>Toy product<br/>(Textile, Plastic, Paint)</i></b> | Xác định hàm lượng các chất màu Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of colourants content<br/>LC-MS method</i>                                                                                                                                              | Phụ lục 22<br><i>Appendix 22</i>                                                                                                | Chiết/extraction:<br>EN 71-10:2005<br>Phân tích/analysis:<br>EN 71-11:2005                                       |
| 163.      | <b>Sản phẩm đồ chơi (bao gồm: Nhựa)<br/><i>Toy products<br/>(including: Plastic)</i></b>      | Xác định hàm lượng các đơn phân tử (phenol, bisphenol A, acetophenone, acrylamide) Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of monomers (phenol, bisphenol A, acetophenone, acrylamide,) content<br/>LC-MS method</i>                                            | Phụ lục 23<br><i>Appendix 23</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-SOP-8167:2022<br>(Ref. Chiết/extraction:<br>EN 71-10:2005<br>Phân tích/analysis:<br>EN 71-11:2005) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch***

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                           | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                                             |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 164.      | <b>Sản phẩm đồ<br/>chơi (bao gồm:<br/>nhựa)<br/><i>Toy products<br/>(including:<br/>Plastic)</i></b> | Xác định hàm lượng Formaldehyde<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of Formaldehyde content<br/>UV-Vis method</i>                    | 1 mg/L                                                                                                                          | Chiết/extraction:<br>EN 71-10:2005<br>Phân tích/analysis:<br>EN 71-11:2005                                |
| 165.      | <b>Sản phẩm đồ<br/>chơi (vải, nhựa)<br/><i>Toy products<br/>(Plastic, Textile)</i></b>               | Xác định hàm lượng các dung môi hòa<br>tan<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of leachable solvents<br/>content<br/>GC-MS method</i> | Phụ lục 24<br><i>Appendix 24</i>                                                                                                | Chiết/extraction:<br>EN 71-10:2005<br>Phân tích/analysis:<br>EN 71-11:2005                                |
| 166.      | <b>Sản phẩm đồ<br/>chơi (gỗ)<br/><i>Toy products<br/>(Wood)</i></b>                                  | Xác định hàm lượng các chất bảo quản gỗ<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Wood preservatives<br/>content<br/>GC-MS method</i>    | Phụ lục 25<br><i>Appendix 25</i>                                                                                                | Chiết/extraction:<br>EN 71-10:2005<br>Phân tích/analysis:<br>EN 71-11:2005                                |
| 167.      | <b>Sản phẩm đồ<br/>chơi (nhựa)<br/><i>Toy products<br/>(Plastic)</i></b>                             | Xác định hàm lượng các chất hóa dẻo<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Plasticsizers content<br/>GC-MS method</i>                 | Phụ lục 4<br><i>Appendix 4</i>                                                                                                  | Chiết/extraction:<br>EN 71-10:2005<br>Phân tích/analysis:<br>EN 71-11:2005                                |
| 168.      | <b>Giày da<br/><i>Leather footwear</i></b>                                                           | Xác định hàm lượng Formaldehyde<br>Phương pháp UV-VIS<br><i>Determination of formaldehyde content<br/>UV-VIS method</i>                    | 5 mg/kg                                                                                                                         | EN ISO 17226-<br>2:2019<br>BS EN ISO 17226-<br>2:2019<br>DIN EN ISO 17226-<br>2:2019<br>ISO 17226-2: 2018 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch***

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                 | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                        |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 169. | Sản phẩm đồ<br>chơi trẻ em, vật<br>liệu trong đồ chơi<br>trẻ em (bao gồm:<br>vải sợi, da, giấy,<br>bìa cứng, cao su,<br>nhựa, kim loại,<br>thủy tinh, gốm<br>sứ, gỗ, sơn, lớp<br>phủ)<br><i>Children's Toys<br/>Accessible parts<br/>of Toy materials<br/>(including textile,<br/>leather,<br/>paper/board,<br/>rubber, latex,<br/>plastic, metal,<br/>glass, ceramic,<br/>wood, paint,<br/>scrapable<br/>coating)</i> | Xác định hàm lượng kim loại (Ba, Cr, Pb,<br>Cd, Sb, As, Se và Hg) có thể hòa tan.<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of the soluble migrated<br/>elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se<br/>ICP-OES method</i> | Pb, Sb, Cd, Cr,<br>Hg:<br>5.0 mg/kg<br>As: 2.5 mg/kg<br>Ba, Se:<br>10 mg/kg                                           | ABNT NBR NM<br>300-3:2011                                    |
| 170. | Sản phẩm<br>đồ chơi<br><i>Toys Product</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xác định hàm lượng tổng nguyên tố<br>Boron<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of Boron element<br/>ICP-MS method</i>                                                                                              | 25 mg/kg                                                                                                              | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8048:2021<br>(Ref.<br>ISO 8124-5:2015) |
| 171. | Keo, Polymer,<br>Sơn, lớp phủ,<br>Da nhân tạo<br><i>Glue, Polymer,<br/>Coatings, Prints,<br/>Artificial leather</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Xác định hàm lượng các hợp chất dễ bay<br>hơi<br>Phương pháp HS-GC-MS<br><i>Determination of VOCs content<br/>HS-GC-MS method</i>                                                                                        | Phụ lục 29<br><i>Appendix 29</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8026:2022                              |
| 172. | Hợp kim<br>và lớp phủ<br><i>Alloys and<br/>coatings</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Kiểm tra sàng lọc Niken thôi nhiễm<br><i>Screening tests for nickel release</i>                                                                                                                                          | 0.5 µg/cm <sup>2</sup> /tuần<br>0.5<br>µg/cm <sup>2</sup> /week                                                       | CEN/TR 12471:2022                                            |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>             | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                       | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b>                 | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                            |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 173.      | <b>Vải và sản phẩm<br/>dệt may<br/><i>Textile and textile<br/>product</i></b>                     | Xác định hàm lượng dung môi (DMFa)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Solvent (DMFa) content<br/>GC-MS method</i>                                                                             | 0.5 mg/kg                                                                                                                                       | ISO 17131:2019                                                           |
| 174.      | <b>Sản phẩm hàng<br/>tiêu dùng<br/><i>Consumer<br/>product</i></b>                                | Xác định hàm lượng dung môi (DMFa)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Solvent (DMFa) content<br/>GC-MS method</i>                                                                             | 0.5 mg/kg                                                                                                                                       | ISO 16189:2021                                                           |
| 175.      |                                                                                                   | Xác định hàm lượng các nguyên tố (As, Cd, Pb, Hg, Sn, Cr, Co, Sb, Ni)<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of certain elements (As, Cd, Pb, Hg, Sn, Cr, Co, Sb, Ni) content<br/>ICP-MS method</i> | As: 0.2 mg/kg<br>Cd: 0.2 mg/kg<br>Hg: 0.1 mg/kg<br>Pb: 0.2 mg/kg<br>Sn: 0.1 mg/kg<br>Cr: 0.3 mg/kg<br>Co: 1 mg/kg<br>Sb: 1 mg/kg<br>Ni: 1 mg/kg | LCHE-HAPG-TST-SOP-8015:2023<br>(Ref. ISO 17072-2:2022)                   |
| 176.      |                                                                                                   | Xác định hàm lượng Phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates content<br/>GC-MS method</i>                                                                                      | Phụ Lục 2B<br><i>Appendix 2B</i>                                                                                                                | Health Canada<br>Method C34.3:2018                                       |
| 177.      |                                                                                                   | Xác định hàm lượng Phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates content<br/>GC-MS method</i>                                                                                      | Phụ Lục 2B<br><i>Appendix 2B</i>                                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-SOP-8067:2023<br>(Ref. Health Canada<br>Method C34.3:2018) |
| 178.      | <b>Vật liệu dệt may<br/>(sợi, vải)<br/><i>Textiles materials<br/>(fibres and<br/>fabrics)</i></b> | Xác định hàm lượng các chất Benzotriazole<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Benzotriazole content<br/>GC-MS method</i>                                                                       | Phụ lục 12<br><i>Appendix 12</i>                                                                                                                | ISO 24040:2022                                                           |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                                                                                                                               | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                                              | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                                                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 179.      | Sơn hay lớp sơn<br>phủ bề mặt, vật<br>liệu của sản<br>phẩm đồ chơi trẻ<br>em và vật liệu<br>trang trí<br><i>Wet paint or<br/>Surface-Coating<br/>Materials of<br/>children's Toys,<br/>decoration<br/>materials</i> | Xác định hàm lượng tổng Pb<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Total Lead content<br/>ICP-OES method</i>                                                                                                                                                            | Pb: 10 mg/kg                                                                                                                    | CPSC-CH-E1003-<br>09.1:2011<br>ASTM E1645-<br>01:2017<br>ASTM E1613-<br>04:2014                              |
| 180.      | Sản phẩm cho trẻ<br>em (bao gồm:<br>nhựa, vải sợi,<br>thủy tinh, gốm<br>sứ)<br><i>Children's<br/>Product<br/>(including:<br/>Plastic, Fabric<br/>and Glass,<br/>Ceramic)</i>                                        | Xác định hàm lượng tổng Chì<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Total Lead content<br/>ICP-OES method</i>                                                                                                                                                           | Pb: 10 mg/kg                                                                                                                    | CPSC-CH-E1002-<br>08.3:2012                                                                                  |
| 181.      | Đồ chơi trẻ em<br>(vật liệu kim loại,<br>phi kim loại, sơn<br>và lớp phủ)<br><i>Children's Toys<br/>(Metal, non-<br/>metal, paint and<br/>surface coating)</i>                                                      | Xác định hàm lượng tổng các nguyên tố<br>B, Al, Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se,<br>Sr, Cd, Sn, Sb, Ba, Hg, Pb<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of certain elements B, Al,<br/>Cr, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd,<br/>Sn, Sb, Ba, Hg, Pb<br/>ICP-OES method</i> | B, Al, Cu, Zn:<br>125 mg/kg<br>Mn, Co, Ni, As,<br>Se, Sr, Sb, Ba:<br>25 mg/kg<br>Sn: 12 mg/kg<br>Cr, Cd, Hg, Pb:<br>5 mg/kg     | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8048:2021<br>(Ref.<br>ASTM F963-23<br>mục/clause 4.3.5.2 &<br>8.3<br>ISO 8124-5: 2015) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                                     | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                   | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                  |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 182. | Sản phẩm cho trẻ em, vật liệu trang trí (bao gồm: Sơn hay lớp sơn phủ bề mặt, nhựa, vải sợi, thủy tinh)<br><i>Children's Product, decoration materials (paint or Surface-Coating, Plastic, Fabric and Glass)</i> | Xác định hàm lượng tổng Cadimi.<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Total Cadmium content.<br/>ICP-OES method</i>                                                | Cd: 5 mg/kg                                                                                                           | LCHE-HAPG-TST-SOP-8037:2023<br>(Ref. CPSC-CH-E1003-09.1:2011, CPSC-CH-E1002-08.3:2012) |
| 183. | Sản phẩm hàng tiêu dùng (bao gồm: hàng dệt may, da, lớp phủ, nhựa)<br><i>Consumer product (including textile, leather, coating, plastic)</i>                                                                     | Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content<br/>GC-MS method.</i>   | Phụ lục 18A<br><i>Appendix 18A</i>                                                                                    | AfPS GS 2019:01 PAK                                                                    |
| 184. | <b>Sản phẩm dệt may</b><br><i>Textile product</i>                                                                                                                                                                | Xác định hàm lượng phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of the phthalates content<br/>GC/MS method</i>                                                      | Phụ lục 2B<br><i>Appendix 2B</i>                                                                                      | ISO 14389:2022                                                                         |
| 185. |                                                                                                                                                                                                                  | Xác định hàm lượng phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of the phthalates content<br/>GC/MS method</i>                                                      | Phụ lục 2B<br><i>Appendix 2B</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-SOP-8031:2023<br>(Ref. ISO 14389:2022)                                   |
| 186. |                                                                                                                                                                                                                  | Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (COC)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (COC) content<br/>GC-MS method</i> | Phụ lục 7<br><i>Appendix 7</i>                                                                                        | LCHE-HAPG-TST-SOP-8042:2023<br>(Ref. DIN 54232:2010, EN 17137:2018, DIN EN 17137:2019) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b>                         | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 187.      | <b>Sản phẩm<br/>dệt may<br/><i>Textile product</i></b>                                                        | Xác định hàm lượng thuốc nhuộm phân<br>tán<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of disperse dyestuffs<br/>content<br/>LC-MS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phụ lục 22<br><i>Appendix 22</i>                                                                                                | DIN 54231:2022                                                               |
| 188.      | <b>Sản phẩm dệt<br/>may, vật liệu giả<br/>da, nhựa<br/><i>Textile,<br/>synthetic<br/>leather, plastic</i></b> | Xác định hàm lượng các dung môi: N,N-<br>Dimethylformamide (DMFa),<br>Formamide, N,N-Dimethylacetamide<br>(DMAC), 1-Methyl-2-pyrrolidinone<br>(NMP)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Solvents N,N-<br/>Dimethylformamide (DMFa),<br/>Formamide, N,N-Dimethylacetamide<br/>(DMAC), 1-Methyl-2-pyrrolidinone<br/>(NMP) content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                                                                                                                           | 0.5 mg/kg                                                                                                                       | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8108:2022<br>(Ref.<br>EN 17131:2019<br>ISO 16189:2021) |
| 189.      | <b>Sản phẩm dệt<br/>may và vật liệu<br/>in trên vải<br/><i>Textile and<br/>printed materials</i></b>          | Xác định hàm lượng Monochlorophenol<br>(MCP), Dichlorophenol (DCP), 4-<br>chloro-3-methylphenol, Ortho-<br>Phenylphenol (OPP), Trichlorophenol<br>(TCP), Tetrachlorophenol (TECP) và<br>Pentachlorophenol (PCP) , esters và<br>muối của nó<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of extractable<br/>Monochlorophenol (MCP),<br/>Dichlorophenol (DCP), 4-chloro-3-<br/>methylphenol, Ortho-Phenylphenol<br/>(OPP), Trichlorophenol (TCP),<br/>Tetrachlorophenol (TECP) and<br/>Pentachlorophenol (PCP), its salts and<br/>esters by Alkaline extraction content<br/>GC-MS method</i> | Phụ Lục 15<br><i>Appendix 15</i>                                                                                                | § 64 LFGB B<br>82.02.8-2001                                                  |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử</b><br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                     | <b>Tên phép thử cụ thể</b><br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test method</i>                             |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 190.      | <b>Sản phẩm dệt<br/>may, nguyên<br/>liệu hóa chất<br/>dạng bột, lỏng</b><br><i>Textile, Chemical<br/>formulation–<br/>liquid, powder</i> | Xác định hàm lượng các loại thuốc<br>nhuộm gây dị ứng, ung thư và Quinoline<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of allergenous disperse<br/>dyestuffs, carcinogenic dyestuffs and<br/>Quinoline content<br/>LC-MS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Phụ lục 22<br><i>Appendix 22</i>                                                                                               | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8099:2022<br>(Ref.<br>DIN 54231:2022)              |
| 191.      | <b>Da và vật liệu<br/>in trên da</b><br><i>Leather and<br/>printed<br/>materials</i>                                                     | Xác định hàm lượng Monochlorophenol<br>(MCP), Dichlorophenol (DCP), 4-<br>chloro-3-methylphenol, Ortho-<br>Phenylphenol (OPP), Trichlorophenol<br>(TCP), Tetrachlorophenol (TECP) và<br>Pentachlorophenol (PCP), esters và muối<br>của nó<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of extractable<br/>Monochlorophenol (MCP),<br/>Dichlorophenol (DCP), 4-chloro-3-<br/>methylphenol, Ortho-Phenylphenol<br/>(OPP), Trichlorophenol (TCP),<br/>Tetrachlorophenol (TECP) and<br/>Pentachlorophenol (PCP), its salts and<br/>esters by Alkaline extraction content<br/>GC-MS method</i> | Phụ Lục 15<br><i>Appendix 15</i>                                                                                               | ISO 17070:2015<br>DIN 53313:1993                                         |
| 192.      | <b>Sản phẩm chăm<br/>sóc trẻ em và đồ<br/>chơi trẻ em</b><br><i>Childcare items<br/>and child toys</i>                                   | Xác định hàm lượng Phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates content<br/>GC/MS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Phụ Lục 2A<br><i>Appendix 2A</i>                                                                                               | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8047:2023<br>(Ref.<br>CPSC-CH-C1001-<br>09.4:2018) |
| 193.      | <b>Sản phẩm<br/>đồ chơi</b><br><i>Toys Product</i>                                                                                       | Xác định hàm lượng mức xâm nhập các<br>nguyên tố: Organotin<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of soluble migrated<br/>elements: Organotin content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phụ Lục 30<br><i>Appendix 30</i>                                                                                               | EN71-<br>3:2019+A1:2021<br>BS EN 71-3:2019 +<br>A1:2021                  |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử</b><br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                        | <b>Tên phép thử cụ thể</b><br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                            | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test method</i>                                         |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 194.      | <b>Sản phẩm<br/>đồ chơi</b><br><i>Toys Product</i>                                                                                                          | Xác định hàm lượng mức xâm nhập các<br>nguyên tố: Cr (VI)<br>Phương pháp IC-UV<br><i>Determination of soluble migrated<br/>elements: Cr (VI) content<br/>IC-UV method</i>                                  | 0.02 mg/kg Cat<br>III                                                                                                          | EN 71-3:2019 +<br>A1:2021<br>BS EN 71-3:2019 +<br>A1:2021                            |
| 195.      | <b>Vật liệu Polyme,<br/>da, sản phẩm dệt<br/>may</b><br><i>Polymers,<br/>Leather, Textile</i>                                                               | Xác định hàm lượng Bisphenol (BPA,<br>BPS, BPF, BPAF, BPB, BPZ, BPAP)<br>Phương pháp LC-DAD-MS<br><i>Determination of Bisphenol (BPA, BPS,<br/>BPF, BPAF, BPB, BPZ, BPAP) content<br/>LC-DAD-MS method</i> | 0.1 mg/kg                                                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8072:2021<br>(Ref.<br>RSTS-CHEM-239-3,<br>AFIRM method)        |
| 196.      | <b>Sản phẩm nhựa,<br/>cao su, PU foam</b><br><i>Plastic, rubber,<br/>PU Foam</i>                                                                            | Xác định hàm lượng các chất ổn định/hấp<br>thu UV<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of the UV Absorbers /<br/>Stabilizers content<br/>GC-MS method</i>                                              | Phụ lục 12<br><i>Appendix 12</i>                                                                                               | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8217:2023<br>(Ref.<br>ISO 24040:2022<br>extraction with THF)   |
| 197.      | <b>Vải, Da, Nhựa,<br/>hóa chất dạng<br/>lỏng và bột</b><br><i>Textile, Leather,<br/>Plastic materials,<br/>Chemical<br/>formulation–<br/>liquid, powder</i> | Xác định hàm lượng Flo hữu cơ và Flo<br>tổng<br>Phương pháp IC-CD<br><i>Determination of total Organic Fluorine<br/>(TOF), total Fluorine (TF) content<br/>IC-CD method</i>                                | 20 mg/kg                                                                                                                       | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8216:2023<br>(Ref. EN<br>14582:2016)                           |
| 198.      | <b>Đồ chơi trẻ em<br/>(vật liệu kim loại)</b><br><i>Toys products<br/>(Metallic<br/>materials)</i>                                                          | Xác định hàm lượng Chì, Cadimi<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Pb, Cd content<br/>ICP-OES method</i>                                                                                         | Pb: 10 mg/kg<br>Cd: 5 mg/kg                                                                                                    | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8037:2023<br>(Ref.<br>Health Canada<br>Method<br>C02.4.1:2019) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                  | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                            | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 199. | <b>Vật liệu lớp phủ</b><br><i>Surface coating<br/>materials</i>                                                                                               | Xác định hàm lượng chiết các nguyên tố:<br>As, Se, Cd, Sb, Ba<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of leachable elements:<br/>As, Se, Cd, Sb, Ba content<br/>ICP-MS method</i> | 5 mg/kg                                                                                                               | Health Canada<br>Method C03:2022                                                     |
| 200. | <b>Sơn, lớp sơn phủ<br/>bề mặt, vật liệu<br/>của sản phẩm đồ<br/>chơi trẻ em</b><br><i>Wet paint,<br/>Surface-Coating,<br/>Materials of Toys<br/>Product.</i> | Xác định hàm lượng tổng Pb, Cd<br>Phương pháp ICP-OES, ICP-MS<br><i>Determination of Total Lead, Cadmium<br/>content<br/>ICP-OES, ICP-MS method</i>                                 | Pb: 10 mg/kg<br>Cd: 5 mg/kg                                                                                           | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8037:2023<br>(Ref.<br>Method<br>C02.2.2:2020)                  |
| 201. |                                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng tổng Pb, Cd<br>Phương pháp ICP-OES, ICP-MS<br><i>Determination of Total Lead, Cadmium<br/>content<br/>ICP-OES, ICP-MS method</i>                                 | Pb: 10 mg/kg<br>Cd: 5 mg/kg                                                                                           | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8037:2023<br>(Ref.<br>Health Canada<br>method<br>C02.2.1:2021) |
| 202. | <b>Đồ chơi trẻ em<br/>(sơn và lớp phủ)</b><br><i>Children's Toys<br/>(paint and surface<br/>coating)</i>                                                      | Xác định hàm lượng tổng nguyên tố Hg<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of certain element: Hg<br/>ICP-MS method</i>                                                         | 1 mg/kg                                                                                                               | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8037:2023<br>(Ref.<br>Health Canada<br>Method C07:2019)        |
| 203. | <b>Đồ chơi trẻ em<br/>(bao gồm: nhựa,<br/>vải, giấy)</b><br><i>Children's Toys<br/>(including:<br/>Plastic, Fabric,<br/>Paper)</i>                            | Xác định hàm lượng tổng Chì<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of Total Lead content<br/>ICP-OES method</i>                                                                 | Pb: 16 mg/kg                                                                                                          | Health Canada<br>method C02.3.2:2021                                                 |
| 204. |                                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng tổng Chì và Cadimi<br>Phương pháp ICP-OES, ICP-MS<br><i>Determination of Total Lead and<br/>Cadmium content<br/>ICP-OES, ICP-MS method</i>                       | Pb: 16 mg/kg<br>Cd: 5.0 mg/kg                                                                                         | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8037:2023<br>(Ref.<br>Health Canada<br>Method<br>C02.3.1:2021) |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử</b><br><i>Materials or<br/>product tested</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>Tên phép thử cụ thể</b><br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                      | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo</b><br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | <b>Phương pháp thử</b><br><i>Test method</i>                                                                                 |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 205.      | <b>Sản phẩm<br/>đồ chơi</b><br><i>Toys Product</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Xác định hàm lượng mức xâm nhập của<br>các độc tố Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Safety of toys - Migration of certain<br/>elements Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se<br/>ICP-OES method</i>               | Phụ lục 36<br><i>Appendix 36</i>                                                                                               | ISO 8124-<br>3:2020+A1:2023                                                                                                  |
| 206.      | <b>Sản phẩm đồ<br/>chơi trẻ em, vật<br/>liệu trong đồ chơi<br/>trẻ em (bao gồm:<br/>vải sợi, da, giấy,<br/>bìa cứng, cao su,<br/>nhựa, kim loại,<br/>thủy tinh/gốm sứ,<br/>gỗ, sơn, lớp phủ)</b><br><i>Children's Toys<br/>Accessible parts<br/>of Toy materials<br/>(include: textile,<br/>leather, paper,<br/>board,<br/>rubber/latex/<br/>plastic, metal,<br/>glass, ceramic,<br/>wood, paint,<br/>scrapable<br/>coating)</i> | Xác định hàm lượng thôi nhiễm của các<br>nguyên tố Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se<br>Phương pháp ICP-OES<br><i>Determination of the soluble migrated<br/>elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se<br/>content<br/>ICP-OES method</i> | Pb, Sb, Cd, Cr,<br>Hg:<br>5.0 mg/kg<br>As: 2.5 mg/kg<br>Ba, Se:<br>10 mg/kg                                                    | AS/NZS ISO 8124-<br>3:2021                                                                                                   |
| 207.      | <b>Bùn</b><br><i>Sludge</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Xác định hàm lượng Cyanide từ phương<br>pháp chiết độc tính<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of Cyanide content from<br/>Toxicity characteristic leaching<br/>procedure<br/>UV-Vis method</i>                               | 1 mg/kg                                                                                                                        | Chiết/extraction:<br>EPA Method<br>9010C :2004<br>EPA Method<br>9013A:2014<br>Phân tích/Analysis:<br>EPA Method<br>9014:2014 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                                                                         | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i>                                                     | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                                                                                |
|------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 208. | <b>Bùn<br/>Sludge</b>                                                        | Xác định hàm lượng các nguyên tố (As, Cd, Cr, Pb, Sb, Ba, Co, Cu, Ni, Se, Ag, Zn, Hg) từ phương pháp chiết độc tính<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of certain elements content (As, Cd, Cr, Pb, Sb, Ba, Co, Cu, Ni, Se, Ag, Zn, Hg) from Toxicity characteristic leaching procedure ICP-MS method</i> | Phụ lục 35<br><i>Appendix 35</i>                                                                                                                                          | Chiết/ <i>Extraction</i> :<br>EPA Method 1311:1992<br>Phân tích/ <i>Analysis</i> :<br>EPA Method 6010D:2018<br>EPA Method 6020B:2014 |
| 209. |                                                                              | Xác định hàm lượng Chromium (VI) từ phương pháp chiết độc tính<br>Phương pháp HPLC-DAD<br><i>Determination of Chromium (VI) content from Toxicity characteristic leaching procedure HPLC-DAD method</i>                                                                                                          | 0.001 mg/L                                                                                                                                                                | Chiết/ <i>Extraction</i> :<br>EPA Method 1311:1992<br>Phân tích/ <i>Analysis</i> :<br>EPA Method 7199:1996                           |
| 210. |                                                                              | Xác định pH<br><i>Determination of pH value</i>                                                                                                                                                                                                                                                                  | (1.0 ~ 14.0)                                                                                                                                                              | EPA Method 9045D:2004                                                                                                                |
| 211. |                                                                              | Xác định sự có mặt của chất lỏng tự do<br><i>Determination of the presence of free liquids</i>                                                                                                                                                                                                                   | -                                                                                                                                                                         | EPA Method 9095B:2004                                                                                                                |
| 212. |                                                                              | Xác định hàm lượng tổng các kim loại nặng (B, P, Ni, Cu, Zn, Sn, Ba, As, Se, Cd, Pb, Hg, Sb, Co, Ag, Cr)<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of certain elements (B, P, Ni, Cu, Zn, Sn, Ba, As, Se, Cd, Pb, Hg, Sb, Co, Ag, Cr)) content ICP-MS method</i>                                                 | Ni, Cu, Zn, Se, Sn, Ba, Cd, Pb:<br>1 mg/kg<br>Hg: 0.1 mg/kg<br>B: 5 mg/kg<br>P: 10 mg/kg<br>As: 0.3 mg/kg<br>Sb: 1 mg/kg<br>Co: 1 mg/kg<br>Ag: 0.5 mg/kg<br>Cr: 0.3 mg/kg | LCHE-HAPG-TST-SOP-8143:2023                                                                                                          |
| 213. |                                                                              | Xác định hàm lượng Chromium (VI)<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of Chromium (VI) content UV-Vis method</i>                                                                                                                                                                                            | 2 mg/kg                                                                                                                                                                   | LCHE-HAPG-TST-SOP-8140:2021                                                                                                          |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                 | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 214.      | <b>Bùn<br/><i>Sludge</i></b>                                                          | Xác định khối lượng tổng các chất khô trong bùn<br><i>Determination the dry mass of total solids in sludge</i>                                                                                   | (5 ~ 100) %                                                                                                                     | LCHE-HAPG-TST-SOP-8162:2021                   |
| 215.      |                                                                                       | Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content GC-MS method.</i>                                    | Phụ lục 18B<br><i>Appendix 18B</i>                                                                                              | LCHE-HAPG-TST-SOP-8147:2021                   |
| 216.      |                                                                                       | Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content LC-MS method</i>  | Phụ lục 8<br><i>Appendix 8</i>                                                                                                  | LCHE-HAPG-TST-SOP-8154:2021                   |
| 217.      |                                                                                       | Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs và CTs)<br>Phương pháp GC/MS<br><i>Determination of Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs and CTs) content GC/MS method</i>             | Phụ lục 7<br><i>Appendix 7</i>                                                                                                  | LCHE-HAPG-TST-SOP-8146:2021                   |
| 218.      | <b>Nước cho sản xuất, nước thải<br/><i>Water for processing, wastewater</i></b>       | Xác định giá trị pH<br><i>Determination of pH value</i>                                                                                                                                          | (1 ~ 14)                                                                                                                        | TCVN 6492:2011                                |
| 219.      | <b>Nước thải<br/><i>Wastewater</i></b>                                                | Xác định hàm lượng Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs và CTs)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (CBs and CTs) content GC/MS method</i>            | Phụ lục 7<br><i>Appendix 7</i>                                                                                                  | LCHE-HAPG-TST-SOP-8146:2021                   |
| 220.      |                                                                                       | Xác định hàm lượng halogen hữu cơ hấp phụ (AOX với X: F, Cl, Br).<br>Phương pháp IC-CD.<br><i>Determination of adsorbable organically bound halogens (AOX: F, Cl, Br) content. IC-CD method.</i> | 0.025 mg/L                                                                                                                      | ISO 9562:2004                                 |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                         | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> |
|------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 221. | <b>Nước thải</b><br><b>Wastewater</b>                                        | Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content LC-MS method</i>                 | Phụ lục 8<br><i>Appendix 8</i>                                                                                        | LCHE-HAPG-TST-SOP-8154:2021           |
| 222. |                                                                              | Xác định hàm lượng Chlorophenols<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Chlorophenols content GC-MS method</i>                                                                                              | Phụ lục 15<br><i>Appendix 15</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-SOP-8145:2021           |
| 223. |                                                                              | Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of certain aromatic amines derived content from azo colorants GC-MS method</i>                               | Phụ lục 3<br><i>Appendix 3</i>                                                                                        | LCHE-HAPG-TST-SOP-8153:2021           |
| 224. |                                                                              | Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzene<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of release 4-aminoazobenzene content GC-MS method</i>                                                                              | 0.1 µg/L                                                                                                              | LCHE-HAPG-TST-SOP-8157:2021           |
| 225. |                                                                              | Xác định hàm lượng các loại thuốc nhuộm gây dị ứng, ung thư<br>Phương pháp LC-MS và HPLC-DAD<br><i>Determination of allergenous disperse dyestuffs, carcinogenic dyestuffs content LC-MS and HPLC-DAD method</i> | Phụ lục 22<br><i>Appendix 22</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-SOP-8156:2021           |
| 226. |                                                                              | Xác định hàm lượng các hợp chất chống cháy<br>Phương pháp GC-MS, LC-MS và GC-NCI-MS<br><i>Determination of Flame Retardants content GC-MS, LC-MS and GC-NCI-MS method</i>                                        | Phụ lục 26<br><i>Appendix 26</i>                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-SOP-8148:2021           |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử<br/><i>Materials or<br/>product tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                                                                                   | <b>Giới hạn định<br/>lượng (nếu có)/<br/>Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử<br/><i>Test method</i></b>                      |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 227.      | <b>Nước thải<br/>Wastewater</b>                                                       | Xác định hàm lượng<br>Tetrabromobisphenol A (TBBPA)<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Tetrabromobisphenol A<br/>(TBBPA) content<br/>GC-MS method</i>                                                     | 5 µg/L                                                                                                                          | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8149:2021                                    |
| 228.      |                                                                                       | Xác định hàm lượng Glycols<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination the content of Glycols<br/>GC-MS method</i>                                                                                                    | Phụ lục 13<br><i>Appendix 13</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8152:2021                                    |
| 229.      |                                                                                       | Xác định hàm lượng Thiếc hữu cơ<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Organotins content<br/>GC-MS method</i>                                                                                                | Phụ lục 6<br><i>Appendix 6</i>                                                                                                  | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8151:2021                                    |
| 230.      |                                                                                       | Xác định hàm lượng các hợp chất Per-<br>and polyfluoroalkyl (PFAS)<br>Phương pháp GC-MS và LC-MS<br><i>Determination of Per- and<br/>polyfluoroalkyl substances (PFAS)<br/>contents<br/>GC-MS and LC-MS method</i> | Phụ lục 27<br><i>Appendix 27</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8150:2021<br>LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8155:2021 |
| 231.      |                                                                                       | Xác định hàm lượng Phthalates<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of Phthalates contents<br/>GC-MS method</i>                                                                                                 | Phụ lục 2C<br><i>Appendix 2C</i>                                                                                                | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8144:2021                                    |
| 232.      |                                                                                       | Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa<br>vòng thơm<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of polycyclic aromatic<br/>hydrocarbons (PAHs) content<br/>GC-MS method.</i>                                           | Phụ lục 18B<br><i>Appendix 18B</i>                                                                                              | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8147:2021                                    |
| 233.      |                                                                                       | Xác định hàm lượng Chromium (VI)<br>Phương pháp HPLC-ICP-MS<br><i>Determination of Chromium (VI) content<br/>HPLC-ICP-MS method</i>                                                                                | 0.0004 mg/L                                                                                                                     | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8017:2021                                    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                                                        | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i>          | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                            |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 234. | <b>Nước thải</b><br><i>Wastewater</i>                                        | Xác định hàm lượng tổng các kim loại nặng (B, P, Hg, Cr, As, Se, Sn, Ba, Ag, Co, Ni, Cd, Sb, Pb, Cu, Zn)<br>Phương pháp ICP-MS<br><i>Determination of certain elements (B, P, Hg, Cr, As, Se, Sn, Ba, Ag, Co, Ni, Cd, Sb, Pb, Cu, Zn) content ICP-MS method</i> | Hg: 0.001 mg/L<br>Cr, As: 0.003 mg/L<br>Ag: 0.005 mg/L<br>B: 0.05 mg/L<br>P: 0.1 mg/L<br>Các nguyên tố khác/ others: 0.01 mg/L | LCHE-HAPG-TST-SOP-8143:2023                                      |
| 235. |                                                                              | Xác định pH<br><i>Determination of pH value</i>                                                                                                                                                                                                                 | (2.0 ~ 12.0)                                                                                                                   | ISO 10523:2008<br>EPA Method 150.1: 1978, 1982<br>TCVN 6492:2011 |
| 236. |                                                                              | Xác định hàm lượng các chất 2-(2-aminoethylamino) ethanol (AEEA) và Thiourea<br>Phương pháp LC-MS<br><i>Determination of 2-(2-aminoethylamino) ethanol (AEEA) and Thiourea content LC-MS method</i>                                                             | AEEA: 2.5 µg/L<br>Thiourea: 1 µg/L                                                                                             | LCHE-HAPG-TST-SOP-8184:2022                                      |
| 237. |                                                                              | Xác định hàm lượng Bisphenol A<br>Phương pháp HPLC-DAD/MS<br><i>Determination of Bisphenol A content HPLC-DAD/MS method</i>                                                                                                                                     | 0.25 µg/L                                                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-SOP-8183:2022                                      |
| 238. |                                                                              | Xác định hàm lượng các chất hấp thụ, ổn định UV<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of UV Absorbers / Stabilizers content GC-MS method</i>                                                                                                                 | Phụ lục 12<br><i>Appendix 12</i>                                                                                               | LCHE-HAPG-TST-SOP-8009:2022                                      |
| 239. |                                                                              | Xác định hàm lượng Oxy hòa tan<br><i>Determination of Dissolved Oxygen</i>                                                                                                                                                                                      | -                                                                                                                              | SMEWW 4500-O G:2023                                              |
| 240. |                                                                              | Xác định hàm lượng Clo tổng số<br><i>Determination of total Chlorine</i>                                                                                                                                                                                        | 0.05 mg/L                                                                                                                      | LCHE-HAPG-TST-SOP-8186:2022<br>(Ref. EPA Method 330.5:1978)      |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                           | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                                 |
|------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 241. | <b>Nước thải</b><br><b>Wastewater</b>                                        | Xác định hàm lượng tổng các chất rắn hòa tan<br><i>Determination of total Dissolved Solids</i>                                                                     | 5 mg/L                                                                                                                | SMEWW<br>2540C:2023                                                   |
| 242. |                                                                              | Xác định hàm lượng tổng các chất rắn lơ lửng<br><i>Determination of Total Suspended Solids</i>                                                                     | 5 mg/L                                                                                                                | SMEWW<br>2540D:2023                                                   |
| 243. |                                                                              | Xác định nhu cầu Oxy hóa học<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of Chemical Oxygen demand<br/>UV-Vis method</i>                                             | 40 mg O <sub>2</sub> /L                                                                                               | SMEWW<br>5520D: 2023                                                  |
| 244. |                                                                              | Xác định nhu cầu Oxy sinh hóa sau 5 ngày.<br><i>Determination of Biochemical Oxygen Demand after 5 days</i>                                                        | 2 mg/L                                                                                                                | SMEWW<br>5210B:2023                                                   |
| 245. |                                                                              | Xác định hàm lượng Sulfite (SO <sub>3</sub> <sup>2-</sup> )<br>Phương pháp IC-CD<br><i>Determination of Sulfite (SO<sub>3</sub><sup>2-</sup>)<br/>IC-CD method</i> | 0.2 mg/L                                                                                                              | ISO 10304-3:1997                                                      |
| 246. |                                                                              | Xác định hàm lượng Ammonium Nitrogen<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of Ammonium Nitrogen content<br/>UV-Vis method</i>                                  | 0.5 mg/L                                                                                                              | ISO 7150-1:1984                                                       |
| 247. |                                                                              | Xác định hàm lượng Chloride<br>Phương pháp IC-CD<br><i>Determination of Chloride (Cl-) content<br/>IC-CD method</i>                                                | 1 mg/L                                                                                                                | ISO 10304-1:2007                                                      |
| 248. |                                                                              | Xác định hàm lượng Sulfide (S <sup>2-</sup> )<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of Sulfide (S<sup>2-</sup>) content<br/>UV-Vis method</i>                  | 0.01 mg/L                                                                                                             | LCHE-HAPG-TST-SOP-8190:2022<br>(Ref. TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992)) |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

| TT   | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử<br><i>Materials or<br/>product tested</i> | Tên phép thử cụ thể<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                                                               | Giới hạn định<br>lượng (nếu có)/<br>Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>                              |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 249. | <b>Nước thải</b><br><b>Wastewater</b>                                        | Xác định hàm lượng Nitơ tổng<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of total Nitrogen content<br/>UV-Vis method</i>                                                                                                                 | 5 mg/L                                                                                                                | SMEWW 4500N-<br>C:2023                                             |
| 250. |                                                                              | Xác định hàm lượng dầu và mỡ<br><i>Determination of Oil and Grease content</i>                                                                                                                                                         | 5 mg/L                                                                                                                | EPA method<br>1664:2010 revision B                                 |
| 251. |                                                                              | Kiểm tra và xác định màu sắc.<br>Phương pháp đo độ hấp thụ quang tại<br>bước sóng 436 nm, 525 nm và 620 nm<br><i>Examination and determination of colour<br/>Optical absorbance method at<br/>wavelength 436 nm, 525 nm and 620 nm</i> | 0.1m <sup>-1</sup>                                                                                                    | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8206:2023<br>(Ref.ISO 7887:2011<br>(part B)) |
| 252. |                                                                              | Xác định hàm lượng Phenol tổng<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of total Phenols content<br/>UV-Vis method</i>                                                                                                                | 0.001 mg/L                                                                                                            | SMEWW<br>5530-B&C:2023                                             |
| 253. |                                                                              | Xác định hàm lượng Sulfate<br>Phương pháp IC<br><i>Determination of Sulfate content<br/>IC method</i>                                                                                                                                  | 5 mg/L                                                                                                                | SMEWW<br>4110B:2023<br>ISO 10304-1:2007                            |
| 254. |                                                                              | Xác định nhu cầu Oxy hóa học<br>Phương pháp chuẩn độ<br><i>Determination of Chemical Oxygen<br/>demand<br/>Titration method.</i>                                                                                                       | 40 mg O <sub>2</sub> /L                                                                                               | SMEWW<br>5220C:2023                                                |
| 255. |                                                                              | Xác định hàm lượng Cyanide<br>Phương pháp UV-Vis<br><i>Determination of Cyanide content<br/>UV-Vis method</i>                                                                                                                          | 0.05 mg/L                                                                                                             | SMEWW<br>4500-CN-C, E:2023<br>EPA method<br>335.2:1980             |
| 256. |                                                                              | Xác định chỉ số chỉ số dầu hydrocarbon<br>Phương pháp GC-MS<br><i>Determination of hydrocarbon oil index<br/>GC-MS method</i>                                                                                                          | 0.5 mg/L                                                                                                              | LCHE-HAPG-TST-<br>SOP-8210:2022<br>(Ref.<br>ISO 9377-2:2000)       |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 237

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

Ghi chú/ Note:

- CPSC: *The United States Consumer Product Safety Commission*
- AATCC: *the American Association of Textile Chemists and Colorists*
- ABNT NBR: *technical standard published by ABNT (Associação Brasileira de Normas Técnicas - The Brazilian Association of Technical Standards)*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- BS: *British Standard*
- CCPSA: *Canada Consumer Product Safety Act*
- CEN/TS: *European standards / Technical Specification*
- CHCC: *Chemicals of high concern to children*
- CPSC: *The United States Consumer Product Safety Commission*
- CPSC-CH: *Consumer Product Safety Commission*
- DIN: *'Deutsches Institut für Normung' which means 'German Institute of Standardization'*
- EN: *European Standard*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- GB/T: *Chinese national standards/ Technical*
- GB: *Chinese national standards*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- JFSL: *Japan Food Sanitation Law*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- LCHE-HAPG-TST-SOP: *SGS Hai Phong Chemical laboratory's Standard Operating Procedure*
- LFGB: *The German abbreviation for the Food and Commodities Act - Lebensmittel- und Futtermittelgesetzbuch*
- MRSL: *Manufacturing Restricted Substances List*
- RSTS-CHEM: *SGS RSTS LABORATORIES's Standard Operating Procedure*
- SMEWW: *Standard Method for Examinations of Water and Wastewater*
- SOR: *Toy regulation (Canada standard)*
- ST 2016 Part 3: *Japan Toy Safety Standard Part 3*
- UNE: *The Spanish Association for Standardization*

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Phụ lục 1: Các chất chống cháy trong sản phẩm điện tử

*Appendix 1: Bbrominates flame retardant in E&E product*

| No. | Name of PBB & PBDE | CAS No.     | LOQ (mg/kg) | No. | Name of PBB & PBDE | CAS No.     | LOQ (mg/kg) |
|-----|--------------------|-------------|-------------|-----|--------------------|-------------|-------------|
| 1.  | MonoBDE            | 6876-00-2   | 5.0         | 11. | HexaBB             | 59080-40-9  | 5.0         |
| 2.  | MonoBB             | 92-66-0     | 5.0         | 12. | HexaBDE            | 182677-30-1 | 5.0         |
| 3.  | DiBDE              | 83694-71-7  | 5.0         | 13. | HeptaBB            | 67733-52-2  | 5.0         |
| 4.  | DiBB               | 92-86-4     | 5.0         | 14. | HeptaBDE           | 189084-68-2 | 5.0         |
| 5.  | TriBB              | 59080-36-3  | 5.0         | 15. | OctaBB             | 27858-07-7  | 5.0         |
| 6.  | TriBDE             | 41318-75-6  | 5.0         | 16. | OctaBDE            | 446255-56-7 | 5.0         |
| 7.  | TetraBB            | 60044-24-8  | 5.0         | 17. | NonaBB             | 27753-52-2  | 5.0         |
| 8.  | PentaBB            | 59080-39-6  | 5.0         | 18. | NonaBDE            | 63387-28-0  | 5.0         |
| 9.  | TetraBDE           | 189084-61-5 | 5.0         | 19. | DecaBB             | 13654-09-6  | 5.0         |
| 10. | PentaBDE           | 182346-21-0 | 5.0         | 20. | DecaBDE            | 1163-19-5   | 5.0         |

Phụ lục 2A: Các chất Phthalates

*Appendix 2A: Phthalates*

| Stt No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name                                   | Số CAS<br>Cas No. | LOQ (mg/kg)       |                   |                   |                    |                   |                   |
|---------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
|         |                                                                 |                   | Phép thử /test 09 | Phép thử /test 10 | Phép thử /test 61 | Phép thử /test 192 | Phép thử /test 68 | Phép thử /test 69 |
| 1.      | Dimethyl Phthalate (DMP)                                        | 131-11-3          | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 2.      | Diethyl Phthalate (DEP)                                         | 84-66-2           | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 3.      | Diisobutyl phthalate (DIBP)                                     | 84-69-5           | 50                | 50                | 30                | 30                 | 10                | 10                |
| 4.      | Dibutyl phthalate (DBP)                                         | 84-74-2           | 50                | 50                | 30                | 30                 | 10                | 10                |
| 5.      | Bis(2-methoxyethyl)phthalate (DMEP)                             | 117-82-8          | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 6.      | Phthalic acid, bis-iso-pentylester (Diisoamyl phthalate) (DiPP) | 605-50-5          | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 7.      | n-pentyl isopentyl phthalate (iPnPP)                            | 776297-69-9       | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 8.      | Bis-n-pentyl phthalate (Diamyl phthalate) (DnPP)                | 131-18-0          | -                 | 50                | 30                | 30                 | -                 | 10                |
| 9.      | Di-n-hexyl phthalate (DnHP)                                     | 84-75-3           | -                 | 50                | 30                | 30                 |                   | 10                |
| 10.     | Benzyl butyl phthalate (BBP)                                    | 85-68-7           | 50                | 50                | 30                | 30                 | 10                | 10                |
| 11.     | Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)                               | 117-81-7          | 50                | 50                | 30                | 30                 | 10                | 10                |
| 12.     | Di-n-octyl phthalate (DNOP)                                     | 117-84-0          | 50                | 50                | 30                | 30                 | 10                | 10                |
| 13.     | Diisononyl Phthalate (DINP)                                     | 28553-12-0        | 50                | 50                | 30                | 30                 | 10                | 10                |
| 14.     | Diisodecyl phthalate (DIDP)                                     | 26761-40-0        | 50                | 50                | -                 | 30                 | 10                | 10                |
| 15.     | Bis-n-undecyl phthlate (DUDP)                                   | 3648-20-2         | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 16.     | Dipropylphthalate (DPrP)                                        | 131-16-8          | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 17.     | 1,2-Benzenedicarboxylic acid, 1,2-Dihexylester (DHxP)           | 68515-50-4        | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| Stt No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>         | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg)    |                   |                   |                    |                   |                   |
|---------|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
|         |                                              |                          | Phép thử /test 09 | Phép thử /test 10 | Phép thử /test 61 | Phép thử /test 192 | Phép thử /test 68 | Phép thử /test 69 |
| 18.     | Diisooheptylphthalate (DiHpP)                | 71888-89-6               | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 19.     | Diheptylphthalate (DnHpP)                    | 3648-21-3                | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 20.     | Dicyclohexylphthalate (DCHP)                 | 84-61-7                  | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 21.     | Diphenylphthate (DPhP)                       | 84-62-8                  | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 22.     | Bisooctylphthalate (DIOP)                    | 27554-26-3               | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 23.     | Dibenzylphthalate (DBzP)                     | 523-31-9                 | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 24.     | Bis(2-propylheptyl)phthalate (DPHpP)         | 53306-54-0               | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 25.     | Dinonylphthalate (DNP)                       | 84-76-4                  | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 26.     | Di-n-decylphthalate (DDP)                    | 84-77-5                  | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 27.     | Diallyl Phthalate (DAP)                      | 131-17-9                 | -                 | 50                | -                 | 30                 | -                 | 10                |
| 28.     | Butyl phthalyl butyl glycolate (BPBG)        | 85-70-1                  | -                 | -                 | -                 | 30                 | -                 | -                 |
| 29.     | Ethyl phthalyl ethyl glycolate (EPEG)        | 84-72-0                  | -                 | -                 | -                 | 30                 | -                 | -                 |
| 30.     | Bis(2-ethylhexyl) tetrabromophthalate (TBPH) | 26040-51-7               | -                 | -                 | -                 | 30                 | -                 | -                 |

## Phụ lục 2B: Các chất Phthalates

### Appendix 2B: Phthalates

| Stt No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                            | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg)    |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
|---------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|         |                                                                 |                          | Phép thử /test 74 | Phép thử /test 75 | Phép thử /test 132 | Phép thử /test 176 | Phép thử /test 177 | Phép thử /test 184 | Phép thử /test 185 |
| 1.      | Dimethyl Phthalate (DMP)                                        | 131-11-3                 | -                 | 30                | -                  | -                  | 10                 | -                  | 30                 |
| 2.      | Diethyl Phthalate (DEP)                                         | 84-66-2                  | -                 | 30                | -                  | 10                 | 10                 | -                  | 30                 |
| 3.      | Diisobutyl phthalate (DIBP)                                     | 84-69-5                  | -                 | 30                | -                  | -                  | 10                 | 30                 | 30                 |
| 4.      | Dibutyl phthalate (DBP)                                         | 84-74-2                  | 30                | 30                | 30                 | 10                 | 10                 | 30                 | 30                 |
| 5.      | Bis(2-methoxyethyl)phthalate (DMEP)                             | 117-82-8                 | -                 | 30                | -                  | -                  | 10                 | 30                 | 30                 |
| 6.      | Phthalic acid, bis-iso-pentylester (Diisoamyl phthalate) (DiPP) | 605-50-5                 | -                 | 30                | -                  | -                  | 10                 | 30                 | 30                 |
| 7.      | n-pentyl isopentyl phthalate (iPnPP)                            | 776297-69-9              | -                 | 30                | -                  | -                  | 10                 | 30                 | 30                 |
| 8.      | Bis-n-pentyl phthalate (Diamyl phthalate) (DnPP)                | 131-18-0                 | -                 | 30                | -                  | -                  | 10                 | 30                 | 30                 |
| 9.      | Di-n-hexyl phthalate (DnHP)                                     | 84-75-3                  | -                 | 30                | -                  | -                  | 10                 | 30                 | 30                 |
| 10.     | Benzyl butyl phthalate (BBP)                                    | 85-68-7                  | 30                | 30                | 30                 | 10                 | 10                 | 30                 | 30                 |
| 11.     | Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)                               | 117-81-7                 | 30                | 30                | 30                 | 10                 | 10                 | 30                 | 30                 |
| 12.     | Di-n-octyl phthalate (DNOP)                                     | 117-84-0                 | 30                | 30                | 30                 | 10                 | 10                 | 30                 | 30                 |
| 13.     | Diisononyl Phthalate (DINP)                                     | 28553-12-0               | 30                | 30                | 30                 | 10                 | 10                 | 30                 | 30                 |
| 14.     | Diisodecyl phthalate (DIDP)                                     | 26761-40-0               | 30                | 30                | 30                 | 10                 | 10                 | 30                 | 30                 |
| 15.     | Bis-n-undecyl phthlate (DUDP)                                   | 3648-20-2                | -                 | 30                | -                  | -                  | 10                 | -                  | 30                 |
| 16.     | Dipropylphthalate (DPrP)                                        | 131-16-8                 | -                 | 30                | -                  | -                  | 10                 | -                  | 30                 |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

## Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

| Stt No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name                        | Số CAS<br>Cas No. | LOQ<br>(mg/kg)   |                  |                   |                   |                   |                   |                   |
|---------|------------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|         |                                                      |                   | Phép thử/test 74 | Phép thử/test 75 | Phép thử/test 132 | Phép thử/test 176 | Phép thử/test 177 | Phép thử/test 184 | Phép thử/test 185 |
| 17.     | 1,2-Benzenedicarboxylicacid, 1,2-Dihexylester (DHxP) | 68515-50-4        | -                | 30               | -                 | -                 | 10                | -                 | 30                |
| 18.     | Diisooctylphthalate (DiHpP)                          | 71888-89-6        | -                | 30               | -                 | -                 | 10                | 30                | 30                |
| 19.     | Diheptylphthalate (DnHpP)                            | 3648-21-3         | -                | 30               | -                 | -                 | 10                | -                 | 30                |
| 20.     | Dicyclohexylphthalate (DCHP)                         | 84-61-7           | -                | 30               | -                 | -                 | 10                | 30                | 30                |
| 21.     | Diphenylphthate (DPhP)                               | 84-62-8           | -                | 30               | -                 | -                 | 10                | -                 | 30                |
| 22.     | Bisisooctylphthalate (DIOP)                          | 27554-26-3        | -                | 30               | -                 | -                 | 10                | -                 | 30                |
| 23.     | Dibenzylphthalate (DBzP)                             | 523-31-9          | -                | 30               | -                 | -                 | 10                | -                 | 30                |
| 24.     | Bis(2-propylheptyl)phthalate (DPHpP)                 | 53306-54-0        | -                | 30               | -                 | -                 | 10                | -                 | 30                |
| 25.     | Dinonylphthalate (DNP)                               | 84-76-4           | -                | 30               | -                 | -                 | 10                | -                 | 30                |
| 26.     | Di-n-decylphthalate (DDP)                            | 84-77-5           | -                | 30               | -                 | -                 | 10                | -                 | 30                |
| 27.     | Diallyl Phthalate (DAP)                              | 131-17-9          | -                | 30               | -                 | -                 | 10                | -                 | 30                |
| 28.     | Diisohexyl phthalate (DIHxP)                         | 71850-09-4        | -                | -                | -                 | -                 |                   | 30                | 30                |
| 29.     | Butyl phthalyl butyl glycolate (BPPG)                | 85-70-1           | -                | -                | -                 | -                 |                   | -                 | 30                |
| 30.     | Ethyl phthalyl ethyl glycolate (EPEG)                | 84-72-0           | -                | -                | -                 | -                 |                   | -                 | 30                |

## Phụ lục 2C: Các chất Phthalates

### Appendix 2C: Phthalates

| Stt No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name                                   | Số CAS<br>Cas No. | LOQ<br>(mg/kg)      |     |                   | LOQ<br>(µg/L)     |
|---------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----|-------------------|-------------------|
|         |                                                                 |                   | Phép thử/test 35    |     | Phép thử/test 103 | Phép thử/test 231 |
|         |                                                                 |                   | Vật liệu khác/other | PVC |                   |                   |
| 1.      | Dimethyl Phthalate (DMP)                                        | 131-11-3          | 5                   | 50  | 50                | 5                 |
| 2.      | Diethyl Phthalate (DEP)                                         | 84-66-2           | 5                   | 50  | 50                | 5                 |
| 3.      | Diisobutyl phthalate (DIBP)                                     | 84-69-5           | 5                   | 50  | 50                | 5                 |
| 4.      | Dibutyl phthalate (DBP)                                         | 84-74-2           | 5                   | 50  | 50                | 5                 |
| 5.      | Bis(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)                            | 117-82-8          | 5                   | 50  | 50                | 5                 |
| 6.      | Phthalicacid, bis-iso-pentyl ester (Diisoamyl phthalate) (DiPP) | 605-50-5          | 5                   | 50  | 50                | 5                 |
| 7.      | n-pentyl isopentyl phthalate (iPnPP)                            | 776297-69-9       | 5                   | 50  | 50                | 5                 |
| 8.      | Bis-n-pentyl phthalate (Diamyl phthalate) (DnPP)                | 131-18-0          | 5                   | 50  | 50                | 5                 |
| 9.      | Di-n-hexyl phthalate (DnHP)                                     | 84-75-3           | 5                   | 50  | 50                | 5                 |
| 10.     | Benzyl butyl phthalate (BBP)                                    | 85-68-7           | 5                   | 50  | 50                | 5                 |
| 11.     | Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)                               | 117-81-7          | 5                   | 50  | 50                | 5                 |
| 12.     | Di-n-octyl phthalate (DNOP)                                     | 117-84-0          | 5                   | 50  | 50                | 5                 |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

| Stt No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name                                                                                               | Số CAS<br>Cas No.      | LOQ<br>(mg/kg)         |     | Phép thử/test 103 | LOQ<br>(µg/L)     |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----|-------------------|-------------------|
|         |                                                                                                                             |                        | Phép thử/test 35       |     |                   | Phép thử/test 231 |
|         |                                                                                                                             |                        | Vật liệu<br>khác/other | PVC |                   |                   |
| 13.     | Diisononyl Phthalate (DINP)                                                                                                 | 28553-12-0             | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 14.     | Diisodecyl phthalate (DIDP)                                                                                                 | 26761-40-0             | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 15.     | Bis-n-undecyl phthlate (DUDP)                                                                                               | 3648-20-2              | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 16.     | Dipropylphthalate (DPrP)                                                                                                    | 131-16-8               | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 17.     | 1,2-Benzenedicarboxylicacid, 1,2-Dihexylester (DHxP)                                                                        | 68515-50-4             | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 18.     | Diisoheptylphthalate (DiHpP)                                                                                                | 71888-89-6             | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 19.     | Diheptylphthalate (DnHpP)                                                                                                   | 3648-21-3              | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 20.     | Dicyclohexylphthalate (DCHP)                                                                                                | 84-61-7                | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 21.     | Diphenylphthate (DPhP)                                                                                                      | 84-62-8                | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 22.     | Bisioooctylphthalate (DIOP)                                                                                                 | 27554-26-3             | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 23.     | Dibenzylphthalate (DBzP)                                                                                                    | 523-31-9               | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 24.     | Bis(2-propylheptyl) phthalate (DPHpP)                                                                                       | 53306-54-0             | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 25.     | Dinonylphthalate (DNP)                                                                                                      | 84-76-4                | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 26.     | Di-n-decylphthalate (DDP)                                                                                                   | 84-77-5                | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 27.     | Diallyl Phthalate (DAP)                                                                                                     | 131-17-9               | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 28.     | Butyl Octyl Phthalate (BOP)                                                                                                 | 84-78-6                | 5                      | 50  | 50                | -                 |
| 29.     | Diisohexyl phthalate (DIHxP)                                                                                                | 71850-09-4             | 5                      | 50  | 50                | 5                 |
| 30.     | Di-isoamyl phthalate (DPP)                                                                                                  | 84777-06-6             | 15                     | 150 | 50                | 5                 |
| 31.     | 1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linear alkyl esters (DHNUP)                                             | 68515-42-4             | 10                     | 100 | 50                | 5                 |
| 32.     | 1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2-benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters | 68515-51-5; 68648-93-1 | 25                     | 250 | 50                | 5                 |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Phụ lục 3: Các chất Azodyes

Appendix 3: Azodyes

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                                  | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg)         |                        |                        |                        |                         |                        | LOQ<br>(µg/L)           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|            |                                                                       |                          | Phép<br>thử/test<br>18 | Phép<br>thử/test<br>23 | Phép<br>thử/test<br>40 | Phép<br>thử/test<br>41 | Phép<br>thử<br>/test 70 | Phép<br>thử/test<br>88 | Phép<br>thử/test<br>223 |
| 1.         | Aniline                                                               | 62-53-3                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | 2                       | 10                     | 0.1                     |
| 2.         | o-toluidine                                                           | 95-53-4/                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | 2                       | 10                     | 0.1                     |
| 3.         | 2,6-xylidine                                                          | 87-62-7                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 4.         | 2,4-xylidine                                                          | 87-62-7                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 5.         | o-anisidine                                                           | 90-04-0                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | 2                       | 10                     | 0.1                     |
| 6.         | 4-chloroaniline                                                       | 106-47-8                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | 2                       | 10                     | 0.1                     |
| 7.         | 1,4-phenylenediamine                                                  | 106-50-3                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 8.         | 2-methoxy-5methylaniline                                              | 120-71-8                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 9.         | 2,4,5-trimethylaniline                                                | 137-17-7                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 10.        | 4-chloro-o-methylaniline                                              | 95-69-2                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 11.        | 2,4-diaminotoluene                                                    | 95-80-7                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 12.        | 4-methoxy-1,3-phenylenediamine                                        | 615-05-4                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 13.        | β - naphthylamine                                                     | 91-59-8                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | 2                       | 10                     | 0.1                     |
| 14.        | 4-aminobiphenyl                                                       | 92-67-1                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 15.        | 4,4'-oxydianiline                                                     | 101-80-4                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 16.        | Benzidine                                                             | 92-87-5                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | 2                       | 10                     | 0.1                     |
| 17.        | 4,4'-methylenedianiline                                               | 101-77-9                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 18.        | 3,3'-dimethyl-4,4'diaminodipenylmethane                               | 838-88-0                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 19.        | o-tolidine                                                            | 119-93-7                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | 2                       | 10                     | 0.1                     |
| 20.        | 4,4'-thiodianiline                                                    | 139-65-1                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 21.        | 3,3'-dimethoxybenzidine                                               | 119-90-4                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | 2                       | 10                     | 0.1                     |
| 22.        | 3,3'-dichlorobenzidine                                                | 91-94-1                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | 2                       | 10                     | 0.1                     |
| 23.        | 4,4'-methylene bis(o-chloroaniline)                                   | 101-14-4                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 24.        | 5-nitro-o-toluidine                                                   | 99-55-8                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 25.        | p-phenylazoaniline                                                    | 60-09-3                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 26.        | o-aminoazotoluene                                                     | 97-56-3                  | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | 0.1                     |
| 27.        | 2-Naphthylammoniu macetate                                            | 553-00-4                 | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | -                       |
| 28.        | 4-chloro-otoluidinium chloride                                        | 3165-93-3                | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | -                       |
| 29.        | 4-methoxy-mphenylene diammonium sulphate; 2,4-diaminoanisole sulphate | 39156-41-7               | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | -                       |
| 30.        | 2,4,5-trimethylaniline hydrochloride                                  | 21436-97-5               | 5                      | 5                      | 5                      | 5                      | -                       | 10                     | -                       |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Phụ lục 4: Danh mục chất Phosphate based flame retardants

*Appendix 4: Phosphate based flame retardants*

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>         | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg)      |                      |                      |                      |
|------------|----------------------------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|            |                                              |                          | Phép thử/test<br>27 | Phép<br>thử/test 108 | Phép thử/test<br>129 | Phép thử/test<br>167 |
| 1.         | Trimethyl phosphate (TMP)                    | 512-56-1                 | 5                   | 5                    | -                    | -                    |
| 2.         | Triethyl phosphate (TEP)                     | 78-40-0                  | 5                   | -                    | -                    | -                    |
| 3.         | Tributyl phosphate (TBP)                     | 126-73-8                 | 5                   | -                    | -                    | -                    |
| 4.         | Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP)        | 115-96-8                 | 5                   | -                    | 1                    | -                    |
| 5.         | Tris(1-chloro-2-propyl) phosphate (TCPP)     | 13674-84-5               | 5                   | -                    | 1                    | -                    |
| 6.         | Tris(1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TDCP) | 13674-87-8               | 5                   | -                    | 1                    | -                    |
| 7.         | Triphenyl phosphate (TPP)                    | 115-86-6                 | 5                   | -                    | -                    | 0.01                 |
| 8.         | Tris(2-butoxyethyl) phosphate (TBEP)         | 78-51-3                  | 5                   | -                    | -                    | -                    |
| 9.         | Tris(2-ethylhexyl) phosphate (TEHP)          | 78-42-2                  | 5                   | -                    | -                    | -                    |
| 10.        | Tri-o-cresyl phosphate (TOCP)                | 78-30-8                  | 5                   | 5                    | -                    | 0.01                 |
| 11.        | Tri-m-cresyl phosphate (TMCP)                | 563-04-2                 | 5                   | -                    | -                    | 0.01                 |
| 12.        | Tri-p-cresyl phosphate (PCP)                 | 78-32-0                  | 5                   | -                    | -                    | 0.01                 |
| 13.        | Triisobutyl phosphate (TiBP)                 | 126-71-6                 | 5                   | -                    | -                    | -                    |
| 14.        | Trixylyl phosphate (TXP)                     | 25155-23-1               | -                   | 5                    | -                    | -                    |

Phụ lục 5: Các chất chống cháy

*Appendix 5: List of Flame retardant*

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                      | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg) |
|------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|
| 1.         | Tetrabromobisphenol A dibromopropyl ether (Bis TBBPA)     | 21850-44-2               | 5              |
| 2.         | Tetrabromobisphenol A (TBBPA)                             | 79-94-7                  | 5              |
| 3.         | Pentabromophenol                                          | 608-71-9                 | 5              |
| 4.         | 2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)               | 3296-90-0                | 5              |
| 5.         | Decabromodiphenylethane (DBDPE)                           | 84852-53-9               | 5              |
| 6.         | 2-Ethylhexyl 2,3,4,5-tetrabromobenzoate (TBB)             | 183658-27-7              | 5              |
| 7.         | Bis(2-ethylhexyl) tetrabromophthalate (TBPH)              | 26040-51-7               | 5              |
| 8.         | Antiblaze V6                                              | 38051-10-4               | 5              |
| 9.         | Tert-Butylphenyl diphenyl phosphate (MDPP)                | 56803-37-3               | 5              |
| 10.        | Bis(4-tert-butylphenyl) phenyl phosphate (DBPP)           | 115-87-7                 | 5              |
| 11.        | Tris(p-tert-butylphenyl) phosphate (TBPP, TPTBP)          | 78-33-1                  | 5              |
| 12.        | Dechlorane Plus                                           | 13560-89-9               | 5              |
| 13.        | 1,2-bis(2,4,6-Tribromophenoxy) ethane (BTBPE FRS-037N)    | 37853-59-1               | 5              |
| 14.        | 1,2-Dibromo-4-(1,2-dibromoethyl) cyclohexane (TBECH)      | 3322-93-8                | 5              |
| 15.        | Hexachlorocyclopentadienyl-dibromocyclooctane (DBHC-TCTD) | 51936-55-1               | 5              |
| 16.        | 2,3,4,5,6-Pentabromoethylbenzene (PBEB)                   | 85-22-3                  | 5              |
| 17.        | Trixylyl phosphate                                        | 25155-23-1               | 5              |
| 18.        | 1-Chloronaphthalene (PCNs)                                | 90-13-1                  | 1              |
| 19.        | 2-Chloronaphthalene (PCNs)                                | 91-58-7                  | 1              |
| 20.        | 1,4-Dichloronaphthalene (PCNs)                            | 1825-31-6                | 1              |
| 21.        | 1,2,3-Trichloronaphthalene (PCNs)                         | 50402-52-3               | 1              |
| 22.        | 1,2,3,4-Tetranaphthalene (PCNs)                           | 20020-02-4               | 1              |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

## Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

| Stt No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name           | Số CAS<br>Cas No. | LOQ<br>(mg/kg) |
|---------|-----------------------------------------|-------------------|----------------|
| 23.     | 1,2,3,4,6-Pentachloronaphthalene (PCNs) | 67922-26-3        | 1              |
| 24.     | Octachloronathalene (PCNs)              | 2234-13-1         | 1              |
| 25.     | Arochlor 5460 (PCTs)                    | 11126-42-4        | 1              |
| 26.     | Arochlor 5442 (PCTs)                    | 12642-23-8        | 1              |
| 27.     | Arochlor 5432 (PCTs)                    | 63496-31-1        | 1              |
| 28.     | Arochlor 6050 (PCTs)                    | NA                | 1              |
| 29.     | PCB 1 (PCBs)                            | 2051-60-7         | 0.5            |
| 30.     | PCB 5 (PCBs)                            | 16605-91-7        | 0.5            |
| 31.     | PCB 18 (PCBs)                           | 37680-65-2        | 0.5            |
| 32.     | PCB 31 (PCBs)                           | 16606-02-3        | 0.5            |
| 33.     | PCB 44 (PCBs)                           | 41464-39-5        | 0.5            |
| 34.     | PCB 52 (PCBs)                           | 35693-99-3        | 0.5            |
| 35.     | PCB 66 (PCBs)                           | 32598-10-0        | 0.5            |
| 36.     | PCB 87 (PCBs)                           | 38380-02-8        | 0.5            |
| 37.     | PCB 101 (PCBs)                          | 37680-73-2        | 0.5            |
| 38.     | PCB 110 (PCBs)                          | 38380-03-9        | 0.5            |
| 39.     | PCB 138 (PCBs)                          | 35065-28-2        | 0.5            |
| 40.     | PCB 141 (PCBs)                          | 52712-04-6        | 0.5            |
| 41.     | PCB 151 (PCBs)                          | 52663-63-5        | 0.5            |
| 42.     | PCB 153 (PCBs)                          | 35065-27-1        | 0.5            |
| 43.     | PCB 170 (PCBs)                          | 35065-30-6        | 0.5            |
| 44.     | PCB 180 (PCBs)                          | 35065-29-3        | 0.5            |
| 45.     | PCB 183 (PCBs)                          | 52663-69-1        | 0.5            |
| 46.     | PCB 187 (PCBs)                          | 52663-68-0        | 0.5            |
| 47.     | PCB 206 (PCBs)                          | 40186-72-9        | 0.5            |
| 48.     | PCB 3 (PCBs)                            | 2051-62-9         | 0.5            |

### Phụ lục 6: Các hợp chất thiếc hữu cơ

#### Appendix 6: Organotins

| Stt No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name | Số CAS<br>Cas No. | LOQ<br>(mg/kg)          |                         |                              | LOQ<br>(µg/L)     |
|---------|-------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------|
|         |                               |                   | Phép thử<br>/test<br>93 | Phép thử<br>/test<br>44 | Phép thử<br>/test<br>29, 143 | Phép thử/test 229 |
| 1.      | Dibutyltin (DBT)              | 683-18-1          | 1                       | 0.02                    | 0.05                         | 0.01              |
| 2.      | Dimethyl tin dichloride (DMT) | 753-73-1          | 1                       | 0.02                    | 0.05                         | 0.01              |
| 3.      | Diocetyl tin (DOT)            | 3542-36-7         | 1                       | 0.02                    | 0.05                         | 0.01              |
| 4.      | Diphenyltin-dichloride (DPhT) | 1135-99-5         | 1                       | 0.02                    | 0.05                         | 0.01              |
| 5.      | Dipropyltin (DProT)           | 867-36-7          | 0.8                     | 0.02                    | 0.05                         | 0.01              |
| 6.      | Methyltin trichloride (MeT)   | 993-16-8          | 1                       | 0.02                    | 0.05                         | 0.01              |
| 7.      | Monobutyltin (MBT)            | 1118-46-3         | 1                       | 0.02                    | 0.05                         | 0.01              |
| 8.      | n-Octyltin trichloride (MOT)  | 3091-25-6         | 1                       | 0.02                    | 0.05                         | 0.01              |
| 9.      | Phenyltin trichloride (MPhT)  | 1124-19-2         | 1                       | 0.02                    | 0.05                         | 0.01              |
| 10.     | Tetrabutyltin (TeBT)          | 1461-25-2         | 1                       | 0.02                    | 0.05                         | 0.01              |
| 11.     | Tetra-ethyltin (TeET)         | 597-64-8          | 1                       | 0.02                    | 0.05                         | 0.01              |
| 12.     | Tributyltin (TBT)             | 1461-22-9         | 1                       | 0.02                    | 0.05                         | 0.01              |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 237**

## Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

| Stt No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg)          |                     |                              | LOQ<br>(µg/L)     |
|---------|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|------------------------------|-------------------|
|         |                                      |                          | Phép thử<br>/test<br>93 | Phép thử/test<br>44 | Phép thử<br>/test<br>29, 143 | Phép thử/test 229 |
| 13.     | Tricyclohexyltin (TCyT)              | 3091-32-5                | 1                       | 0.02                | 0.05                         | 0.01              |
| 14.     | Trimethyltin-chloride (TMT)          | 1066-45-1                | 1                       | 0.02                | 0.05                         | 0.01              |
| 15.     | Tri-n-octyltin chloride (TOT)        | 2587-76-0                | 1                       | 0.02                | 0.05                         | 0.01              |
| 16.     | Tri-n-propyltin chloride (TPrT)      | 2279-76-7                | 1                       | 0.02                | 0.05                         | 0.01              |
| 17.     | Triphenyltin (TPhT)                  | 639-58-7                 | 1                       | 0.02                | 0.05                         | 0.01              |
| 18.     | Tetraoctyltin (TeOT)                 | 3590-84-9                | 0.8                     | 0.02                | 0.05                         | 0.01              |
| 19.     | Dibutyltin dichloride (DBTC)         | 683-18-1                 | 1                       | -                   | -                            | -                 |
| 20.     | Monomethylin compounds (MMT)         | Multi                    | 1                       | -                   | -                            | -                 |

### Phụ lục 7: Các chất Chlorobenzenes và Chlorotoluenes (CBs và CTs)

#### *Appendix 7: Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (CBs and CTs)*

| Stt No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>      | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg)      |                      |                      |                      | LOQ<br>(µg/L)        |
|---------|-------------------------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|         |                                           |                          | Phép thử/test<br>32 | Phép thử/test<br>186 | Phép thử/test<br>100 | Phép thử/test<br>217 | Phép thử/test<br>219 |
| 1.      | 2-Chlorotoluene (2-CT)                    | 95-49-8                  | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 2.      | 3-Chlorotoluene (3-CT)                    | 108-41-8                 | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 3.      | 4-Chlorotoluene (4-CT)                    | 106-43-4                 | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 4.      | 2,3-Dichlorotoluene (2,3-DCT)             | 32768-54-0               | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 5.      | 2,4-σZDichlorotoluene (2,4-DCT)           | 95-73-8                  | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 6.      | 2,5-Dichlorotoluene (2,5-DCT)             | 19398-61-9               | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 7.      | 2,6-Dichlorotoluene (2,6-DCT)             | 118-69-4                 | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 8.      | 3,4-Dichlorotoluene (3,4-DCT)             | 95-75-0                  | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 9.      | 2,3,6-Trichlorotoluene (2,3,6-TCT)        | 2077-46-5                | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 10.     | 2,4,5-Trichlorotoluene (2,4,5-TCT)        | 6639-30-1                | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 11.     | 2,3,4,5-Tetrachlorotoluene (2,3,4,5-TeCT) | 76057-12-0               | -                   | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 12.     | 2,3,4,6-Tetrachlorotoluene (2,3,4,6-TeCT) | 875-40-1                 | -                   | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 13.     | 2,3,5,6-Tetrachlorotoluene (2,3,5,6-TeCT) | 1006-31-1                | -                   | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 14.     | Pentachlorotoluene (PCT)                  | 877-11-2                 | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 15.     | 1,3-Dichlorobenzene (1,3-DCB)             | 541-73-1                 | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 16.     | 1,4-Dichlorobenzene (1,4-DCB)             | 106-46-7                 | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 17.     | 1,2,3-Trichlorobenzene (1,2,3-TCB)        | 87-61-6                  | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 18.     | 1,2,4-Trichlorobenzene (1,2,4-TCB)        | 120-82-1                 | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 19.     | 1,3,5-Trichlorobenzene (1,3,5-TCB)        | 108-70-3                 | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 20.     | 1,2,3,4-Tetrachlorobenzene (1,2,3,4-TeCB) | 634-66-2                 | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 21.     | 1,2,3,5-Tetrachlorobenzene (1,2,3,5-TeCB) | 634-90-2                 | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 22.     | 1,2,4,5-Tetrachlorobenzene (1,2,4,5-TeCB) | 95-94-3                  | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 23.     | Pentachlorobenzene (PCB)                  | 608-93-5                 | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |
| 24.     | Hexachlorobenzene (HCB)                   | 118-74-1                 | 0.04                | 0.04                 | 5                    | 0.04                 | 0.1                  |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 237**

## Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                 | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg)         |                         |                         |                         | LOQ<br>(µg/L)           |
|------------|------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                      |                          | Phép<br>thử/test<br>32 | Phép<br>thử/test<br>186 | Phép<br>thử/test<br>100 | Phép<br>thử/test<br>217 | Phép<br>thử/test<br>219 |
| 25.        | α,α,α,4-tetrachlorotoluene; p-chlorobenzotrichloride | 5216-25-1                | -                      | 0.04                    | 5                       | -                       | -                       |
| 26.        | α,α,α-trichlorotoluene; benzotrichloride             | 98-07-7                  | -                      | 0.04                    | 5                       | -                       | -                       |
| 27.        | α-chlorotoluene; benzyl chloride (α-CT)              | 100-44-7                 | -                      | 0.04                    | 5                       | -                       | -                       |
| 28.        | 1,2-Dichlorobenzene (1,2-DCB)                        | 95-50-1                  | 0.04                   | 0.04                    | 5                       | -                       | -                       |
| 29.        | Monoclorobenzen (MCB)                                | 108-90-7                 | -                      | 0.04                    | 5                       | -                       | -                       |
| 30.        | 3,5-Dichlorotoluene (3,5-DCT)                        | 25186-47-4               | -                      | 0.05                    | 5                       | -                       | -                       |
| 31.        | 2,3,4-Trichlorotoluene (2,3,4-TCT)                   | 7359-72-0                | -                      | 0.04                    | 5                       | -                       | -                       |
| 32.        | 2,4,6-Trichlorotoluene (2,4,6-TCT)                   | 23749-65-7               | -                      | 0.04                    | 5                       | -                       | -                       |
| 33.        | 3,4,5-Trichlorotoluene (3,4,5-TCT)                   | 21742-86-6               | -                      | 0.04                    | 5                       | -                       | -                       |
| 34.        | α,α-Dichlorotoluene (α,α-DCT)                        | 98-87-3                  | -                      | 0.04                    | -                       | -                       | -                       |
| 35.        | α,α,4-Trichlorotoluene (α,α,4-TCT)                   | 13940-94-8               | -                      | 0.04                    | -                       | -                       | -                       |
| 36.        | α,2,4-Trichlorotoluene (α,2,4-TCT)                   | 94-99-5                  | -                      | 0.04                    | -                       | -                       | -                       |
| 37.        | α,2,6-Trichlorotoluene (α,2,6-TCT)                   | 2014-83-7                | -                      | 0.04                    | -                       | -                       | -                       |
| 38.        | α,3,4-Trichlorotoluene (α,3,4-TCT)                   | 102-47-6                 | -                      | 0.04                    | -                       | -                       | -                       |
| 39.        | α,α,2,6-Tetrachlorotoluene (α,α,2,6-TeCT)            | 81-19-6                  | -                      | 0.04                    | -                       | -                       | -                       |
| 40.        | α,α,α,2-Tetrachlorotoluene (α,α,α,2-TeCT)            | 2136-89-2                | -                      | 0.04                    | -                       | -                       | -                       |

### Phụ lục 8: Các chất nhóm Alkylphenols (APs) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)

#### *Appendix 8: Alkylphenols (APs) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs)*

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ (mg/kg)             |                     |                         | LOQ<br>(µg/L)           |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                      |                          | Phép<br>thử/test<br>101 | Phép thử/test<br>33 | Phép<br>thử/test<br>216 | Phép<br>thử/test<br>221 |
| 1.         | Pentylphenol (PeP)                   | 80-46-6                  | 25                      | 3                   | -                       | -                       |
| 2.         | 4-t Octylphenol (OP)                 | 140-66-9                 | 25                      | 3                   | 0.2                     | 2.5                     |
| 3.         | Heptylphenol (HpP)                   | 1987-50-4                | 25                      | 3                   | -                       | -                       |
| 4.         | Nonylphenol (NP)                     | 84852-15-3               | 25                      | 3                   | 0.2                     | 2.5                     |
| 5.         | 4-n Octylphenol                      | 1806-26-4                | -                       | 3                   | -                       | -                       |
| 6.         | 4-n-Nonylphenol                      | 104-40-5                 | -                       | 3                   | 0.2                     | 2.5                     |
| 7.         | NPEO                                 | 68412-54-4               | 25                      | 1                   | 0.2                     | 2.5                     |
| 8.         | OPEO                                 | 9002-93-1                | 25                      | 1                   | 0.2                     | 2.5                     |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

**Phụ lục 9: Các chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS) phân tích trên GC-MS.**

**Appendix 9: Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) analysis in GC-MSD**

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name                      | Thiết bị phân<br>tích<br>Instrument | Số CAS<br>Cas No. | LOQ<br>(mg/kg)      |                      |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|
|            |                                                    |                                     |                   | Phép<br>thử/test 46 | Phép thử/test<br>104 |
| 1.         | 1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanol (4:2-FTOH)            | GC-MS                               | 2043-47-2         | 0.04                | 0.04                 |
| 2.         | 1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanol (6:2-FTOH)            | GC-MS                               | 647-42-7          | 0.04                | 0.04                 |
| 3.         | 1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanol (8:2-FTOH)            | GC-MS                               | 678-39-7          | 0.04                | 0.04                 |
| 4.         | 1H,1H,2H,2H-Perfluorododecanol (10:2-FTOH)         | GC-MS                               | 865-86-1          | 0.04                | 0.04                 |
| 5.         | 1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl acrylate (6:2-FTA)      | GC-MS                               | 17527-29-6        | 0.04                | 0.04                 |
| 6.         | 1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2-FTA)      | GC-MS                               | 27905-45-9        | 0.04                | 0.04                 |
| 7.         | 1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl acrylate (10:2-FTA)   | GC-MS                               | 17741-60-5        | 0.04                | 0.04                 |
| 8.         | Perfluoro-1-iodooctane (PFOI)                      | GC-MS                               | 507-63-1          | 0.04                | 0.04                 |
| 9.         | Methyl perfluorooctanoate (MePFOA)                 | GC-MS                               | 376-27-2          | 0.04                | 0.04                 |
| 10.        | Ethyl perfluorooctanoate (EtPFOA)                  | GC-MS                               | 3108-24-5         | 0.04                | 0.04                 |
| 11.        | 1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2-FTMA) | GC-MS                               | 1996-88-9         | 0.04                | 0.04                 |

**Phụ lục 10: Các Nitrosamine trong cao su, nhựa.**

**Appendix 10: Nitrosamine in rubber, plastic.**

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name     | Thiết bị phân<br>tích<br>Instrument | Số CAS<br>Cas No. | LOQ<br>(mg/kg)          |                     |
|------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------------|---------------------|
|            |                                   |                                     |                   | Phép thử/test<br>78, 79 | Phép thử/test<br>80 |
| 1.         | N-nitroso dimethylamine (NDMA)    | GC-MS                               | 62-75-9           | 0.1                     | 0.1                 |
| 2.         | N-nitroso diethylamine (NDEA)     | GC-MS                               | 55-18-5           | 0.1                     | 0.1                 |
| 3.         | N-nitroso-N-methylaniline (NMPHA) | GC-MS                               | 614-00-6          | 0.1                     | 0.1                 |
| 4.         | N-nitroso dipropylamine (NDPA)    | GC-MS                               | 621-64-7          | 0.1                     | 0.1                 |
| 5.         | N-nitroso morpholine (NMOR)       | GC-MS                               | 59-89-2           | 0.1                     | 0.1                 |
| 6.         | N-nitroso pyrrolidine (NPYR)      | GC-MS                               | 930-55-2          | 0.1                     | 0.1                 |
| 7.         | N-nitroso-N-ethylaniline (NEPhA)  | GC-MS                               | 612-64-6          | 0.1                     | 0.1                 |
| 8.         | N-nitroso piperidine (NPIP)       | GC-MS                               | 100-75-4          | 0.1                     | 0.1                 |
| 9.         | N-nitroso dibutylamine (NDBA)     | GC-MS                               | 924-16-3          | 0.1                     | 0.1                 |
| 10.        | N-nitrosodiisononylamine (NDiNA)  | GC-MS                               | 1207995-62-7      | -                       | 0.1                 |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

**Phụ lục 11: Các chất dễ bay hơi**

*Appendix 11: volatile organic compounds*

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name     | Số CAS<br>Cas No. | LOQ<br>(mg/kg)      |                      |
|------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|
|            |                                   |                   | Phép thử/test<br>83 | Phép thử/test<br>156 |
| 1.         | Vinyl chloride                    | 75-01-4           | 5                   | -                    |
| 2.         | Bromomethane                      | 74-83-9           | 5                   | -                    |
| 3.         | Chloroethane                      | 75-00-3           | 5                   | -                    |
| 4.         | Trichloromonofluoromethane        | 75-69-4           | 5                   | -                    |
| 5.         | 1,1-Dichloroethene                | 75-35-4           | 5                   | 0.5                  |
| 6.         | Acetone                           | 67-64-1           | 5                   | -                    |
| 7.         | Carbon disulfide                  | 75-15-0           | 5                   | -                    |
| 8.         | DCM                               | 75-09-2           | 5                   | 0.5                  |
| 9.         | cis-1,2-Dichloroethene (ethylene) | 156-59-2          | 5                   | 0.5                  |
| 10.        | 2-Bromopropane                    | 75-26-3           | 5                   | -                    |
| 11.        | 1,1-Dichlorethane                 | 75-34-3           | 5                   | -                    |
| 12.        | trans-1,2-Dichloroethene          | 156-60-5          | 5                   | 0.5                  |
| 13.        | 2,2-Dichloropropane               | 594-20-7          | 5                   | -                    |
| 14.        | 1-Bromopropane                    | 106-94-5          | 5                   | -                    |
| 15.        | Bromochloromethane                | 74-97-5           | 5                   | -                    |
| 16.        | Chloroform                        | 67-66-3           | 5                   | 0.5                  |
| 17.        | 1,1,1-Trichloroethane             | 71-55-6           | 5                   | 0.5                  |
| 18.        | Cyclohexane                       | 110-82-7          | 5                   | -                    |
| 19.        | 1,1-Dichloropropene               | 563-58-6          | 5                   | -                    |
| 20.        | Carbon Tetrachloride              | 56-23-5           | 5                   | 0.5                  |
| 21.        | Benzene                           | 71-43-2           | 5                   | 0.5                  |
| 22.        | 1,2-Dichloroethane                | 107-06-2          | 5                   | 0.5                  |
| 23.        | 2-Methoxyethanol                  | 109-86-4          | 5                   | -                    |
| 24.        | Trichloroethylene                 | 79-01-6           | 5                   | 0.5                  |
| 25.        | 1,2-Dichloropropane               | 78-87-5           | 5                   | -                    |
| 26.        | Dibromomethane                    | 74-95-3           | 5                   | -                    |
| 27.        | Bromodichloromethane              | 75-27-4           | 5                   | -                    |
| 28.        | 2-Ethoxyethanol                   | 110-80-5          | 5                   | -                    |
| 29.        | cis-1,3-Dichloropropene           | 10061-01-5        | 5                   | -                    |
| 30.        | Toluene                           | 108-88-3          | 5                   | 0.5                  |
| 31.        | trans-1,3-Dichloropropene         | 10061-02-6        | 5                   | -                    |
| 32.        | 1,1,2-Trichloroethane             | 79-00-5           | 5                   | 0.5                  |
| 33.        | 1,3-Dichloropropane               | 142-28-9          | 5                   | -                    |
| 34.        | Tetrachloroethylene               | 127-18-4          | 5                   | 0.5                  |
| 35.        | Dibromochloromethane              | 124-48-1          | 5                   | -                    |
| 36.        | 1,2-Dibromoethane                 | 106-93-4          | 5                   | -                    |
| 37.        | DMFA                              | 68-12-2           | 5                   | 0.5                  |
| 38.        | Formamide                         | 75-12-7           | 5                   | -                    |
| 39.        | 2-Methoxy ethyl acetate           | 110-49-6          | 5                   | -                    |
| 40.        | Chlorobenzene                     | 108-90-7          | 5                   | -                    |
| 41.        | 1,1,1,2-Tetrachloroethane         | 630-20-6          | 5                   | 0.5                  |
| 42.        | Ethylbenzene                      | 100-41-4          | 5                   | 0.5                  |
| 43.        | p-Xylene                          | 106-42-3          | 5                   | 0.5                  |
| 44.        | m-Xylene                          | 108-38-3          | 5                   | 0.5                  |
| 45.        | o-Xylene                          | 95-47-6           | 5                   | 0.5                  |
| 46.        | Styrene                           | 100-42-5          | 5                   | 0.5                  |
| 47.        | 2-Ethoxyethyl acetate             | 111-15-9          | 5                   | -                    |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

## Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>       | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg)      |                      |
|------------|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------|
|            |                                            |                          | Phép thử/test<br>83 | Phép thử/test<br>156 |
| 48.        | Bromoform                                  | 75-25-2                  | 5                   | -                    |
| 49.        | DMAc                                       | 127-19-5                 | 5                   | 0.5                  |
| 50.        | Isopropylbenzene                           | 98-82-8                  | 5                   | -                    |
| 51.        | Cyclohexanone                              | 108-94-1                 | 5                   | 0.5                  |
| 52.        | 1,1,2,2-Tetrachlorethane                   | 79-34-5                  | 5                   | 0.5                  |
| 53.        | Bis(2-methoxyethyl) ether                  | 111-96-6                 | 5                   | -                    |
| 54.        | 1,2,3-Trichloropropane                     | 96-18-4                  | 5                   | -                    |
| 55.        | Bromobenzene                               | 108-86-1                 | 5                   | -                    |
| 56.        | Propylbenzene                              | 103-65-1                 | 5                   | -                    |
| 57.        | 2-Chlorotoluene                            | 95-49-8                  | 5                   | -                    |
| 58.        | 1,3,5-Trimethylbenzene                     | 108-67-8                 | 5                   | -                    |
| 59.        | 4-Chlorotoluene                            | 106-43-4                 | 5                   | -                    |
| 60.        | tert-Butylbenzene                          | 98-06-6                  | 5                   | -                    |
| 61.        | Pentachloroethane                          | 76-01-7                  | 5                   | 0.5                  |
| 62.        | 1,2,4-Trimethylbenzene                     | 95-63-6                  | 5                   | -                    |
| 63.        | sec-Butylbenzene                           | 135-98-8                 | 5                   | -                    |
| 64.        | p-Isopropyltoluene                         | 99-87-6                  | 5                   | -                    |
| 65.        | 1,3-Dichlorobenzene                        | 541-73-1                 | 5                   | -                    |
| 66.        | 1,2-Dichlorbenzene                         | 95-50-1                  | 5                   | -                    |
| 67.        | Phenol                                     | 13127-88-3<br>108-95-2   | 5                   | 0.5                  |
| 68.        | n-Butylbenzene                             | 104-51-8                 | 5                   | -                    |
| 69.        | 1,4-Diclorobenzene                         | 106-46-7                 | 5                   | -                    |
| 70.        | Acetophenone                               | 98-86-2                  | 5                   | -                    |
| 71.        | NMP                                        | 872-50-4                 | 5                   | 0.5                  |
| 72.        | o-Cresol                                   | 95-48-7                  | 5                   | 0.5                  |
| 73.        | 2-Phenyl-2-propanol                        | 617-94-7                 | 5                   | -                    |
| 74.        | 1,2-dibromo-3-chloropropane                | 96-12-8                  | 5                   | -                    |
| 75.        | m-Cresol                                   | 108-39-4                 | 5                   | 0.5                  |
| 76.        | p-Cresol                                   | 106-44-5                 | 5                   | 0.5                  |
| 77.        | 1,2,3-Trichlorobenzene                     | 87-61-6                  | 5                   | -                    |
| 78.        | Hexachlorobutadiene                        | 87-68-3                  | 5                   | -                    |
| 79.        | Naphthalene                                | 91-20-3                  | 5                   | 0.5                  |
| 80.        | 1,2,4-Trichlorobenzene                     | 120-82-1                 | 5                   | -                    |
| 81.        | Ethylene glycol monobutyl ether            | 111-76-2                 | -                   | 0.5                  |
| 82.        | n- Hexane                                  | 110-54-3                 | -                   | 0.5                  |
| 83.        | 4,4'-methylene-bis(2-chloroaniline) (MOCA) | 101-14-4                 | -                   | 2                    |
| 84.        | Dimethylsulfoxide (DMSO)                   | 67-68-5                  | -                   | 2                    |
| 85.        | 2,4-toluene diisocyanate (2,4-TDI)         | 584-84-9                 | -                   | 2                    |
| 86.        | 2,6- toluene diisocyanate (2,6-TDI)        | 91-08-7                  | -                   | 2                    |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

**Phụ lục 12: Các chất ổn định hấp thụ UV**

**Appendix 12: UV Absorbers/ Stabilizers**

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name                                         | Số CAS<br>Cas No. | LOQ<br>(mg/kg)         |                        |                         |                         | LOQ<br>(ug/L)           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                                       |                   | Phép<br>thử/test<br>85 | Phép<br>thử/test<br>86 | Phép<br>thử/test<br>178 | Phép<br>thử/test<br>196 | Phép<br>thử/test<br>238 |
| 1.         | 2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl) phenol (UV-350) | 36437-37-3        | 60                     | 40                     | 10                      | 10                      | 10                      |
| 2.         | 2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentylphenol (UV-328)              | 25973-55-1        | 60                     | 40                     | 10                      | 10                      | 10                      |
| 3.         | 2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl) phenol (UV-327)       | 3864-99-1         | 60                     | 40                     | 10                      | 10                      | 10                      |
| 4.         | 2-Benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)                  | 3846-71-1         | 60                     | 40                     | 10                      | 10                      | 10                      |
| 5.         | Drometrizole                                                          | 2440-22-4         | 60                     | 40                     | -                       | 10                      | -                       |

**Phụ lục 13: Các chất glycol trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.**

**Appendix 13: Glycol in chemical formulation– liquid, powder.**

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name     | Số CAS<br>Cas No.        | LOQ<br>(mg/kg)      | LOQ<br>(ug/L)         |
|------------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------|
|            |                                   |                          | Phép thử/test<br>90 | Phép thử /test<br>228 |
| 1.         | Ethylene glycol dimethyl ether    | 110-71-4                 | 10                  | 20                    |
| 2.         | 2-Methoxyethanol                  | 109-86-4                 | 10                  | 20                    |
| 3.         | 2-Ethoxyethanol                   | 110-80-5                 | 10                  | 20                    |
| 4.         | 2-Methoxyethyl acetate            | 110-49-6                 | 10                  | 20                    |
| 5.         | 2-Methoxypropylacetate            | 70657-70-4               | 10                  | 20                    |
| 6.         | 2-Ethoxyethylacetate              | 111-15-9                 | 10                  | 20                    |
| 7.         | Bis(2-Methoxyethyl)-ether         | 111-96-6                 | 10                  | 20                    |
| 8.         | Triethylene glycol dimethyl ether | 112-49-2                 | 10                  | 20                    |
| 9.         | 2- Methoxypropanol                | 1589-47-5<br>116422-39-0 | 10                  | 20                    |
| 10.        | 2- Phenoxyethanol                 | 122-99-6                 | 10                  | 20                    |
| 11.        | Dimethylformamide (DMFa)          | 68-12-2                  | -                   | 20                    |

**Phụ lục 14: Các dung môi gốc halogen trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.**

**Appendix 14: Halogenated Solvents in chemical formulation– liquid, powder.**

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name | Số CAS<br>Cas No. | LOQ<br>(mg/kg) |
|------------|-------------------------------|-------------------|----------------|
| 1.         | Methylene chloride            | 75-09-2           | 1              |
| 2.         | Benzene                       | 71-43-2           | 5              |
| 3.         | 1,2-Dichloroethane            | 107-06-2          | 1              |
| 4.         | Trichloroethylene             | 79-01-6           | 1              |
| 5.         | Tetrachloroethylene           | 127-18-4          | 1              |
| 6.         | m-Xylene                      | 108-38-3          | 5              |
| 7.         | p-Xylene                      | 106-42-3          | 5              |
| 8.         | o-Xylene                      | 95-47-6           | 5              |
| 9.         | o-Cresol                      | 95-48-7           | 5              |
| 10.        | p-Cresol                      | 106-44-5          | 5              |
| 11.        | m-Cresol                      | 108-39-4          | 5              |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Phụ lục 15: Các chất Chlorophenols

Appendix 15: Chlorophenols

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>     | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg)          |                         |                        | LOQ<br>(µg/L)           |
|------------|------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|            |                                          |                          | Phép<br>thử/test<br>189 | Phép<br>thử/test<br>191 | Phép<br>thử/test<br>92 | Phép<br>thử/test<br>222 |
| 1.         | 2-Chlorophenol (2-MCP)                   | 95-57-8                  | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 2.         | 3-Chlorophenol (3-MCP)                   | 108-43-0                 | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 3.         | 4-Chlorophenol (4-MCP)                   | 106-48-9                 | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 4.         | 2,6-Dichlorophenol (2,6-DCP)             | 87-65-0                  | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 5.         | 4-Chloro-3-methylphenol                  | 59-50-7                  | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 6.         | 2,5-Dichlorophenol (2,5-DCP)             | 583-78-8                 | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 7.         | 2,4-Dichlorophenol (2,4-DCP)             | 120-83-2                 | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 8.         | 3,5-Dichlorophenol (3,5-DCP)             | 591-35-5                 | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 9.         | 2,3-Dichlorophenol (2,3-DCP)             | 576-24-9                 | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 10.        | 3,4-Dichlorophenol (3,4-DCP)             | 95-77-2                  | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 11.        | 2,4,6-Trichlorophenol (2,4,6-TCP)        | 88-06-02                 | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 12.        | 2,3,6-Trichlorophenol (2,3,6-TCP)        | 933-75-5                 | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 13.        | 2,3,5-Trichlorophenol (2,3,5-TCP)        | 933-78-8                 | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 14.        | 2,4,5-Trichlorophenol (2,4,5-TCP)        | 95-95-4                  | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 15.        | 2,3,4-Trichlorophenol (2,3,4-TCP)        | 15950-66-0               | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 16.        | 3,4,5-Trichlorophenol (3,4,5-TCP)        | 609-19-8                 | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 17.        | 2,3,5,6-Tetrachlorophenol (2,3,5,6-TECP) | 935-95-5                 | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 18.        | 2,3,4,6-Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TECP) | 58-90-2                  | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 19.        | 2,3,4,5-Tetrachlorophenol (2,3,4,5-TECP) | 4901-51-3                | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 20.        | Pentachlorophenol (PCP)                  | 87-86-5                  | 0.025                   | 0.05                    | 5                      | 0.25                    |
| 21.        | Ortho-phenylphenol (OPP)                 | 90-43-7                  | 0.25                    | 0.5                     | 5                      | 2                       |
| 22.        | Triclosan                                | 3380-34-50               | -                       | -                       | -                      | 2                       |

Phụ lục 16: Các hợp chất chống cháy trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.

Appendix 16: Flame Retardants in chemical formulation– liquid, powder.

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Thiết bị phân tích<br><i>Instrument</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg) |
|------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|----------------|
| 1.         | Monobromobiphenyl ether (Mono BDE)   | GC-MS                                   | 6876-00-2                | 2.5            |
| 2.         | Dibromobiphenyl ether (DiBDE)        | GC-MS                                   | 83694-71-7               | 2.5            |
| 3.         | Tribromobiphenyl ether (TriBDE)      | GC-MS                                   | 41318-75-6               | 2.5            |
| 4.         | Tetrabromobiphenyl ether (TetraBDE)  | GC-MS                                   | 189084-61-5              | 2.5            |
| 5.         | Hexabromobiphenyl ether (HexaBDE)    | GC-MS                                   | 182677-30-1              | 2.5            |
| 6.         | Heptabromobiphenyl ether (HeptaBDE)  | GC-MS                                   | 189084-68-2              | 2.5            |
| 7.         | Nonabromobiphenyl ether (NonaBDE)    | GC-MS                                   | 63387-28-0               | 2.5            |
| 8.         | Monobromobiphenyl (MonoBB)           | GC-MS                                   | 2113-57-7                | 2.5            |
| 9.         | Dibromobiphenyl (DiBB)               | GC-MS                                   | 92-86-4                  | 2.5            |
| 10.        | Tribromobiphenyl (TriBB)             | GC-MS                                   | 59080-33-0               | 2.5            |
| 11.        | Tetrabromobiphenyl (TetraBB)         | GC-MS                                   | 60044-24-8               | 2.5            |
| 12.        | Pentabromobiphenyl (PentaBB)         | GC-MS                                   | 59080-39-6               | 2.5            |
| 13.        | Pentabromodiphenyl ether (PentaBDE)  | GC-MS                                   | 32534-81-9               | 2.5            |
| 14.        | Hexabromobiphenyl (HexaBB)           | GC-MS                                   | 59080-40-9               | 2.5            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

## VILAS 237

### Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

| Stt No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                           | Thiết bị phân tích<br><i>Instrument</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br><i>(mg/kg)</i> |
|---------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 15.     | Heptabromobiphenyl (HeptaBB)                                   | GC-MS                                   | 67733-52-2               | 2.5                   |
| 16.     | Octabromobiphenyl (OctaBB)                                     | GC-MS                                   | 27858-07-7               | 2.5                   |
| 17.     | Octabromodiphenyl ether (OctaBDE)                              | GC-MS                                   | 32536-52-0               | 2.5                   |
| 18.     | Nonabromobiphenyl (NonaBB)                                     | GC-MS                                   | 69278-62-2               | 2.5                   |
| 19.     | Decabromobiphenyl (DecaBB)                                     | GC-MS                                   | 13654-09-6               | 2.5                   |
| 20.     | Decabromodiphenyl ether (DecaBDE)                              | GC-MS                                   | 1163-19-5                | 2.5                   |
| 21.     | Hexabromocyclodecane (HBCDD)                                   | GC-MS                                   | 3194-55-6                | 5                     |
| 22.     | Tris(2-chloroethyl)phosphate (TCEP)                            | GC-MS                                   | 115-96-8                 | 2.5                   |
| 23.     | Tris(1,3-dichloro-isopropyl) phosphate (TDCP)                  | GC-MS                                   | 13674-87-8               | 2.5                   |
| 24.     | Tris-(2-chloro-1-methylethyl)phosphate (TCPP)                  | GC-MS                                   | 13674-84-5               | 2.5                   |
| 25.     | Tris(1-aziridinyl)phosphine oxide (TEPA)                       | GC-MS                                   | 545-55-1                 | 5                     |
| 26.     | Tetrabromobisphenol A (TBBPA)                                  | GC-MS                                   | 79-94-7                  | 5                     |
| 27.     | Tetrabromobisphenol A bis(2,3-dibromopropyl) ether (Bis-TBBPA) | GC-MS                                   | 21850-44-2               | 2.5                   |
| 28.     | Bis(2,3-dibromopropyl)phosphate (BIS)                          | LC-MS                                   | 5412-25-9                | 5                     |
| 29.     | Tris(2,3-dibromopropyl)-phosphate (TRIS)                       | LC-MS                                   | 126-72-7                 | 5                     |
| 30.     | 2,2-bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)                    | LC-MS                                   | 3296-90-0                | 5                     |
| 31.     | Boric acid                                                     | ICP-OES                                 | 10043-35-3/11113-50-1    | 100                   |
| 32.     | Disodium tetraborate, anhydrous                                | ICP-OES                                 | 1303-96-4/1330-43-4      | 100                   |
| 33.     | Disodium octaborate                                            | ICP-OES                                 | 12008-41-2               | 100                   |
| 34.     | Diboron trioxide                                               | ICP-OES                                 | 1303-86-2                | 100                   |
| 35.     | Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate                        | ICP-OES                                 | 12267-73-1               | 100                   |
| 36.     | Borate, zinc salt                                              | ICP-OES                                 | 12767-90-7               | 100                   |

### Phụ lục 17: Các chất Biocides trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột

#### *Appendix 17: Biocides in chemical formulation – liquid, powder*

| Stt No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>               | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br><i>(mg/kg)</i> |                      |                       |
|---------|----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|         |                                                    |                          | Phép thử/test<br>99   | Phép thử/test<br>149 | Phép thử<br>/test 150 |
| 1.      | 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (MIT)                | 2682-20-4                | 50                    | -                    | 0.5                   |
| 2.      | 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one (CIT)       | 26172-55-4               | 50                    | -                    | 0.5                   |
| 3.      | 4-chloro-3-methylphenol (PCMC)                     | 59-50-7                  | 50                    | 0.5                  | 0.5                   |
| 4.      | 2-phenyl-phenol (OPP)                              | 90-43-7                  | 50                    | 0.5                  | 0.5                   |
| 5.      | 2-octylisothiazol-3(2H)-one (OIT)                  | 26530-20-1               | 50                    | 0.5                  | 0.5                   |
| 6.      | 2-(thiocyanomethylthio)-benzothiazole (TCMTB)      | 21564-17-0               | 50                    | 0.5                  | 0.5                   |
| 7.      | 5-chloro-2-(2,4-dichlorophenoxy)phenol (Triclosan) | 3380-34-5                | 50                    | -                    | -                     |
| 8.      | Cis – Permethrin                                   | 61949-76-6               | 50                    | -                    | -                     |
| 9.      | Trans – Permethrin                                 | 61949-77-7               | 50                    | -                    | -                     |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Phụ lục 18A: Các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs)

Appendix 18A: Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | (mg/kg)<br>LOQ       |                     |                      |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
|            |                                      |                          | Phép<br>thử/test 183 | Phép<br>thử/test 11 | Phép<br>thử/test 102 |
| 1.         | Naphthalene (NAP)                    | 91-20-3                  | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 2.         | 2-methylnaphthalene (2-MNP)          | 91-57-6                  | -                    | 0.05                | 5                    |
| 3.         | 1-methylnaphthalene (1-MNP)          | 90-12-0                  | -                    | 0.05                | 5                    |
| 4.         | Acenaphthylene (ANY)                 | 208-96-8                 | -                    | 0.05                | 5                    |
| 5.         | Acenaphthene (ANA)                   | 83-32-9                  | -                    | 0.05                | 5                    |
| 6.         | Fluorene (FLU)                       | 86-73-7                  | -                    | 0.05                | 5                    |
| 7.         | Phenanthrene (PHE)                   | 85-01-8                  | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 8.         | Anthracene (ANT)                     | 120-12-7                 | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 9.         | Fluoranthene (FLT)                   | 206-44-0                 | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 10.        | Pyrene (PYR)                         | 129-00-0                 | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 11.        | Benzo(a)anthracene (BaA)             | 56-55-3                  | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 12.        | Chrysene (CHR)                       | 218-01-9                 | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 13.        | Benzo(b)fluoranthene (BbF)           | 205-99-2                 | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 14.        | Benzo(j)fluoranthene (BjF)           | 205-82-3                 | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 15.        | Benzo(k)fluoranthene (BkF)           | 207-08-9                 | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 16.        | Benzo(e)pyrene (BeP)                 | 192-97-2                 | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 17.        | Benzo(a)pyrene (BaP)                 | 50-32-8                  | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 18.        | Indeno(1,2,3-cd)pyrene (IPY)         | 193-39-5                 | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 19.        | Dibenzo(a,h)anthracene (DBA)         | 53-70-3                  | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 20.        | Benzo(ghi)perylene (BPE)             | 191-24-2                 | 0.05                 | 0.05                | 5                    |
| 21.        | 1-Methylpyrene (1-MP)                | 2381-71-7                | -                    | 0.05                | 5                    |
| 22.        | Cyclopenta(c,d)pyrene (CPP)          | 27208-37-3               | -                    | 0.05                | 5                    |
| 23.        | Dibenzo(a,l)pyrene ( DB(a,l)P )      | 191-30-0                 | -                    | 0.05                | 5                    |
| 24.        | Dibenzo(a,e)pyrene ( DB(a,e)P )      | 192-65-4                 | -                    | 0.05                | 5                    |
| 25.        | Dibenzo(a,i)pyrene ( DB(a,i)P )      | 189-55-9                 | -                    | 0.05                | 5                    |
| 26.        | Dibenzo(a,h)pyrene ( DB(a,h)P )      | 189-64-0                 | -                    | 0.05                | 5                    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch***

**Phụ lục 18B: Các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs)**

***Appendix 18B: Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)***

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg)       |                      |                      | LOQ<br>(µg/L)           |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
|            |                                      |                          | Phép<br>thử/test 154 | Phép thử/test<br>155 | Phép thử/test<br>232 | Phép<br>thử/test<br>215 |
| 1.         | Naphthalene (NAP)                    | 91-20-3                  | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 2.         | 2-methylnaphthalene (2-MNP)          | 91-57-6                  | -                    | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 3.         | 1-methylnaphthalene (1-MNP)          | 90-12-0                  | -                    | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 4.         | Acenaphthylene (ANY)                 | 208-96-8                 | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 5.         | Acenaphthene (ANA)                   | 83-32-9                  | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 6.         | Fluorene (FLU)                       | 86-73-7                  | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 7.         | Phenanthrene (PHE)                   | 85-01-8                  | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 8.         | Anthracene (ANT)                     | 120-12-7                 | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 9.         | Fluoranthene (FLT)                   | 206-44-0                 | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 10.        | Pyrene (PYR)                         | 129-00-0                 | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 11.        | Benzo(a)anthracene (BaA)             | 56-55-3                  | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 12.        | Chrysene (CHR)                       | 218-01-9                 | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 13.        | Benzo(b)fluoranthene (BbF)           | 205-99-2                 | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 14.        | Benzo(j)fluoranthene (BjF)           | 205-82-3                 | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 15.        | Benzo(k)fluoranthene (BkF)           | 207-08-9                 | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 16.        | Benzo(e)pyrene (BeP)                 | 192-97-2                 | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 17.        | Benzo(a)pyrene (BaP)                 | 50-32-8                  | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 18.        | Indeno(1,2,3-cd)pyrene (IPY)         | 193-39-5                 | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 19.        | Dibenzo(a,h)anthracene (DBA)         | 53-70-3                  | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 20.        | Benzo(ghi)perylene (BPE)             | 191-24-2                 | 0.2                  | 0.2                  | 0.02                 | 0.5                     |
| 21.        | 1-Methylpyrene (1-MP)                | 2381-71-7/<br>2381-21-7  | -                    | 0.2                  | -                    | -                       |
| 22.        | Cyclopenta(c,d)pyrene (CPP)          | 27208-37-3               | -                    | 0.2                  | -                    | -                       |
| 23.        | Dibenzo(a,l)pyrene ( DB(a,l)P )      | 191-30-0                 | -                    | 0.2                  | -                    | -                       |
| 24.        | Dibenzo(a,e)pyrene ( DB(a,e)P )      | 192-65-4                 | -                    | 0.2                  | -                    | -                       |
| 25.        | Dibenzo(a,i)pyrene ( DB(a,i)P )      | 189-55-9                 | -                    | 0.2                  | -                    | -                       |
| 26.        | Dibenzo(a,h)pyrene (DB(a,h)P)        | 189-64-0                 | -                    | 0.2                  | -                    | -                       |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

## Phụ lục 19: Các chất Per- and polyfluoroalkyl (PFAS)

### Appendix 19: Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS)

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>               | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | Thiết bị<br>phân tích<br><i>Instrument</i> | LOQ<br>(µg/m <sup>2</sup> ) | LOQ<br>(mg/kg)       |                      |
|------------|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|            |                                                    |                          |                                            | Phép<br>thử/test<br>135     | Phép thử/test<br>135 | Phép thử/test<br>105 |
| 1.         | Perfluorobutanoic acid                             | 375-22-4                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 2.         | Perfluoropentanoic acid                            | 2706-90-3                | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 3.         | Perfluorohexanoic acid                             | 307-24-4                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.025                |
| 4.         | 7H-Dodecafluoro heptane carboxylate                | 1546-95-8                | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 5.         | Perfluoro-butane-sulfonic acid                     | 375-73-5/ 59933-66-3     | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 6.         | Perfluoroheptanoic acid                            | 375-85-9                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 7.         | 1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanesulphonic acid          | 27619-97-2               | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 8.         | Perfluorooctanoic acid (PFOA)                      | 335-67-1                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.025                |
| 9.         | Perfluoro-hexane-sulfonic acid                     | 355-46-4                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 10.        | 2H,2H-Perfluoro decan carboxylate                  | 882489-14-7              | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 11.        | Perfluorononanoic acid                             | 375-95-1                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 12.        | 7H-Dodecafluoro heptane carboxylate                | 172155-07-6              | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 13.        | Perfluoro-heptane-sulfonic acid                    | 375-92-8                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 14.        | Perfluorodecanoic acid                             | 335-76-2                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 15.        | Perfluorooctanesulfonic acid potassium             | 1763-23-1                | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 16.        | Perfluoroundecanoic acid                           | 2058-94-8                | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 17.        | Perfluorododecanoic acid                           | 307-55-1                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 18.        | Perfluoro-decane-sulfonic acid                     | 2806-15-7                | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 19.        | 2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic acid               | 34598-33-9               | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 20.        | Perfluorotridecanoic acid                          | 72629-94-8               | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 21.        | Perfluorotetradecanoic acid                        | 376-06-7                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 22.        | Perfluorooctan sulphonamide                        | 754-91-6                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 23.        | N-Methyl-Perfluorooctanesulfonamidoethanol         | 24448-09-7               | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 24.        | N-Methyl-Perfluorooctanesulfonamide                | 31506-32-8               | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 25.        | N-Ethyl-Perfluorooctanesulfonamidoethanol          | 1691-99-2                | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 26.        | N-Ethyl-Perfluorooctanesulfonamide                 | 4151-50-2                | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 27.        | Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (POSF)         | 307-35-7                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 28.        | Ammonium pentadecafluorooctanoate (APFO)           | 3825-26-1                | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.025                |
| 29.        | 1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS) | 39108-34-4               | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.025                |
| 30.        | Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)                    | 375-85-9                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 31.        | Perfluorononanoic acid (PFNA)                      | 375-95-1                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 32.        | Perfluorododecanoic acid (PFDA)                    | 335-76-2                 | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.1                  |
| 33.        | Perfluorodecane Sulfonate (PFDS)                   | 126105-34-8              | LC-MS                                      | 1                           | 0.01                 | 0.025                |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

**Phụ lục 20: Các chất kiểm tra sơ bộ theo MRSL trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột**

**Appendix 20: List of screening method for MRSL program in chemical formulation – liquid, powder**

| Stt No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name   | Số CAS<br>Cas No.                                             | LOQ<br>(mg/kg) | Thiết bị phân tích<br>Instrument |
|---------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|
| 1.      | Nonylphenol (NP), mixed isomers | 104-40-5/ 11066-49-2/ 25154-52-3/<br>84852-15-3               | 20             | HPLC-MS                          |
| 2.      | Octylphenol (OP), mixed isomers | 140-66-9/ 1806-26-4/ 27193-28-8                               | 20             | HPLC-MS                          |
| 3.      | Octylphenolethoxylates (OPEO)   | 68987-90-6/ 9036-19-5/ 9002-93-1                              | 20             | HPLC-MS                          |
| 4.      | Nonylphenolethoxylates (NPEO)   | 9016-45-9/ 26027-38-3/ 37205-87-1/<br>68412-54-4/ 127087-87-0 | 20             | HPLC-MS                          |
| 5.      | Chlorobenzene                   | 108-90-7                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 6.      | 1,2-Dichlorobenzene             | 95-50-1                                                       | 4              | GC-MS                            |
| 7.      | 1,3-Dichlorobenzene             | 541-73-1                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 8.      | 1,4-Dichlorobenzene             | 106-46-7                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 9.      | 1,2,3-Trichlorobenzene          | 87-61-6                                                       | 4              | GC-MS                            |
| 10.     | 1,2,4-Trichlorobenzene          | 120-82-1                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 11.     | 1,3,5-Trichlorotoluene          | 108-70-3                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 12.     | 1,2,3,4-Tetrachlorobenzene      | 634-66-2                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 13.     | 1,2,3,5-Tetrachlorobenzene      | 634-90-2                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 14.     | 1,2,4,5-Tetrachlorobenzene      | 95-94-3                                                       | 4              | GC-MS                            |
| 15.     | Pentachlorobenzene              | 608-93-5                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 16.     | Hexachlorobenzene               | 118-74-1                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 17.     | 2-Chlorotoluene                 | 95-49-8                                                       | 4              | GC-MS                            |
| 18.     | 3-Chlorotoluene                 | 108-41-8                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 19.     | 4-Chlorotoluene                 | 106-43-4                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 20.     | 2,3-Dichlorotoluene             | 32768-54-0                                                    | 4              | GC-MS                            |
| 21.     | 2,4-Dichlorotoluene             | 95-73-8                                                       | 4              | GC-MS                            |
| 22.     | 2,5-Dichlorotoluene             | 19398-61-9                                                    | 4              | GC-MS                            |
| 23.     | 2,6-Dichlorotoluene             | 118-69-4                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 24.     | 3,4-Dichlorotoluene             | 95-75-0                                                       | 4              | GC-MS                            |
| 25.     | 3,5-Dichlorotoluene             | 25186-47-4                                                    | 4              | GC-MS                            |
| 26.     | 2,3,4-Trichlorotoluene          | 7359-72-0                                                     | 4              | GC-MS                            |
| 27.     | 2,3,6-Trichlorotoluene          | 2077-46-5                                                     | 4              | GC-MS                            |
| 28.     | 2,4,5-Trichlorotoluene          | 6639-30-1                                                     | 4              | GC-MS                            |
| 29.     | 1,3,5-Trichlorotoluene          | 23749-65-7                                                    | 4              | GC-MS                            |
| 30.     | 2,3,4,5-Tetrachlorotoluene      | 1006-32-3                                                     | 4              | GC-MS                            |
| 31.     | 2,3,4,6-Tetrachlorotoluene      | 875-40-1                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 32.     | 2,3,5,6-Tetrachlorotoluene      | 1006-31-1                                                     | 4              | GC-MS                            |
| 33.     | Pentachlorotoluene              | 877-11-2                                                      | 4              | GC-MS                            |
| 34.     | 2-Chlorophenol                  | 95-57-8                                                       | 20             | HPLC-MS                          |
| 35.     | 3-Chlorophenol                  | 108-43-0                                                      |                |                                  |
| 36.     | 4-Chlorophenol                  | 106-48-9                                                      |                |                                  |
| 37.     | 2,3-Dichlorophenol              | 576-24-9                                                      | 20             | HPLCMS                           |
| 38.     | 2,4-Dichlorophenol              | 120-83-2                                                      |                |                                  |
| 39.     | 2,5-Dichlorophenol              | 583-78-8                                                      |                |                                  |
| 40.     | 2,6-Dichlorophenol              | 87-65-0                                                       |                |                                  |
| 41.     | 3,4-Dichlorophenol              | 95-77-2                                                       |                |                                  |
| 42.     | 3,5-Dichlorophenol              | 591-35-5                                                      | 20             | HPLC-MS                          |
| 43.     | 2,3,4-Trichlorophenol           | 15950-66-0                                                    |                |                                  |
| 44.     | 2,3,5-Trichlorophenol           | 933-78-8                                                      |                |                                  |
| 45.     | 3,4,5-Trichlorophenol           | 609-19-8                                                      |                |                                  |
| 46.     | 2,4,5-Trichlorophenol           | 95-95-4                                                       |                |                                  |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

## Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

| Stt No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name                                         | Số CAS<br>Cas No. | LOQ<br>(mg/kg) | Thiết bị phân tích<br>Instrument |
|---------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------------------------------|
| 47.     | 2,4,6-Trichlorophenol                                                 | 88-06-2           | 20             | HPLC-MS                          |
| 48.     | 2,3,6-Trichlorophenol                                                 | 933-75-5          | 20             | HPLC-MS                          |
| 49.     | 2,3,4,5-Tetrachlorophenol                                             | 4901-51-3         | 20             | HPLC-DAD/MS                      |
| 50.     | 2,3,4,6-Tetrachlorophenol                                             | 58-90-2           |                |                                  |
| 51.     | 2,3,5,6-Tetrachlorophenol                                             | 935-95-5          |                |                                  |
| 52.     | Pentachlorophenol (PCP)                                               | 87-86-5           | 20             | HPLC-MS                          |
| 53.     | Aminoazobenzene                                                       | 60-09-3           | 40             | GC-MS                            |
| 54.     | 4-Aminobiphenyl                                                       | 92-67-1           | 40             | GC-MS                            |
| 55.     | o-Aminoazotoluene                                                     | 97-56-3           | 40             | GC-MS                            |
| 56.     | o-Anisidine                                                           | 90-04-0           | 40             | GC-MS                            |
| 57.     | 2,4-Diaminoanisole                                                    | 615-05-4          | 40             | GC-MS                            |
| 58.     | 4,4'-Diaminodiphenylmethane                                           | 101-77-9          | 40             | GC-MS                            |
| 59.     | 3,3'-Dichlorobenzidine                                                | 91-94-1           | 40             | GC-MS                            |
| 60.     | 3,3'-Dimethylbenzidine                                                | 119-93-7          | 40             | GC-MS                            |
| 61.     | 5-Nitro-o-toluidine                                                   | 99-55-8           | 40             | GC-MS                            |
| 62.     | 4,4'-Oxydianiline                                                     | 101-80-4          | 40             | GC-MS                            |
| 63.     | 4,4'-Thiodianiline                                                    | 139-65-1          | 40             | GC-MS                            |
| 64.     | o-Toluidine                                                           | 95-53-4           | 40             | GC-MS                            |
| 65.     | Benzidine                                                             | 92-87-5           | 40             | GC-MS                            |
| 66.     | 4-Chloroaniline                                                       | 106-47-8          | 40             | GC-MS                            |
| 67.     | 4-Chloro-o-toluidine                                                  | 95-69-2           | 40             | GC-MS                            |
| 68.     | 6-methoxy-m-toluidine                                                 | 120-71-8          | 40             | GC-MS                            |
| 69.     | 3,3'-Dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane                             | 838-88-0          | 40             | GC-MS                            |
| 70.     | 3,3'-Dimethoxybenzidine                                               | 119-90-4          | 40             | GC-MS                            |
| 71.     | 4,4'-Methylene-bis-(2-chloroaniline)                                  | 101-14-4          | 40             | GC-MS                            |
| 72.     | 2-Naphthylamine                                                       | 91-59-8           | 40             | GC-MS                            |
| 73.     | 2,4,5-Trimethylaniline                                                | 137-17-7          | 40             | GC-MS                            |
| 74.     | 2,4-Toluenediamine                                                    | 95-80-7           | 40             | GC-MS                            |
| 75.     | 2,4-Xylidine                                                          | 95-68-1           | 40             | GC-MS                            |
| 76.     | 2,6-Xylidine                                                          | 87-62-7           | 40             | GC-MS                            |
| 77.     | 2-Naphthylammoniumacetate                                             | 553-00-4          | 40             | GC-MS                            |
| 78.     | 4-chloro-otoluidinium chloride                                        | 3165-93-3         | 40             | GC-MS                            |
| 79.     | 4-methoxy-mphenylene diammonium sulphate; 2,4-diaminoanisole sulphate | 39156-41-7        | 40             | GC-MS                            |
| 80.     | 2,4,5-trimethylaniline hydrochloride                                  | 21436-97-5        | 40             | GC-MS                            |
| 81.     | Navy Blue (C39H23ClCrN7O12S•2Na)                                      | 118685-33-9       | 100            | HPLC-DAD                         |
| 82.     | Acid Red 26                                                           | 3761-53-3         | 100            | HPLC-MS                          |
| 83.     | Basic Blue 26                                                         | 2580-56-5         | 20             | HPLC-MS                          |
| 84.     | Basic Green 4 (malachite green chloride)                              | 569-64-2          | 20             | HPLC-MS                          |
| 85.     | Basic Green 4 (malachite green oxalate)                               | 2437-29-8         | 20             | HPLC-MS                          |
| 86.     | Basic Green 4 (malachite green)                                       | 10309-95-2        | 20             | HPLC-MS                          |
| 87.     | Basic Red 9                                                           | 569-61-9          | 20             | HPLC-MS                          |
| 88.     | Basic Violet 14                                                       | 632-99-5          | 20             | HPLC-MS                          |
| 89.     | Direct Black 38                                                       | 1937-37-7         | 100            | HPLC-MS                          |
| 90.     | Direct Blue 6                                                         | 2602-46-2         | 100            | HPLC-MS                          |
| 91.     | Disperse Blue 1                                                       | 2475-45-8         | 20             | HPLC-MS                          |
| 92.     | Disperse Blue 3                                                       | 2475-46-9         | 20             | HPLC-MS                          |
| 93.     | Disperse Orange 11                                                    | 82-28-0           | 20             | HPLC-MS                          |
| 94.     | Direct Red 28                                                         | 573-58-0          | 100            | HPLC-MS                          |
| 95.     | C.I. Acid Violet 49                                                   | 1694-09-3         | 20             | HPLC-MS                          |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

## VILAS 237

### Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch

| Stt No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name                 | Số CAS<br>Cas No.                  | LOQ<br>(mg/kg) | Thiết bị phân tích<br>Instrument |
|---------|-----------------------------------------------|------------------------------------|----------------|----------------------------------|
| 96.     | Basic violet 3 with >0.1% of Michler's Ketone | 548-62-9                           | 20             | HPLC-MS                          |
| 97.     | Disperse Blue 102                             | 12222-97-8                         | 20             | HPLC-MS                          |
| 98.     | Disperse Blue 106                             | 12223-01-7                         | 20             | HPLC-MS                          |
| 99.     | Disperse Blue 124                             | 61951-51-7                         | 20             | HPLC-MS                          |
| 100.    | Disperse Blue 26                              | 3860-63-7                          | 20             | HPLC-MS                          |
| 101.    | Disperse Blue 35                              | 56524-77-7/ 56524-76-6/ 12222-75-2 | 20             | HPLC-MS                          |
| 102.    | Disperse Blue 7                               | 3179-90-6                          | 20             | HPLC-MS                          |
| 103.    | Disperse Orange 1                             | 2581-69-3                          | 20             | HPLC-MS                          |
| 104.    | Disperse Red 11                               | 2872-48-2                          | 20             | HPLC-MS                          |
| 105.    | Disperse Orange 3                             | 730-40-5                           | 20             | HPLC-MS                          |
| 106.    | Disperse Orange 37/59/76                      | 13301-61-6                         | 20             | HPLC-MS                          |
| 107.    | Disperse Red 1                                | 2872-52-8                          | 20             | HPLC-MS                          |
| 108.    | Disperse Brown 1                              | 23355-64-8                         | 20             | HPLC-MS                          |
| 109.    | Disperse Yellow 1                             | 119-15-3                           | 20             | HPLC-MS                          |
| 110.    | Disperse Yellow 9                             | 6373-73-5                          | 20             | HPLC-MS                          |
| 111.    | Disperse Yellow 3                             | 2832-40-8                          | 20             | HPLC-MS                          |
| 112.    | Disperse Yellow 39                            | 12236-29-2                         | 20             | HPLC-MS                          |
| 113.    | Disperse Yellow 49                            | 54824-37-2                         | 20             | HPLC-MS                          |
| 114.    | Disperse Red 17                               | 3179-89-3                          | 20             | HPLC-MS                          |
| 115.    | 2,2-bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)   | 3296-90-0                          | 200            | GC-MS                            |
| 116.    | Tetrabromo-bisphenol A (TBBPA)                | 79-94-7                            | 40             | GC-MS                            |
| 117.    | Tris (2-Chloroethyl) Phosphate (TCEP)         | 115-96-8                           | 40             | GC-MS                            |
| 118.    | Tris(1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TDCPP) | 13674-87-8                         | 40             | GC-MS                            |
| 119.    | Tris(2,3-Dibromopropyl)-Phosphate (TRIS)      | 126-72-7                           | 160            | HPLC-MS                          |
| 120.    | Tris(1-aziridiny)phosphine oxide) (TEPA)      | 545-55-1                           | 40             | GC-MS                            |
| 121.    | Bis(2,3-dibromopropyl)phosphate (BIS)         | 5412-25-9                          | 160            | HPLC-MS                          |
| 122.    | Boric acid                                    | 10043-35-3/11113-50-1              | 100            | ICP-OES                          |
| 123.    | Disodium tetraborate, anhydrous               | 1303-96-4/1330-43-4                | 100            | ICP-OES                          |
| 124.    | Disodium octaborate                           | 12008-41-2                         | 100            | ICP-OES                          |
| 125.    | Dibromopropylether                            | 21850-44-2                         | 40             | GC-MS                            |
| 126.    | Diboron trioxide                              | 1303-86-2                          | 100            | ICP-OES                          |
| 127.    | Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate       | 12267-73-1                         | 100            | ICP-OES                          |
| 128.    | Tris-(2-chloro-1-methylethyl)phosphate (TCPP) | 13674-84-5                         | 40             | GC-MS                            |
| 129.    | Triethylene glycol dimethyl ether (TEGDME)    | 112-49-2                           | 40             | GC-MS                            |
| 130.    | 2-ethoxyethanol                               | 110-80-5                           | 40             | GC-MS                            |
| 131.    | 2-ethoxyethyl acetate                         | 111-15-9                           | 40             | GC-MS                            |
| 132.    | 2-methoxyethanol                              | 109-86-4                           | 40             | GC-MS                            |
| 133.    | 2-methoxyethylacetate                         | 110-49-6                           | 40             | GC-MS                            |
| 134.    | 2-methoxypropylacetate                        | 70657-70-4                         | 40             | GC-MS                            |
| 135.    | Bis(2-methoxyethyl)-ether                     | 111-96-6                           | 40             | GC-MS                            |
| 136.    | Ethylene glycol dimethyl ether                | 110-71-4                           | 40             | GC-MS                            |
| 137.    | 1,2-Dichloroethane                            | 107-06-2                           | 5              | GC-MS                            |
| 138.    | Trichloroethylene                             | 79-01-6                            | 5              | GC-MS                            |
| 139.    | Methylene chloride                            | 75-09-2                            | 5              | GC-MS                            |
| 140.    | Tetrachloroethylene (PERC)                    | 127-18-4                           | 5              | GC-MS                            |
| 141.    | Benzylchloride                                | 100-44-7                           | 4              | GC-MS                            |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 237

#### Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

| Stt No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i>                                  | LOQ<br>(mg/kg) | Thiết bị phân tích<br><i>Instrument</i> |
|---------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|
| 142.    | Dimethyltin (DMT)                    | Cl based: 753-73-1                                        | 1              | ICP-OES                                 |
| 143.    | Dibutyltin (DBT)                     | 1002-53-5                                                 | 1              | ICP-OES                                 |
| 144.    | Dioctyltin (DOT)                     | H based: 94410-05-6;<br>Cl based: 3542-36-7               | 1              | ICP-OES                                 |
| 145.    | Diphenyltin (DPHT)                   | H based: 1011-95-6;<br>Cl based: 1135-99-5                | 1              | ICP-OES                                 |
| 146.    | Methyltin trichloride (MMT)          | Cl based: 993-16-8                                        | 1              | ICP-OES                                 |
| 147.    | Monobutyltin (MBT)                   | H based: 78763-54-9;<br>Cl based: 1118-46-3               | 1              | ICP-OES                                 |
| 148.    | Monooctyltin (MOT)                   | H based: 15231-44-4;<br>Cl based: 3091-25-6               | 1              | ICP-OES                                 |
| 149.    | Monophenyltin (MPT)                  | Cl based: 1124-19-2                                       | 1              | ICP-OES                                 |
| 150.    | Tributyltin (TBT)                    | H based 36643-28-4;<br>Cl based: 1461-22-9                | 1              | ICP-OES                                 |
| 151.    | Trimethyltin (TMT)                   | Cl based: 1066-45-1                                       | 1              | ICP-OES                                 |
| 152.    | Trioctyltin (TOT)                    | H based: 869-59-0;<br>Cl based: 2587-76-0                 | 1              | ICP-OES                                 |
| 153.    | Triphenyltin (TPHT)                  | H based: 892-20-6;<br>Cl based: 639-58-7<br>ion: 668-34-8 | 1              | ICP-OES                                 |
| 154.    | Dipropyltin compounds (DPT)          | 867-36-7                                                  | 1              | ICP-OES                                 |
| 155.    | Tetraethyltin Compounds (TeET)       | 597-64-8                                                  | 1              | ICP-OES                                 |
| 156.    | Tripropyltin Compounds (TPT)         | 2279-76-7                                                 | 1              | ICP-OES                                 |
| 157.    | Tetrabutyltin compounds (TeBT)       | 1461-25-2                                                 | 1              | ICP-OES                                 |
| 158.    | Tetraoctyltin compounds (TeOT)       | 3590-84-9                                                 | 1              | ICP-OES                                 |
| 159.    | Tricyclohexyltin (TCyHT)             | 3091-32-5                                                 | 1              | ICP-OES                                 |
| 160.    | Acenaphthene                         | 83-32-9                                                   | 10             | GC-MS                                   |
| 161.    | Acenaphthylene                       | 208-96-8                                                  | 10             | GC-MS                                   |
| 162.    | Anthracene                           | 120-12-7                                                  | 10             | GC-MS                                   |
| 163.    | Benzo-[a]-pyrene (BaP)               | 50-32-8                                                   | 10             | GC-MS                                   |
| 164.    | Benzo-[e]-pyrene                     | 192-97-2                                                  | 10             | GC-MS                                   |
| 165.    | Benzo-[a]-anthracene                 | 56-55-3                                                   | 10             | GC-MS                                   |
| 166.    | Benzo-[b]-fluoranthene               | 205-99-2                                                  | 10             | GC-MS                                   |
| 167.    | Benzo-[j]-fluoranthene               | 205-82-3                                                  | 10             | GC-MS                                   |
| 168.    | Benzo-[k]-fluoranthene               | 207-08-9                                                  | 10             | GC-MS                                   |
| 169.    | Benzo[ghi]perylene                   | 191-24-2                                                  | 10             | GC-MS                                   |
| 170.    | Chrysene                             | 218-01-9                                                  | 10             | GC-MS                                   |
| 171.    | Dibenzo-[a,h]-anthracene             | 53-70-3                                                   | 10             | GC-MS                                   |
| 172.    | Fluoranthene                         | 206-44-0                                                  | 10             | GC-MS                                   |
| 173.    | Fluorene                             | 86-73-7                                                   | 10             | GC-MS                                   |
| 174.    | Indeno[1,2,3-cd]pyrene               | 193-39-5                                                  | 10             | GC-MS                                   |
| 175.    | Naphthalene                          | 91-20-3                                                   | 10             | GC-MS                                   |
| 176.    | Pyrene                               | 131                                                       | 10             | GC-MS                                   |
| 177.    | Phenanthrene                         | 85-01-8                                                   | 10             | GC-MS                                   |
| 178.    | Di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)      | 117-81-7                                                  | 40             | GC-MS                                   |
| 179.    | Bis(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP) | 117-82-8                                                  | 40             | GC-MS                                   |
| 180.    | Di-n-octyl phthalate (DNOP)          | 117-84-0                                                  | 40             | GC-MS                                   |
| 181.    | Di-iso-decyl phthalate (DIDP)        | 26761-40-0                                                | 40             | GC-MS                                   |
| 182.    | Di-iso-nonyl phthalate (DINP)        | 28553-12-0                                                | 40             | GC-MS                                   |
| 183.    | Di-n-hexyl phthalate (DnHP)          | 84-75-3                                                   | 40             | GC-MS                                   |
| 184.    | Dibutyl phthalate (DBP)              | 84-74-2                                                   | 40             | GC-MS                                   |
| 185.    | Butyl benzyl phthalate (BBP)         | 85-68-7                                                   | 40             | GC-MS                                   |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 237

#### Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

| Stt No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                                       | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg) | Thiết bị phân tích<br><i>Instrument</i> |
|---------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|-----------------------------------------|
| 186.    | Dinonyl phthalate (DNP)                                                    | 84-76-4                  | 40             | GC-MS                                   |
| 187.    | Diethyl phthalate (DEP)                                                    | 84-66-2                  | 40             | GC-MS                                   |
| 188.    | Di-n-propyl phthalate (DPrP)                                               | 131-16-8                 | 40             | GC-MS                                   |
| 189.    | Di-iso-butyl phthalate (DIBP)                                              | 84-69-5                  | 40             | GC-MS                                   |
| 190.    | Di-cyclohexyl phthalate (DCHP)                                             | 84-61-7                  | 40             | GC-MS                                   |
| 191.    | Di-iso-octyl phthalate (DIOP)                                              | 27554-26-3               | 40             | GC-MS                                   |
| 192.    | Di-C7-11 branched alkylphthalate (DHNUP)                                   | 68515-42-4               | 40             | GC-MS                                   |
| 193.    | Phthalic acid, bis undecyl ester (DUDP)<br>(For the quantitation of DHNUP) | 3648-20-2                | 40             | GC-MS                                   |
| 194.    | Diisoheptyl phthalate, di-C6-8 branched<br>alkyl esters, C7-rich (DIHP)    | 71888-89-6               | 40             | GC-MS                                   |
| 195.    | Dihexyl Phthalate (DHP)                                                    | 68515-50-4               | 40             | GC-MS                                   |
| 196.    | 1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester,<br>branched and linear (DPP)  | 84777-06-0               | 40             | GC-MS                                   |
| 197.    | Diisopentylphthalates                                                      | 605-50-5                 | 40             | GC-MS                                   |
| 198.    | Di-npentylphthalates                                                       | 131-18-0                 | 40             | GC-MS                                   |
| 199.    | Arsenic (As)                                                               | 7440-38-2                | 5              | ICP-OES                                 |
| 200.    | Cadmium (Cd)                                                               | 7440-43-9                | 2              | ICP-OES                                 |
| 201.    | Mercury (Hg)                                                               | 7439-97-6                | 2              | ICP-OES                                 |
| 202.    | Lead (Pb)                                                                  | 7439-92-1                | 2              | ICP-OES                                 |
| 203.    | Tin (Sn)                                                                   | 7440-31-5                | 5              | ICP-OES                                 |
| 204.    | Antimony (Sb)                                                              | 7440-36-0                | 5              | ICP-OES                                 |
| 205.    | Chromium (Cr)                                                              | 7440-47-3                | 2              | ICP-OES                                 |
| 206.    | Barium (Ba)                                                                | 7440-39-3                | 5              | ICP-OES                                 |
| 207.    | Selenium (Se)                                                              | 7782-49-2                | 5              | ICP-OES                                 |
| 208.    | Nickel (Ni)                                                                | 7440-02-0                | 5              | ICP-OES                                 |
| 209.    | Copper (Cu)                                                                | 7440-50-8                | 5              | ICP-OES                                 |
| 210.    | Cobalt (Co)                                                                | 7440-48-4                | 5              | ICP-OES                                 |
| 211.    | Silver (Ag)                                                                | 7440-22-4                | 5              | ICP-OES                                 |
| 212.    | Benzene                                                                    | 71-43-2                  | 40             | GC-MS                                   |
| 213.    | m-Xylene                                                                   | 108-38-3                 | 40             | GC-MS                                   |
| 214.    | o-Xylene                                                                   | 95-47-6                  | 40             | GC-MS                                   |
| 215.    | p-Xylene                                                                   | 106-42-3                 | 40             | GC-MS                                   |
| 216.    | m-cresol                                                                   | 108-39-4                 | 40             | GC-MS                                   |
| 217.    | o-cresol                                                                   | 95-48-7                  | 40             | GC-MS                                   |
| 218.    | p-cresol                                                                   | 106-44-5                 | 40             | GC-MS                                   |
| 219.    | o-Phenylphenol(+Salts)                                                     | 90-43-7                  | 80             | HPLC-DAD                                |
| 220.    | Permethrin                                                                 | Multiple                 | 80             | HPLC-DAD                                |
| 221.    | Triclosan                                                                  | 3380-34-5                | 80             | HPLC-DAD                                |
| 222.    | Borate, zinc salt                                                          | 12767-90-7               | 100            | ICP-OES                                 |
| 223.    | Thiourea                                                                   | 62-56-6                  | 5              | HPLC-MS                                 |
| 224.    | Quinoline                                                                  | 91-22-5                  | 80             | HPLC-MS                                 |
| 225.    | AEEA [2-(2-aminoethylamino)ethanol]                                        | 111-41-1                 | 5              | HPLC-MS                                 |
| 226.    | 2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tertbutyl)-6-<br>(sec- butyl) phenol (UV-350)  | 36437-37-3               | 40             | GC-MS                                   |
| 227.    | 2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tertbutylphenol<br>(UV-320)                     | 3846-71-7                | 40             | GC-MS                                   |
| 228.    | 2,4-Di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazole-2-<br>yl) phenol (UV-327)       | 3864-99-1                | 40             | GC-MS                                   |
| 229.    | 2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-<br>ditertpentylphenol (UV-328)               | 25973-55-1               | 40             | GC-MS                                   |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 21: Các chất Benzalkonium Chloride (BAC)***Appendix 21: Benzalkonium Chloride (BAC)*

| Stt No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name                         | Số CAS<br>Cas No. | LOQ<br>(mg/kg) |
|---------|-------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| 1.      | Benzyltrimethyloctylammonium chloride (BAC, C8)       | 959-55-7          | 0.1            |
| 2.      | Benzyltrimethyldecylammonium chloride (BAC, C10)      | 965-32-2          | 0.1            |
| 3.      | Benzyltrimethyldodecylammonium chloride (BAC, C12)    | 139-07-1          | 0.1            |
| 4.      | Benzyltrimethyltetradecylammonium chloride (BAC, C14) | 147228-81-7       | 0.1            |
| 5.      | Benzyltrimethylhexadecylammonium chloride (BAC, C16)  | 122-18-9          | 0.1            |
| 6.      | Benzyltrimethylsteryl ammonium chloride (BAC, C18)    | 122-19-0          | 0.1            |

**Phụ lục 22: Các chất nhuộm màu gây dị ứng, ung thư và Quinoline***Appendix 22: Allergenic disperse dyestuffs and carcinogenic dyestuffs and Quinoline*

| Stt No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name | Số CAS<br>Cas No.                     | LOQ<br>(mg/kg)    |                   |                   | LOQ<br>(mg/L)     | LOQ<br>(µg/L)     |
|---------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|         |                               |                                       | Phép thử/test 187 | Phép thử/test 190 | Phép thử/test 162 | Phép thử/test 190 | Phép thử/test 225 |
| 1.      | Basic Red 9                   | 569-61-9                              | 5                 | 5                 | 2                 | 1.0               | 2.5               |
| 2.      | Disperse Yellow 54            | 7576-65-0                             | -                 | 5                 | -                 | 1.0               | -                 |
| 3.      | Disperse Blue 1               | 2475-45-8                             | 5                 | 5                 | 2                 | 1.0               | 2.5               |
| 4.      | Basic Violet 14               | 632-99-5                              | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | 2.5               |
| 5.      | Acid Violet 49                | 1694-09-3                             | 5                 | 5                 | 2                 | 1.0               | 2.5               |
| 6.      | Disperse Blue 7               | 3179-90-6                             | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | 2.5               |
| 7.      | Disperse Blue 3               | 2475-46-9                             | 5                 | 5                 | 2                 | 1.0               | 2.5               |
| 8.      | Disperse Red 11               | 2872-48-2                             | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | 2.5               |
| 9.      | Disperse Blue 102             | 69766-79-6/<br>12222-97-8             | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | 2.5               |
| 10.     | Basic Green 4                 | 2437-29-8/<br>569-64-2/<br>10309-95-2 | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | 2.5               |
| 11.     | Disperse Yellow 1             | 119-15-3                              | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | 2.5               |
| 12.     | Disperse Yellow 9             | 6373-73-5                             | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | 2.5               |
| 13.     | Disperse Red 17               | 3179-89-3                             | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | 2.5               |
| 14.     | Disperse Red 7                | 4540-00-5                             | -                 | 5                 | -                 | 1.0               | -                 |
| 15.     | Basic Violet 1                | 603-47-4                              | 5                 | 5                 | 2                 | 1.0               | -                 |
| 16.     | Disperse Yellow 39            | 12236-29-2                            | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | 2.5               |
| 17.     | Disperse Blue 106             | 12223-01-7                            | 5                 | 5                 | 2                 | 1.0               | 2.5               |
| 18.     | Solvent Yellow 1              | 60-09-3                               | 5                 | 5                 | 2                 | 1.0               | -                 |
| 19.     | Basic Violet 3                | 548-62-9                              | 5                 | 5                 | 2                 | 1.0               | 2.5               |
| 20.     | Disperse Orange 3             | 730-40-5                              | 5                 | 5                 | 2                 | 1.0               | 2.5               |
| 21.     | Disperse Blue 35a             | 56524-77-7/<br>12222-75-2             | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | 2.5               |
| 22.     | Disperse Brown 1              | 23355-64-8                            | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | 2.5               |
| 23.     | Disperse Yellow 3             | 2832-40-8                             | 5                 | 5                 | 2                 | 1.0               | 2.5               |
| 24.     | Disperse Orange 11            | 82-28-0                               | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | 2.5               |
| 25.     | Disperse Red 1                | 2872-52-8                             | 5                 | 5                 | 2                 | 1.0               | 2.5               |
| 26.     | Basic Blue 26                 | 2580-56-5                             | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | -                 |
| 27.     | Disperse Yellow 49            | 6858-49-7/<br>54824-37-2              | 5                 | 5                 | -                 | 1.0               | 2.5               |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

## VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i>               | LOQ<br>(mg/kg)       |                      |                      | LOQ<br>(mg/L)        | LOQ<br>(µg/L)        |
|------------|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|            |                                      |                                        | Phép<br>thử/test 187 | Phép thử/test<br>190 | Phép<br>thử/test 162 | Phép<br>thử/test 190 | Phép<br>thử/test 225 |
| 28.        | Solvent Yellow 3                     | 97-56-3                                | 5                    | 5                    | 2                    | 1.0                  | -                    |
| 29.        | Disperse Blue 124                    | 61951-51-7                             | 5                    | 5                    | 2                    | 1.0                  | 2.5                  |
| 30.        | Disperse Orange 37/76 59             | 13301-61-6<br>12223-33-5<br>51811-42-8 | 5                    | 5                    | 2                    | 1.0                  | 2.5                  |
| 31.        | Solvent Yellow 2                     | 60-11-7                                | 5                    | 5                    | 2                    | 1.0                  | -                    |
| 32.        | Disperse Yellow 56                   | 73287-67-9                             | -                    | 5                    | -                    | 1.0                  | -                    |
| 33.        | Disperse Blue 26                     | 3860-63-7                              | 5                    | 5                    | -                    | 1.0                  | 2.5                  |
| 34.        | Disperse Yellow 23                   | 6250-23-3                              | 5                    | 5                    | -                    | 1.0                  | -                    |
| 35.        | Disperse Orange 1                    | 2581-69-3                              | 5                    | 5                    | -                    | 1.0                  | 2.5                  |
| 36.        | Disperse Blue 35b                    | 56524-76-6/<br>12222-75-2              | 5                    | 5                    | -                    | 1.0                  | 2.5                  |
| 37.        | Solvent Yellow 14                    | 842-07-9                               | 5                    | 5                    | -                    | 1.0                  | -                    |
| 38.        | Disperse Yellow 7                    | 6300-37-4                              | -                    | 5                    | -                    | 1.0                  | -                    |
| 39.        | Disperse Red 151                     | 70210-08-1                             | -                    | 5                    | -                    | 1.0                  | -                    |
| 40.        | Dis Orange 149                       | 85136-74-9                             | 5                    | 5                    | -                    | 1.0                  | -                    |
| 41.        | Acid Red 26                          | 3761-53-3                              | 5                    | 5                    | 2                    | 1.0                  | 2.5                  |
| 42.        | Direct Red 28                        | 573-58-0                               | 5                    | 5                    | -                    | 1.0                  | 2.5                  |
| 43.        | Direct Brown 95                      | 16071-86-6                             | 5                    | 5                    | -                    | 1.0                  | -                    |
| 44.        | Direct Black 38                      | 1937-37-7                              | 5                    | 5                    | -                    | 1.0                  | 2.5                  |
| 45.        | Direct Blue 6                        | 2602-46-2                              | 5                    | 5                    | -                    | 1.0                  | 5                    |
| 46.        | Trityl Alcohol                       | 561-41-1                               | -                    | 10                   | -                    | 1.0                  | -                    |
| 47.        | Acid Red 114                         | 6459-94-5                              | -                    | 5                    | -                    | 1.0                  | -                    |
| 48.        | Direct Blue 15                       | 2429-74-5                              | -                    | 5                    | -                    | 1.0                  | -                    |
| 49.        | C.I. Basic Green 4 leuco<br>base     | 129-73-7                               | -                    | 15                   | -                    | 1.0                  | -                    |
| 50.        | Navy Blue                            | 118685-33-9                            | 3                    | 3                    | -                    | 1.0                  | 5                    |
| 51.        | Quinoline                            | 91-22-5                                | -                    | 5                    | -                    | 1.0                  | 2                    |

### Phụ lục 23: Các chất đơn phân tử

#### Appendix 23: Monomers

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/L) |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------|
| 1.         | Phenol                               | 108-95-2                 | 1             |
| 2.         | Bisphenol A                          | 80-05-7                  | 0.01          |
| 3.         | Acetophenone                         | 98-86-2                  | 0.1           |
| 4.         | Acrylamide                           | 76-09-1                  | 0.02          |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 24: Các chất dung môi hòa tan***Appendix 24: Leachable solvents*

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/L) |       |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------|-------|
| 1.         | 2-Methoxyethyl acetate               | 110-49-6                 | 0.01          | -     |
| 2.         | 2-Ethoxyethanol                      | 110-80-5                 | 0.01          | -     |
| 3.         | 2-Ethoxyethyl acetate                | 111-15-9                 | 0.01          | -     |
| 4.         | Bis (2-methoxyethyl) ether           | 111-96-6                 | 0.01          | -     |
| 5.         | Styrene                              | 100-42-5                 | 0.01          | -     |
| 6.         | Isophorone                           | 78-59-1                  | 0.02          | -     |
| 7.         | Nitrobenzene                         | 98-95-3                  | 0.006         | -     |
| 8.         | 2-methoxypropyl acetate              | 70657-70-4               | 0.01          | -     |
| 9.         | Dichloromethane                      | 75-09-2                  | -             | 0.003 |
| 10.        | Trichloroethylene                    | 79-01-6                  | -             | 0.003 |
| 11.        | Toluene                              | 108-88-3                 | -             | 0.003 |
| 12.        | Ethylbenzene                         | 100-41-4                 | -             | 0.003 |
| 13.        | m-Xylene                             | 108-38-3                 | -             | 0.003 |
| 14.        | p-Xylene                             | 106-42-3                 | -             | 0.003 |
| 15.        | o-Xylene                             | 95-47-6                  | -             | 0.003 |
| 16.        | Cyclohexanone                        | 108-94-1                 | -             | 0.05  |
| 17.        | Methanol                             | 67-56-1                  | -             | 0.3   |

**Phụ lục 25: Các chất bảo quản gỗ***Appendix 25: Wood preservatives*

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>     | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg) |
|------------|------------------------------------------|--------------------------|----------------|
| 1.         | 2,4-Dichlorophenol (2,4-DCP)             | 120-83-2                 | 1              |
| 2.         | 2,4,6-Trichlorophenol (2,4,6-TCP)        | 88-06-02                 | 1              |
| 3.         | 2,4,5-Trichlorophenol (2,4,5-TCP)        | 95-95-4                  | 1              |
| 4.         | 2,3,4,6-Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TECP) | 58-90-2                  | 0.4            |
| 5.         | Pentachlorophenol (PCP)                  | 87-86-5                  | 0.4            |
| 6.         | Lindane                                  | 58-89-9                  | 0.4            |
| 7.         | Cyfluthrin                               | 68359-37-5               | 6              |
| 8.         | Cypermethrin                             | 52315-07-8               | 6              |
| 9.         | Permethrin                               | 52645-53-1               | 6              |
| 10.        | Deltamethrin                             | 52918-63-5               | 2              |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Phụ lục 26: Các hợp chất chống cháy trong nước thải

*Appendix 26: Flame Retardants in wastewater*

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>          | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | Thiết bị phân tích<br><i>Instrument</i> | LOQ<br>(µg/L) |
|------------|-----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|---------------|
| 1.         | Monobromobiphenyl                             | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 2.         | Dibromobiphenyl                               | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 3.         | Tribromobiphenyl                              | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 4.         | Tetrabromobiphenyl                            | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 5.         | Pentabromobiphenyl                            | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 6.         | Hexabromobiphenyl                             | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 7.         | Decabromobiphenyl                             | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 8.         | Monobromodiphenyl ether                       | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 9.         | Dibromodiphenyl ether                         | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 10.        | Tribromodiphenyl ether                        | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 11.        | Tetrabromodiphenyl ether                      | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 12.        | Pentabromodiphenyl ether                      | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 13.        | Hexabromodiphenyl ether                       | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 14.        | Heptabromodiphenyl ether                      | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 15.        | Octabromodiphenyl ether                       | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 16.        | Nonabromodiphenyl ether                       | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 17.        | Decabromodiphenyl ether                       | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 18.        | Hexabromocyclododecane (HBCDD)                | 3194-55-6                | GC-MS                                   | 5             |
| 19.        | Nonabromobiphenyl (NonaBB)                    | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 20.        | Heptabromobiphenyl (HeptaBB)                  | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 21.        | Octabromobiphenyl                             | -                        | GC-MS                                   | 3.5           |
| 22.        | Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP)          | 115-96-8                 | GC-MS                                   | 2.5           |
| 23.        | Tris(2-chloropropyl) phosphate (TCPP)         | 13674-84-5               | GC-MS                                   | 2.5           |
| 24.        | Tris(1,3-dichloro-2-propyl) phosphate (TDCPP) | 13674-87-8               | GC-MS                                   | 2.5           |
| 25.        | Bis- TBBPA                                    | 21850-44-2               | GC-MS                                   | 25            |
| 26.        | Permethrin                                    | 52645-53-1               | GC-MS                                   | 2.5           |
| 27.        | Tris(1-aziridinyl)phosphineoxide (TEPA)       | 545-55-1                 | GC-MS                                   | 5             |
| 28.        | Bis(2,3-dibromopropyl) phosphate (BIS)        | 5412-25-9                | LC-MS                                   | 2.5           |
| 29.        | Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate (TRIS)      | 126-72-7                 | LC-MS                                   | 2.5           |
| 30.        | 2,2-Bis (bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)  | 3296-90-0                | LC-MS                                   | 2.5           |
| 31.        | Short chain chlorinated paraffins (SCCP)      | 85535-84-8               | GC-NCI-MS                               | 5             |
| 32.        | Middle chain chlorinated paraffins (MCCP)     | 85535-85-9               | GC-NCI-MS                               | 4             |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Phụ lục 27: Các chất Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) trong nước thải

*Appendix 27: Per- and polyfluoroalkyl substances (PFAS) in wastewater*

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                                                                         | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | Thiết bị phân tích<br><i>Instrument</i> | LOQ<br>(µg/L) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|---------------|
| 1.         | 1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanol (6:2-FTOH)                                                                      | 647-42-7                 | GC-MS                                   | 0.1           |
| 2.         | 1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanol (8:2-FTOH)                                                                      | 678-39-7                 | GC-MS                                   | 0.1           |
| 3.         | 1H,1H,2H,2H-Perfluorodecylacrylate (8:2 FTA)                                                                 | 27905-45-9               | GC-MS                                   | 0.1           |
| 4.         | 8:2 Fluorotelomer methacrylate (8:2 FTMA)                                                                    | 1996-88-9                | GC-MS                                   | 0.1           |
| 5.         | Methyl Perfluorooctanoate (Me-PFOA)                                                                          | 376-27-2                 | GC-MS                                   | 0.1           |
| 6.         | Ethyl Perfluorooctanoate (Et-PFOA)                                                                           | 3108-24-5                | GC-MS                                   | 0.1           |
| 7.         | 1H,1H,2H,2H-Perfluorodecylacrylate (8:2 FTA)                                                                 | 27905-45-9               | GC-MS                                   | 0.1           |
| 8.         | 8:2 Fluorotelomer methacrylate (8:2 FTMA)                                                                    | 1996-88-9                | GC-MS                                   | 0.1           |
| 9.         | Ammonium pentadecafluorooctanoate (APFO)                                                                     | 3825-26-1                | LC-MS                                   | 0.1           |
| 10.        | Perfluorooctanesulfonic acid potassium                                                                       | 1763-23-1                | LC-MS                                   | 0.01          |
| 11.        | Perfluorooctanoic acid (PFOA)                                                                                | 335-67-1                 | LC-MS                                   | 0.01          |
| 12.        | Perfluoro-butane-sulfonic acid                                                                               | 375-73-5/ 59933-66-3     | LC-MS                                   | 0.01          |
| 13.        | Perfluorohexanoic acid                                                                                       | 307-24-4                 | LC-MS                                   | 0.01          |
| 14.        | Perfluorooctan sulphonamide                                                                                  | 754-91-6                 | LC-MS                                   | 0.01          |
| 15.        | N-Methyl-Perfluorooctanesulfonamidoethanol                                                                   | 24448-09-7               | LC-MS                                   | 0.01          |
| 16.        | N-Methyl-Perfluorooctanesulfonamide                                                                          | 31506-32-8               | LC-MS                                   | 0.01          |
| 17.        | N-Ethyl-Perfluorooctanesulfonamidoethanol                                                                    | 1691-99-2                | LC-MS                                   | 0.01          |
| 18.        | N-Ethyl-Perfluorooctanesulfonamide                                                                           | 4151-50-2                | LC-MS                                   | 0.01          |
| 19.        | Perfluorooctanesulfonic acid, potassium salt (PFOS-K)                                                        | 2795-39-3                | LC-MS                                   | 0.01          |
| 20.        | Perfluorooctanesulfonic acid, lithium salt (PFOS-Li)                                                         | 29457-72-5               | LC-MS                                   | 0.01          |
| 21.        | Perfluorooctanesulfonic acid, ammonium salt (PFOS-NH <sub>4</sub> )                                          | 29081-56-9               | LC-MS                                   | 0.01          |
| 22.        | Perfluorooctane sulfonate diethanolamine salt (PFOS-NH(OH) <sub>2</sub> )                                    | 70225-14-8               | LC-MS                                   | 0.01          |
| 23.        | Perfluorooctanesulfonic acid, tetraethylammonium salt (PFOS-N(C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> ) <sub>4</sub> ) | 56773-42-3               | LC-MS                                   | 0.01          |
|            | Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (POSF)                                                                   | 307-35-7                 | LC-MS                                   | 0.01          |
| 24.        | Sodium perfluorooctanoate (PFOA-Na)                                                                          | 335-95-5                 | LC-MS                                   | 0.01          |
| 25.        | Potassium perfluorooctanoate (PFOA-K)                                                                        | 2395-00-8                | LC-MS                                   | 0.01          |
| 26.        | Silver perfluorooctanoate (PFOA-Ag)                                                                          | 335-93-3                 | LC-MS                                   | 0.01          |
| 27.        | Perfluorooctanoyl fluoride (PFOA-F)                                                                          | 335-66-0                 | LC-MS                                   | 0.01          |
| 28.        | Ammonium pentadecafluorooctanoate (APFO)                                                                     | 3825-26-1                | LC-MS                                   | 0.01          |
| 29.        | 1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS)                                                           | 39108-34-4               | LC-MS                                   | 0.01          |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 28: Các dung môi hữu cơ trong Nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.****Appendix 28: Organic Solvents in Chemical formulation (Liquid/Power)**

| Stt No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                 | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg) |
|---------|------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|
| 1.      | Toluene                                              | 108-88-3                 | 5              |
| 2.      | N-Methyl-2-Pyrrolidone; 1-methyl-2-pyrrolidone (NMP) | 872-50-4                 | 5              |
| 3.      | N-Ethyl-2-pyrrolidone; 1-Ethyl-2-pyrrolidinone (NEP) | 2687-91-4                | 5              |
| 4.      | N,N-dimethylacetamide (DMAC)                         | 127-19-5                 | 5              |
| 5.      | Dimethylformamide; N,N-dimethylformamide (DMFa)      | 68-12-02                 | 5              |

**Phụ lục 29: Các chất dễ bay hơi trong Keo, Polymer, Sơn, lớp phủ và Da nhân tạo.****Appendix 29: VOCs in Glue, Polymer, Coatings & Prints, Artificial leather**

| Stt No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg) |
|---------|--------------------------------------|--------------------------|----------------|
| 1.      | Chloromethane                        | 74-87-3                  | 5              |
| 2.      | Vinyl chloride                       | 75-01-4                  | 1              |
| 3.      | 1,3-Butadiene                        | 106-99-0                 | 1              |
| 4.      | Chloroethane                         | 75-00-3                  | 1              |
| 5.      | Trichlorofluoromethane               | 75-69-4                  | 1              |
| 6.      | 1,1-Dichloroethene                   | 75-35-4                  | 1              |
| 7.      | Carbon disulfide                     | 75-15-0                  | 1              |
| 8.      | Dichloromethane                      | 75-09-2                  | 1              |
| 9.      | cis-1,2-Dichloroethene               | 156-59-2                 | 1              |
| 10.     | Acrylonitrile                        | 107-13-1                 | 1              |
| 11.     | n-hexane                             | 110-54-3                 | 1              |
| 12.     | 2-Bromopropane                       | 75-26-3                  | 1              |
| 13.     | 1,1-Dichloroethane                   | 75-34-3                  | 1              |
| 14.     | Nitromethane                         | 75-52-5                  | 1              |
| 15.     | trans-1,2-Dichloroethene             | 156-60-5                 | 1              |
| 16.     | 2,2-Dichloropropane                  | 594-20-7                 | 1              |
| 17.     | 1-Bromopropane                       | 106-94-5                 | 1              |
| 18.     | Bromochloromethane                   | 74-97-5                  | 1              |
| 19.     | Chloroform                           | 67-66-3                  | 1              |
| 20.     | 1,1,1-Trichloroethane                | 71-55-6                  | 1              |
| 21.     | 1,1-Dichloropropene                  | 563-58-6                 | 1              |
| 22.     | Carbon tetrachloride                 | 56-23-5                  | 1              |
| 23.     | 1,2-Dichloroethane                   | 107-06-2                 | 1              |
| 24.     | Benzene                              | 71-43-2                  | 1              |
| 25.     | 2-Methoxyethanol                     | 109-86-4                 | 5              |
| 26.     | Trichloroethene (ethylene)           | 79-01-6                  | 1              |
| 27.     | 1,2-Dichloropropane                  | 78-87-5                  | 1              |
| 28.     | Dibromomethane                       | 74-95-3                  | 1              |
| 29.     | Bromodichloromethane                 | 75-27-4                  | 1              |
| 30.     | 2-Ethoxyethanol                      | 110-80-5                 | 5              |
| 31.     | cis-1,3-Dichloropropene              | 10061-01-5               | 1              |
| 32.     | Toluene                              | 108-88-3                 | 1              |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 237**

## Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg) |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|----------------|
| 33.        | trans-1,3-Dichloropropene            | 10061-02-6               | 1              |
| 34.        | 1,1,2-Trichloroethane                | 79-00-5                  | 1              |
| 35.        | 1,3-Dichloropropane                  | 142-28-9                 | 1              |
| 36.        | Tetrachloroethene                    | 127-18-4                 | 1              |
| 37.        | Dibromochloromethane                 | 124-48-1                 | 1              |
| 38.        | 1,2-Dibromoethane                    | 106-93-4                 | 1              |
| 39.        | DMFA                                 | 68-12-2                  | 5              |
| 40.        | 2-Methoxy ethyl acetate              | 110-49-6                 | 1              |
| 41.        | Chlorobenzene                        | 108-90-7                 | 1              |
| 42.        | 1,1,1,2-Tetrachloroethane            | 630-20-6                 | 1              |
| 43.        | Ethylbenzene                         | 100-41-4                 | 1              |
| 44.        | m-Xylene                             | 108-38-3                 | 1              |
| 45.        | p-Xylene                             | 106-42-3                 | 1              |
| 46.        | o-Xylene                             | 95-47-6                  | 1              |
| 47.        | Styrene                              | 100-42-5                 | 1              |
| 48.        | 2-Ethoxyethyl acetate                | 111-15-9                 | 1              |
| 49.        | Bromoform                            | 75-25-2                  | 1              |
| 50.        | Isopropylbenzene                     | 98-82-8                  | 1              |
| 51.        | N,N-dimethylacetamide (DMAc)         | 127-19-5                 | 5              |
| 52.        | Cyclohexanone                        | 108-94-1                 | 1              |
| 53.        | 1,1,2,2-Tetrachloroethane            | 79-34-5                  | 1              |
| 54.        | Bis(2-methoxyethyl) ether            | 111-96-6                 | 1              |
| 55.        | Bromobenzene                         | 108-86-1                 | 1              |
| 56.        | Propylbenzene                        | 103-65-1                 | 1              |
| 57.        | 2-Chlorotoluene                      | 95-49-8                  | 1              |
| 58.        | 1,3,5-Trimethylbenzene               | 108-67-8                 | 1              |
| 59.        | 4-Chlorotoluene                      | 106-43-4                 | 1              |
| 60.        | tert-Butylbenzene                    | 98-06-6                  | 1              |
| 61.        | Pentachloroethane                    | 76-01-7                  | 1              |
| 62.        | 1,2,4-Trimethylbenzene               | 95-63-6                  | 1              |
| 63.        | sec-Butylbenzene                     | 135-98-8                 | 1              |
| 64.        | p-isopropyltoluene                   | 99-87-6                  | 1              |
| 65.        | 1,3-Dichlorobenzene                  | 541-73-1                 | 1              |
| 66.        | 1,2-Dichlorobenzene                  | 95-50-1                  | 1              |
| 67.        | n-Butylbenzene                       | 104-51-8                 | 1              |
| 68.        | 1,4-Dichlorobenzene                  | 106-46-7                 | 1              |
| 69.        | 1,2-Dibromo-3-chloropropane          | 96-12-8                  | 1              |
| 70.        | 1,2,3-Trichlorobenzene               | 87-61-6                  | 1              |
| 71.        | 1,2,4-Trichlorobenzene               | 120-82-1                 | 1              |
| 72.        | Hexachlorobutadiene                  | 87-68-3                  | 1              |
| 73.        | Naphthalene                          | 91-20-3                  | 1              |
| 74.        | Methanol                             | 67-56-1                  | 5              |
| 75.        | Ethylene oxide                       | 75-21-8                  | 1              |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch*

Phụ lục 30: Chất xâm nhập trong đồ chơi

*Appendix 30: Migrated elements in toys*

| Stt No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|---------|--------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                      |                          | Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm I & II (bao gồm: màu sơn/ phần, sáp màu/ bột thạch cao/ vật liệu tạo hình, đất sét/ dung dịch sơn màu, sơn móng tay/ keo dính)<br><i>Children's toys, accessible parts of toy materials belong to category I &amp; II (include: paint tablets/ chalk, crayons/ plasters/ modelling compounds, clay/ poster paint, finger pain/ liquid adhesives)</i> | Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm III (bao gồm: vải sợi, da, giấy/bìa cứng, cao su/nhựa, kim loại, thủy tinh/gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ)<br><i>Children's toys, accessible parts of toy materials (include: textile, leather, paper/board, rubber/latex/plastic, metal, glass/ceramic, wood, paint, scrapable coating)</i> |
| 1.      | Methyltin trichloride (MeT)          | 993-16-8                 | 0.02                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2.      | Dipropyltin (DProT)                  | 867-36-7                 | 0.02                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3.      | Monobutyltin (MBT)                   | 1118-46-3                | 0.02                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4.      | n-Octyltin trichloride (MOT)         | 3091-25-6                | 0.02                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5.      | Dimethyl tin dichloride (DMT)        | 753-73-1                 | 0.02                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6.      | Dibutyltin (DBT)                     | 683-18-1                 | 0.02                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 7.      | Diphenyltin-dichloride (DPhT)        | 1135-99-5                | 0.02                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 8.      | Diocetyltn (DOT)                     | 3542-36-7                | 0.02                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 9.      | Tetrabutyltin (TeBT)                 | 1461-25-2                | 0.02                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 10.     | Tributyltin (TBT)                    | 1461-22-9                | 0.02                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 11.     | Triphenyltin (TPhT)                  | 639-58-7                 | 0.02                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0.2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

Phụ lục 31: Danh mục các chất màu vô cơ

*Appendix 31: Inorganic pigment*

| Stt No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i>                          | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg) |
|---------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|
| 1       | Lead sulfochromate yellow<br>(C.I. Pigment Yellow 34)         | 1344-37-2                | 5              |
| 2       | Lead chromate molybdate sulfate red<br>(C.I. Pigment Red 104) | 12656-85-8               | 5              |
| 3       | Cobalt Nickel Gray Periclase<br>(C.I. Pigment Black 25)       | 68186-89-0               | 5              |
| 4       | C.I. Pigment Yellow 157                                       | 68610-24-2               | 5              |

Phụ lục 32: Các kim loại nặng trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.

*Appendix 32: Total heavy metal in chemical formulation– liquid, powder.*

| Stt No. | Tên hoạt chất<br><i>Analyte name</i> | Số CAS<br><i>Cas No.</i> | LOQ<br>(mg/kg) |
|---------|--------------------------------------|--------------------------|----------------|
| 1.      | Arsenic (As)                         | 7440-38-2                | 5              |
| 2.      | Cadmium (Cd)                         | 7440-43-9                | 2              |
| 3.      | Mercury (Hg)                         | 7439-97-6                | 2              |
| 4.      | Lead (Pb)                            | 7439-92-1                | 2              |
| 5.      | Antimony (Sb)                        | 7440-36-0                | 5              |
| 6.      | Chromium (Cr)                        | 7740-47-3                | 2              |
| 7.      | Barium (Ba)                          | 7440-39-3                | 5              |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ *Chemical Laboratory, Hai Phong Branch***

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Tên hoạt chất<br/><i>Analyte name</i></b> | <b>Số CAS<br/><i>Cas No.</i></b> | <b>LOQ<br/>(mg/kg)</b> |
|--------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| 8.                 | Selenium (Se)                                | 7782-49-2                        | 5                      |
| 9.                 | Tin (Sn)                                     | 7440-31-5                        | 5                      |
| 10.                | Nickel (Ni)                                  | 7440-31-5                        | 5                      |
| 11.                | Copper (Cu)                                  | 7440-50-8                        | 5                      |
| 12.                | Cobalt (Co)                                  | 7440-48-4                        | 5                      |
| 13.                | Silver (Ag)                                  | 7440-22-4                        | 5                      |
| 14.                | Boron (B)                                    | 7440-42-8                        | 5                      |
| 15.                | Zinc (Zn)                                    | 7440-66-6                        | 10                     |
| 16.                | Natri (Na)                                   | 7440-23-5                        | 100                    |

**Phụ lục 33: Các kim loại nặng có thể chiết xuất trong sản phẩm hàng tiêu dùng, vật liệu dệt may, vật liệu da*****Appendix 33: Total heavy metal extractable in Consumer product, Textile material, Leather material***

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Tên hoạt chất<br/><i>Analyte name</i></b> | <b>Số CAS<br/><i>Cas No.</i></b> | <b>LOQ<br/>(mg/kg)</b> |
|--------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| 1.                 | Chromium (Cr)                                | 7740-47-3                        | 0.1                    |
| 2.                 | Manganese (Mn)                               | 7439-96-5                        | 5                      |
| 3.                 | Cobalt (Co)                                  | 7440-48-4                        | 0.02                   |
| 4.                 | Nickel (Ni)                                  | 7440-02-0                        | 0.05                   |
| 5.                 | Copper (Cu)                                  | 7440-50-8                        | 0.05                   |
| 6.                 | Zinc (Zn)                                    | 7440-66-6                        | 5                      |
| 7.                 | Arsenic (As)                                 | 7440-38-2                        | 0.02                   |
| 8.                 | Selenium (Se)                                | 7782-49-2                        | 0.2                    |
| 9.                 | Cadmium (Cd)                                 | 7440-43-9                        | 0.01                   |
| 10.                | Antimony (Sb)                                | 7440-36-0                        | 0.2                    |
| 11.                | Barium (Ba)                                  | 7440-39-3                        | 0.1                    |
| 12.                | Mercury (Hg)                                 | 7439-97-6                        | 0.005                  |
| 13.                | Lead (Pb)                                    | 7439-92-1                        | 0.02                   |

**Phụ lục 34: Các kim loại nặng trong nguyên liệu hóa chất – dạng lỏng, bột.*****Appendix 34: Total heavy metal in chemical formulation– liquid, powder.***

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Tên hoạt chất<br/><i>Analyte name</i></b> | <b>Số CAS<br/><i>Cas No.</i></b> | <b>LOQ<br/>(mg/kg)</b> |
|--------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| 1.                 | Arsenic (As)                                 | 7440-38-2                        | 0.3                    |
| 2.                 | Cadmium (Cd)                                 | 7440-43-9                        | 1                      |
| 3.                 | Mercury (Hg)                                 | 7439-97-6                        | 0.1                    |
| 4.                 | Lead (Pb)                                    | 7439-92-1                        | 1                      |
| 5.                 | Antimony (Sb)                                | 7440-36-0                        | 1                      |
| 6.                 | Chromium (Cr)                                | 7740-47-3                        | 0.3                    |
| 7.                 | Barium (Ba)                                  | 7440-39-3                        | 1                      |
| 8.                 | Selenium (Se)                                | 7782-49-2                        | 1                      |
| 9.                 | Tin (Sn)                                     | 7440-31-5                        | 1                      |
| 10.                | Nickel (Ni)                                  | 7440-31-5                        | 1                      |
| 11.                | Copper (Cu)                                  | 7440-50-8                        | 10                     |
| 12.                | Cobalt (Co)                                  | 7440-48-4                        | 1                      |
| 13.                | Silver (Ag)                                  | 7440-22-4                        | 0.5                    |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch****Phụ lục 35: Các chất chất chiết độc tính từ bùn thải****Appendix 35: Certain elements content from Toxicity characteristic leaching procedure**

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Tên hoạt chất<br/>Analyte name</b> | <b>Số CAS<br/>Cas No.</b> | <b>LOQ<br/>(mg/L)</b> |
|--------------------|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| 1.                 | Chromium (Cr)                         | 7740-47-3                 | 0.004                 |
| 2.                 | Cobalt (Co)                           | 7440-48-4                 | 0.01                  |
| 3.                 | Nickel (Ni)                           | 7440-02-0                 | 0.01                  |
| 4.                 | Copper (Cu)                           | 7440-50-8                 | 0.1                   |
| 5.                 | Zinc (Zn)                             | 7440-66-6                 | 0.1                   |
| 6.                 | Arsenic (As)                          | 7440-38-2                 | 0.004                 |
| 7.                 | Selenium (Se)                         | 7782-49-2                 | 0.05                  |
| 8.                 | Cadmium (Cd)                          | 7440-43-9                 | 0.01                  |
| 9.                 | Silver (Ag)                           | 7440-22-4                 | 0.005                 |
| 10.                | Antimony (Sb)                         | 7440-36-0                 | 0.01                  |
| 11.                | Barium (Ba)                           | 7440-39-3                 | 0.01                  |
| 12.                | Mercury (Hg)                          | 7439-97-6                 | 0.001                 |
| 13.                | Lead (Pb)                             | 7439-92-1                 | 0.01                  |

**Phụ lục 36: Các chất theo ISO 8124-3:2020+A1:2021****Appendix 36: Elements by ISO 8124-3:2020+A1:2021**

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Tên hoạt chất<br/>Analyte name</b> | <b>Số CAS<br/>Cas No.</b> | <b>Đất sét và bột trét, sơn móng tay<br/>và slime<br/>Modelling clay and putty, finger<br/>paint and slime</b> | <b>Bất kỳ chất liệu đồ chơi nào<br/>trong sản phẩm đồ chơi, ngoại<br/>trừ đất sét và bột trét, sơn<br/>móng tay và slime<br/>Any toy material given in toy<br/>product, except modelling clay<br/>and putty, finger paint, and<br/>slime</b> |
|--------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.                 | Lead (Pb)                             | 7439-92-1                 | 5                                                                                                              | 5                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2.                 | Antimony (Sb)                         | 7440-36-0                 | 5                                                                                                              | 5                                                                                                                                                                                                                                            |
| 3.                 | Cadmium (Cd)                          | 7440-43-9                 | 5                                                                                                              | 5                                                                                                                                                                                                                                            |
| 4.                 | Mercury (Hg)                          | 7439-97-6                 | 5                                                                                                              | 5                                                                                                                                                                                                                                            |
| 5.                 | Arsenic (As)                          | 7440-38-2                 | 2.5                                                                                                            | 2.5                                                                                                                                                                                                                                          |
| 6.                 | Chromium (Cr)                         | 7740-47-3                 | 0.15                                                                                                           | 0.15                                                                                                                                                                                                                                         |
| 7.                 | Barium (Ba)                           | 7440-39-3                 | 10                                                                                                             | 10                                                                                                                                                                                                                                           |
| 8.                 | Selenium (Se)                         | 7782-49-2                 | 10                                                                                                             | 10                                                                                                                                                                                                                                           |
| 9.                 | Boron (B)                             | 7440-42-8                 | 10                                                                                                             | NA                                                                                                                                                                                                                                           |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

**VILAS 237**

**Phòng thử nghiệm hóa học, chi nhánh Hải Phòng/ Chemical Laboratory, Hai Phong Branch**

**Phụ lục 37: Chất thôi nhiễm trong đồ chơi theo EN 71-3:2019+A1:2021**

**Appendix 37: Migrated elements in toys by EN 71-3:2019+A1:2021**

| Stt<br>No. | Tên hoạt chất<br>Analyte name | Số CAS<br>Cas No. | LOQ<br>(mg/kg)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------|-------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                               |                   | Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm I & II (bao gồm: màu sơn/ phấn, sáp màu/ bột thạch cao/ vật liệu tạo hình, đất sét/ dung dịch sơn màu, sơn móng tay/ keo dính)<br><i>Children's toys, accessible parts of toy materials belong to category I &amp; II (include: paint tablets/ chalk, crayons/ plasters/ modelling compounds, clay/ poster paint, finger pain/ liquid adhesives)</i><br>ICP-MS | Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em thuộc nhóm III (bao gồm: vải sợi, da, giấy/bìa cứng, cao su/nhựa, kim loại, thủy tinh/gốm sứ, gỗ, sơn, lớp phủ)<br><i>Children's toys, accessible parts of toy materials belong to category III (include: textile, leather, paper/board, rubber/latex/plastic, metal, glass/ceramic, wood, paint, scrapable coating)</i><br>ICP-OES |
| 1.         | Boron (B)                     | 7440-42-8         | 2.5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2.         | Aluminum (Al)                 | 7429-90-5         | 2.5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3.         | Chromium (Cr)                 | 7740-47-3         | 0.005                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0.15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4.         | Manganese (Mn)                | 7439-96-5         | 2.5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 5.         | Cobalt (Co)                   | 7440-48-4         | 0.1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 6.         | Nickel (Ni)                   | 7440-02-0         | 2.5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 7.         | Copper (Cu)                   | 7440-50-8         | 2.5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 8.         | Zinc (Zn)                     | 7440-66-6         | 2.5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 9.         | Arsenic (As)                  | 7440-38-2         | 0.1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2.5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 10.        | Selenium (Se)                 | 7782-49-2         | 0.5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 11.        | Strontium                     | 7440-24-6         | 2.5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 12.        | Cadmium (Cd)                  | 7440-43-9         | 0.025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 13.        | Tin (Sn)                      | 7440-31-5         | 0.025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2.5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 14.        | Antimony (Sb)                 | 7440-36-0         | 0.1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 15.        | Barium (Ba)                   | 7440-39-3         | 2.5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 16.        | Mercury (Hg)                  | 7439-97-6         | 0.1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 17.        | Lead (Pb)                     | 7439-92-1         | 0.1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

